

LÝ VĂN HÙNG - VŨ ĐỨC TRINH

VIỆT - NAM VĂN - PHÁP
ĐẠI - TOÀN

CHINH-HOA

VIỆT-NAM VĂN-PHÁP

ĐẠI-TOÀN

越南文法大全

李鴻其題

thuongmaitruongxua.vn

Soạn-giả :

Giáo-sư Lý-văn-Hùng

李文雄教授編撰

Giám-định :

Linh-mục Vũ-đức-Trình

武德貞神父鑑定

NHÀ XUẤT BẢN

CHINH-HOÀ

245, Đại-lộ Đồng-Khánh — CHOLON

總發行：新華書局

MỤC-LỤC 目 錄

Trang 頁	MỤC ĐỀ 題 目	
1 — 10	Thanh-vận-học	聲韻學
11 — 33	Đánh vần	拼音
34 — 37	Cách phân-biệt vần trong đực	韻的清濁分別法
38	Dấu tiêu điểm	標點符號
39 — 42	Tập viết	習字
43 — 61	Chữ tượng âm dị nghĩa	像音異義字
62 — 83	Vần-diệp tiếng-đôi	雙聲疊韻
84 — 109	Từ-nguyên học	辭源學
110	Tiếng thái-dụng âm Triều-Châu	潮化越語
111	Tiếng thái-dụng âm Quảng-Đông	廣化越語
112 — 121	Tiếng thái-dụng âm Âu-Mỹ	歐美化語
122	Các loại từ	各類詞
123 — 126	Danh-từ	名詞
127 — 130	Đại-từ	代詞
131 — 133	Động-từ	動詞
134 — 136	Trạng-từ	狀詞
137 — 140	Quán-từ	冠詞
141 — 146	Phó-từ	副詞
147 — 150	Tiền-từ	前詞
151 — 153	Liên-từ	連詞
154 — 156	Thán-từ	歎詞
157 — 158	Trợ-từ	助詞
159 — 160	Phân-tích từ-loại	分類詞類
161 — 174	Câu-văn	文句
175 — 176	Các thứ mệnh-đề	各種命題
177 — 178	Bí-quyết luật hỏi-ngã	上上聲下上聲定律秘訣
179 — 180	Tiếng đồng-nghĩa	同義字
181 — 182	Tiếng phản-nghĩa	反義字
183	Tiếng đồng-tộc	同族字

提倡文化 贊助出版

本書預約者芳名錄

(因篇幅關係恕不備呼)

李鵬傑	易寶燦	馬烈修	馬培英
馬培傑	周達初	戴頑君	朱聞義
鄒增厚	黎玉柱	王洪成	黎壽春
李中庸	阮登淑	簡綉山	任奇達
容景鐸	葉傳華	袁淑石	潘梯瀛
賴錦幹	施達志	杜少陵	崔毓然
朱文錦	曹信夫	池信志	陳毓全
周程壽	沈燕如	黃周聯	陳智竹
黃健人	趙汝寧	周學麟	胡耀華
張振輝	趙利恩	姚玉麟	易蕭隆
謝振榮	易歡友	陳鑫強	蕭志堅
張良榮	蔣寶德	羅英年	覃李菁
李蘇顏	麥美海	翁紫蓮	王元強
吳醒燎	池明慧	何辛漢	蕭金華
鄧易輝	鄭桂蘭	黃成源	梁金玉
李平媚	張靜卿	何愛羣	歐月環
吳惠英	翁芬蘭	劉鴻輝	李月惠
黎翠章	何潤芝	胡長英	王素生
黃瑞氏	何日開	溫廣明	呂魯華
盧汝文	蘇紹圓	劉卓剛	黃應業

忠福照民章明均悅輝容蓮蓮卿華霖福洋賢瑛芳蓮勳局局局局
偉文煜惠蔭煥偉金強麗肖素桃美德國國念娥秀蕙顯界華麗光
陳郭劉陳霍趙嚴蔡姚潘畢雷許陳鄭黃李區馮傳何卜世越美新

欽昌權強通新成伍權蘭媚綿珍羣華泉亨麟瓊碧仙傑局局局局
賢世國錫文繼志家慧惠玉燕奇勝桑蘇鳳王玉培華堂益書經
施劉顏陳陳潘劉林劉林李楊黃黃楊招陳曹劉周林曾新偉廣綿

龍相波孝合國強葉才嬋玲華璣蘭珍深堯宗玲兒嬋珍安局局局
國榮清樹成瑞志桃頑鳳少月淑少其希耀蕙潔玉秀保代書南義
張林洪陳劉彭湯蔡黃劉袁陳黎許李陳何陳林黃林林劉現華廣

綾光洪芳鴻國榮泉勇鈞意清玲玲珍珍炎田殷昌花珍羣明局局局
川銳少玉建紹業志國勝麗潔少玉玉福統瑞艷秀愛錦代書泰興
葉陳鄭閻趙彭鍾黃賴黃梁曾余許何陳盧鄧徐朱馮何李時厚聯

明潮然玲閻店深漢媚展趙強英發忠東銓光玲昌鳴淑英希平垣華孝
乃繼淑興福學子明栢振永彩春芝漢仕啟惠炳建教妙士炯泰文
郭熊潘何董幸蔡陳郭洪張楊陳劉馬譚劉蒙李蕭鄧劉吳賴文劉文李

源光明嬌森書局安龍瓊煨君根之仁豐明權光傑國水體傑中信賢斌
根陽文銀耀華書局振創玉治念正綿美六欣世興資光振資耀
劉歐陳鄧凌英光唐郭姚寶張枯紀楊鄭曾陳陳范劉蔡趙陳許李魏彭

麟齡鈞光堂金巴發澄源明昌英華成發深生泉銀平梅根燦堂來強舉
文妙聲乃為進漢順福偉桂英達永達和栢開道雪樹雁重振
何梁王郭陳翁郭莊張張馮陳柯鄧許彭趙梁利蕭史陳林許王李高

林智泰玉霞圖華玄益仁華華英雄計益桂祿安汜華源南輝信香華興
桂修寶寶紫瑞川志宗益銘鉅秀士月福國勝樹道榮紹國偉
盧周楊葉盧陳東蔡陳陳何陳蔡洪張李陳呂陳邱駱黃張張梁曾姚寧

Vài câu giới thiệu

Văn pháp cần, vì nó là nền của văn chương. Muốn viết văn hay thì phải viết văn cho đúng luật mẹo.

Trong một thời lùi xa vào dĩ vãng, người ta chỉ cốt sao diễn đạt được ý tưởng, chứ còn diễn cho khéo léo, trơ tru, thì họ chẳng quan tâm đến bao giờ. Dần dần, song song với đà tiến hóa, họ mới vin theo tiếng nói của dân tộc mà đặt thành các kiểu viết văn. Nhất là tự khi người nước ta giao tế hằng ngày với người nước khác, họ cảm thấy cần mô phỏng và sáng tạo thêm nhiều lối viết văn, hay ho, mới mẻ.

Các kiểu hành văn đời xưa cũng như các lối hành văn đời nay đều có những điểm tốt riêng của mình. Song hết thấy giống nhau ở chỗ cần phải viết cho đúng văn phạm. Mà nguyên tắc của văn phạm phải căn cứ vào tinh thần tiếng nói trong lúc tìm ra hay đặt ra những thước ngọc với khuôn vàng cho các học sinh.

Vì mong dẫn dắt giới Hoa kiều trên đường học Việt ngữ, ông Lý-văn-Hùng soạn ra quyển

Việt Nam Văn Pháp Đại Toàn. Ông nhằm huấn luyện cho các học sinh hiểu tinh thần Việt ngữ, để họ viết được những bài phù hợp với văn pháp.

Đối với một người Việt-Nam gốc Hoa kiều như ông, đây là cuộc thử thách gay go đáng kể. Gẫm biết mình hơi quá bạo dạn trong sự đảm đương công việc khó khăn này, ông đến yêu cầu tôi giám định, để ông được yên trí. Tôi vui lòng nhận và khuyến khích ông. Tôi thiết nghĩ, việc đáng làm, mà ông đã làm, thì rất nên ủng hộ. Chỉ tiếc rằng ông không ngó ý sớm!... Thời giờ cấp bách, vì thợ sắp sửa lên khuôn, không để tôi giám định cho kỹ càng. Thế nhưng, theo ông tưởng, đối với học sinh Hoa kiều, "*được ăn quả nho chưa hẳn tốt hơn không được ăn quả nho nào hết.*" Nói khác đi, ngọn đèn ông thắp lên trong bóng tối, dầu không thể soi sáng cả bốn phương, nhưng vẫn có thể soi sáng đủ một căn phòng.

Thế là tự nay các thanh niên, thiếu nữ gốc Hoa kiều có sẵn quyển sách chỉ nam để bước vững trên con đường học hỏi.

VŨ-ĐỨC-TRINH
Giám định

介紹語

文法是要有的，因為它是文章的基礎。若要文章好，則先要作文有規律。

在已往悠長時間裏，人們祇怎樣要能夠演達了主旨，至於說到巧妙流暢，則還未作關心到。漸而配時代的進化，人們始循着民族的語言而達成各種文藝。尤其是吾人與外國人日常交際時，他們感覺到要摹倣創作各種精巧新穎的文章了。古代的行文方式，也如今天的行文方式，各具有獨特的優美點。可是都要同具有標準的文範。文範的原則是要根據着語言的精神，我尋出，創作出，來作學生們的金科玉律。

為着引導華裔，向着學習越語之途邁進，李文雄君編撰「越南文法大全」。李君目的在訓練各學生瞭解越語精神，俾他（她）們作文獲得符合文法。

對於一位如李君的華裔，這是一宗相當困難的考驗。自料大胆地担荷這困難的事情，李君特地來請我為該書鑑定，以作安心。我很樂意接受和向李君鼓勵。竊思：一件應做的事，李君既做了，則應要擁護他。可惜李君沒有早些表達意見。時間倉卒，急待印刷，使我未能仔細鑑定。但是，李君認為，對於華裔學生「得嘗到了酸葡萄，還勝過沒嘗到任何的葡萄呢」。反過來說：李君在黑暗裏燃着火炬，雖不能照耀遍四方，但也可能光明到一座房子了。於是各華裔青年男女，獲得一本指南，健步邁進那學問之途徑去。

鑑定者武德貞神父謹誌



武德貞神父履歷

馬來亞庇能公教大學 Penang General College 哲理神學系畢業。

美國密蘇里州 Missouri 聖路易大學 St. Louis University 社會系畢業。

華盛頓首都 Washington, D. C. 約瑟治大學 Georgetown University 政治系畢業。

環遊世界二十九國，考察社會文藝教育。精通越南，中華，拉丁，英，美，法，德等國文字。著述：風謠詩集，鄧陳崑漢文征婦吟註譯，阮攸翠翹傳註譯，阮嘉韶宮怨吟曲註譯，俱用越英文對照。曾在西貢公開演講各社會文化研究專題。

LỜI NÓI ĐẦU

Từ lâu, một số người Trung-Hoa, nhất là trong giới thanh niên, thiếu nữ gốc Hoa kiều, vẫn ước-mong có quyển **Văn-Pháp Việt-Nam**, để học Việt-ngữ. Họ ưa tìm hiểu nguồn gốc tiếng, để học cho dễ và cho mau, tìm hiểu ý-nghĩa và thanh-vận của từng chữ, để sành chính-tả, tìm hiểu các loại từ và lối đặt câu, để đọc và viết cho chính xác. Xã hội Hoa kiều càng tiến nhanh trong vụ học Việt-ngữ, thì quyển sách ấy càng khẩn trương.

Vì muốn làm thỏa mãn nhu cầu đó, ngót mười lăm năm nay, tôi đã sưu tầm các tài liệu có liên quan tới những vấn-đề nói trên, mà soạn ra quyển **Việt-Nam Văn-Pháp Đại-Toàn**, bằng hai thứ tiếng. Rồi ra sẽ có quyển **Việt-Nam Văn-Chương Đại-Toàn**, để bổ túc.

Tôi hết lòng cảm-tạ Linh-Mục Vũ-đức-Trình đã bỏt nhiều thời-gian quý báu để giám-định quyển sách này. Tôi cũng cảm ơn những người đồng sự Trường Chấn-Trung đã giúp tôi trong việc biên soạn. Tôi không dám quên ơn nhà Xuất-Bản Chin-Hoa đã dành cho tôi nhiều sự dễ dàng, và những người có thiện chí đặt mua sách trước, để ủng-hộ tôi.

Cố nhiên sách này chưa hoàn bị. Tôi mong rằng, khi tái bản, nó sẽ được tu bổ thêm.

LÝ-VĂN-HÙNG,
Soạn giả

編首語

很多時以來一部份華僑，尤其華裔男女青年，希望有一本越南文法，用來學越語。尋求辭源，以便速成，尋求每個字聲韻，以明正寫。尋求各詞類與造句法，俾讀與寫得到正確。當着僑社對越語學習更促進，則這本書之有，更形迫切了。

為着滿足這需求。經過十五年來，本人特蒐羅上述各有關問題資料，而編撰「越南文法大全」一書，越華對照。今後並有「越南文章大全」以作補足。

我竭誠地感謝武德貞神父抽出寶貴的時間作本書鑑定。我亦感謝振中學校各同事幫助編撰工作。我也不敢忘記新華書局對出版上的便利，同時，並向各熱心贊助預約本書的人們致謝。

當然的，本書還未臻完備，希望再版時再予以修訂。

編者李文雄謹誌



李文雄作者履歷

瑞士日內瓦國際儒教學會名譽會員，榮獲東方大學教授學位。越南國家教育部長鑑定越文教授學位。亞洲文化研究聯絡會顧問。振中越文專科中學校長。曾任越南國立生語學院華語系教授。

編著繙譯：新編華越辭典、新編越華辭典、華越聲韻字典、龍齋詩集、金雲翹評講、越南雜紀、西堤年鑑、越語三月通、越語讀本、越華繙譯文選、越華商業簿記、越華法律常識、一百篇商業應用文、公文程式、越南象棋譜、南海民族英雄傳、南天情海、山間民族、原野、遼國紀趣、神虎、寶劍英雄、瀝血鍾情、嘉定通誌註譯、越南文法大全、越南文章大全等。

遊歷中、越、柬、寮、日、菲、泰等國、考察文化教育。

序

◀吳健孚▶

環顧世界各國之語文，皆有其創立之歷史淵源。而越南之語言文字，因其地域與中國互相接壤，故昔日越南之文化，受中國之影響至深。且當時之越南人士，能精通中國文字者，可謂代出英彥。因有此密切關係，漢越化語文，遂告誕生。更因得韓詮、阮士固、阮鴈、黎聖宗、阮秉謙、鄧陳崑、阮嘉韶、莫大錫、阮攸、阮庭炤等文人提倡，名著傑作，竟家傳戶誦，深入民間。

當十七、十八世紀之際，外國傳教士絡繹來越，有波里神父者，首以拉丁文拼音創立雛型之越南國語文。繼之亞力山大羅德神父，以拉丁化之越文著「聖經」以利傳教。一八六七年，越南文士張永記極力倡導越南國語文字，刊諸書籍。至一八九五年，黃靖賈「大南國音字彙」出版；及後范瓊、阮百學、阮文素、陳重金、葉文同、陶貞一、阮文永、阮克孝、潘繼柄等文士鼎力鼓吹，使越南國語文字大放異彩，漸漸風行全越，而成為今日越南正式之語文矣。

近今，中越兩國文化研究學者李文雄君，經驗湛深，學識淵博，致力於溝通文化工作卅三十年。除自創辦振中越文專科中學，

以造就中越文化人材；並曾榮獲瑞士日內瓦國際儒教學會大學教授文憑，及遷任越南國立師範大學外文學院教授，越南亞州研究聯絡顧問等職。猶溯昔日，李君除將越南文藝第一奇書「金雲翹傳」翻譯成中國之古風詩，而蜚譽於越南文壇外，尚編著有越南雜紀，越華辭典，華越辭典，聲韻辭典，越南法律常識，公文程式，商業簿記，詩集，小說，教科書等凡三十種之多。茲以其本人平素研究越文之心得經驗，搜羅數十本東西兩方文法之精華，兼由當今譽滿越南詩文壇之武德貞神父親自鑑定，編著「越南文法大全」一書，珠聯璧合，可謂相得益彰，堪稱為文法最完備之珍本。余經溜覽之餘，感此書之金科玉律易於查閱，解釋明晰，兼以華越對照，內容豐富，印刷精美，可謂洋洋大觀。盡善盡美也。

況夫當今學習風氣，大有如雨後春筍之勢，而有關此類之參考書，實極感需要。若人能手披一本，對於越南文法之一切疑難，皆可迎刃而解。亦可謂研究越文之人士，不可多得之良伴也。余爰特綴數言，以為之介。並冀藉此書作橋樑，以引起學者對越文之認識，溝通兩國之友誼。是則斯書之面世，其功亦非鮮矣！是為序。

THANH-VẬN HỌC

Nói phớt về thanh-vận Việt-Nam

Thanh-vận là nguồn yếu-tố để phát-âm.

Tiếng nói của loài người thốt ra bởi sự cảm-ứng tự-nhiên, vì thế tục-ngữ có câu "*Ngôn vi tâm thanh*": Lời nói là tiếng cõi lòng.

Những khí-quan của ta, như mũi, môi, răng, lưỡi, cửa, họng, khi chấn-động luồng hơi mà đưa giọng cao thấp, nặng nhẹ, dài ngắn, thì có thể tạo ra các tiếng dùng để chỉ vật hay chỉ sự.

Ngôn-ngữ Việt-Nam, vốn sẵn có cùng với dân-tộc Bách-Việt, là thứ tiếng đầy âm-diệu, du-dương, bông-trầm, êm-ái, nghe rất vui, mà nói rất ngọt. Trải hơn hai nghìn năm chịu ảnh-hưởng nền văn-hóa Trung-Hoa, ngôn-ngữ ấy đã thái-dụng rất nhiều chữ Hán-Việt; đến nay vẫn bảo-tồn được cách phát-âm rất đúng thanh-vận. Lối ghép vần tiêu-chuẩn trong những áng văn-chương hay của Việt-Nam rất hợp với thanh-vận nhà Đường.

Gần một thế-kỷ nay, người Việt thường tiếp-giao với người Âu-Mỹ, nên có mượn thêm một ít tiếng nữa, để nói theo như tiếng Việt-Nam.

Hiện thời, thành phần tiếng Việt-Nam có ba nguồn gốc :

- 1 — Tiếng Nôm,
- 2 — Tiếng Hán-Việt,
- 3 — Tiếng Âu-Mỹ.

Mỗi tiếng gồm có những chữ cái ghép lại. Tất cả có 29 chữ cái, chia làm 12 chữ nguyên âm, 17 chữ phụ âm, và diễn thêm 11 chữ phụ âm ghép.

Thông thường, người ta gọi tiếng là âm. Muốn chuyển âm ra các giọng, thì phải khuyên-thanh.

Cách khuyên-thanh có 5 dấu giọng \ /
● ? ~ (huyền, sắc, nặng, hỏi, ngã) luôn cả bản thân của chữ không có dấu và với hai thanh thượng-nhập, hạ-nhập, tất cả tiếng Việt có 8 thanh (thượng-bình, thượng-thượng, thượng-khứ, thượng-nhập, hạ-bình, hạ-thượng, hạ-khứ, hạ-nhập).

◀ 聲 韻 學 ▶

聲韻是發音的要素，人類語言是循乎自然感應發出，故俗語說：『言為心聲』。

我們鼻、脣、齒、舌、腭、喉等官能，當着震氣時所發出之高低，強弱，或長短，可能說出各聲，以指形物或指事。

越南語與百越民族之有，同具而來，它很豐富，美妙，抑揚頓挫，具各音調，順口悅耳。經過了二千多年受中國文化的影響，故採用很多漢越化語，今日仍保存正確的聲韻。各文章傑作都符合標準唐韻。

近一世紀間越人常與歐美交際接觸，故有借助一些歐美語化成越語。

現在越南辭源有三要素：

(一) 喃語， (二) 漢越語， (三) 歐美語。

每語由幾個字母拼合，共有二十九個字母；分為十二個原音字，十七個輔音字，與加衍的十一個複合輔音字。

通常人們喚語為音，音轉調時須要圈聲。有五個聲符 \ / . ? ~ 調出了上和下(清和濁)的平上去入八聲。

THANH-VẬN VIỆT-NGŨ

越語聲韻

12 CHỮ NGUYÊN ÂM 十二個原音字母

A Ă Ã E Ê I Y O Ô Ơ U Ư
a ă â e ê i y o ô ơ u ư

17 CHỮ PHỤ ÂM 十七個輔音字母

B C D Đ G H K L M N
P Q R S T V X

11 CHỮ PHỤ ÂM GHÉP 十一個複合輔音字母

CH GH GI KH NG NGH
NH PH QU TH TR

CHỮ IN HOA 大楷字母

A Ă Ã B C D Đ E Ê G
H I Y K L M N O Ô Ơ
P Q R S T U Ư V X

CHỮ IN THƯỜNG 小楷字母

a ă â b c d đ e ê g h i y k l m
n o ô ơ p q r s t u ư v x

Kỹ-thuật phát-âm

發音的技術

Mười hai chữ nguyên âm là âm thông, phát âm thông-thả; chia làm ba phần: đầu, giữa, cuối; lúc đọc, miệng phải hẹp, khép, mở.

十二個原音字是通音，舒氣自如，分為三部分：始，中，末，而口部要合，閉，開。

đầu	giữa	cuối
i y	ư	u
ô	â	o
e	ê	a ă

1 — hẹp

2 — khép

3 — mở

Khi đọc chữ nguyên-âm, a ă â e ê i y o ô ơ u ư, luồng hơi đưa ra từ mũi, môi, răng, họng, phổi, cho đến phần bên dưới bụng.

當讀十二個原音字，氣流逐由鼻唇牙喉肺以至丹田舒出。

Âm trong 清音 a ă â i y u

Âm đục 濁音 o ô ơ e ê ư

Những chữ phụ-âm là âm-cản, phát-âm hơi bị ngăn, nhờ những bộ-phận mũi, môi, răng, lưỡi, của, họng, đưa hơi ra, người ta phân tích cách đọc như sau :

各個輔音是阻音，發音受阻，靠脣，牙，舌，鼻，腭，喉等部份舒氣，人們分析讀法如下：

- 1 — âm môi 脣音 : b m p ph v
- 2 — âm răng 牙齒音 : d đ l n r t th
- 3 — âm của 舌腭音 : ch gi nh s tr
- 4 — âm họng 喉音 : c k kh h g gh qu
ng ngh

Nếu căn-cứ vào cách phát-âm đời nhà Đường, thì ta chia làm năm phần :

如根據唐代發音則為五部份：

- 1 — âm môi 脣音 : v b m ph
- 2 — âm răng 牙齒音 : c t th ch x k kh qu
- 3 — âm lưỡi 舌音 : s l đ r tr
- 4 — âm mũi 鼻音 : h n ng ngh nh
- 5 — âm họng 喉音 : d đ g gh gi

Xét cho tỉ-mỉ, ta nhận thấy cách phát-âm mỗi chữ đều có một tinh-thần riêng biệt. Chúng tôi xin nêu bảng thí-dụ ở trang sau.

纖紙觀察，每一字俱有獨特精神，茲附發音舉例於後頁。

Thí dụ về phát-âm

發音舉例

- B (môi 兩脣) 巴，比，兵， Ba, Bỉ, Binh ;
- C (rễ lưỡi 舌根) 姑，歌，基， Cô, Ca, Cơ ;
- D (mặt lưỡi 舌面) 由，揚，餘， Do, Dương, Dư ;
- Đ (uốn lưỡi 翹舌) 多，德，當， Đa, Đức, Đương ;
- G, GH (mũi 鼻腔) 漢音無此音，祇有衍變音。
- H (của 腭) 何，喜，希，和，惹，輝， Hà, Hỷ, Hy,
Hòa, Huệ, Huy ;
- K (rễ lưỡi 舌根) 鷄，經，建， Kê, Kinh, Kiến ;
- L (đầu lưỡi 舌尖) 羅，路，利， La, Lộ, Lợi ;
- M (môi 兩脣) 馬，美，明， Mã, Mỹ, Minh ;
- N (mũi 鼻腔) 拿，寧，農， Nã, Ninh, Nông ;
- R (đánh lưỡi 震舌) 漢音無此音，祇有衍音；
- S (kẽ răng 舌齒) 沙，士，所， Sa, Sĩ, Sở ;
- T (đầu lưỡi 舌尖) 修，小，省， Tu, Tiểu, Tỉnh ;

V (môi 雙唇)	永, 文, 圓,	Vĩnh, Văn, Viên ;
X (lưỡi 重舌面)	車, 昌, 稱,	Xa, Xương, Xưng ;
CH (lưỡi 舌面)	諸, 周, 證,	Chư, Chu, Chứng ;
GI (họng 喉)	江, 簡, 家,	Giang, Giản, Gia ;
KH (rê lưỡi 舌根)	孔, 可, 看,	Khổng, Khả, Khán ;
NG NGH (mũi 鼻腔)	我, 研, 敢,	Ngã, Nghiên, Ngao ;
NH (mũi 鼻腔)	雅, 忍, 潤,	Nhã, Nhãn, Nhuận ;
PH (môi 重兩唇)	分, 發, 府,	Phân, Phát, Phủ ;
	ph 北音讀作 F 發音甚對, 但 : 潘,	
	破, 派, 砲	Phan, Phá, Phái,
	Pháo ; 等字仍讀 ph 音為宜。	
QU (môi răng 唇齒)	過, 郡, 鬼,	Quá, Quận, Quỷ ;
TH (đầu lưỡi 舌尖)	通, 統, 聽,	Thông, Thống,
		Thính ;
TR (đánh lưỡi 重震舌)	中, 莊, 重,	Trung, Trang,
		Trọng.

清音 c ch k kh p ph t th h q qu s x

濁音 d đ g gi b v r tr l m n ng nh

Năm dấu 五個聲符

	\\ HUYỀN	/ SẮC	• NẶNG	? HỎI	~ NGÃ
a. —	à	á	ạ	ả	ã
e. —	è	é	ẹ	ẻ	ẽ
ê. —	ê	ế	ệ	ể	ễ
i. —	ì	í	ị	ỉ	ĩ
y. —	ỳ	ý	ỵ	ỷ	ỹ
o. —	ò	ó	ọ	ở	õ
ô. —	ồ	ố	ộ	ỗ	ỗ
ơ. —	ờ	ớ	ợ	ở	ỡ
u. —	ù	ú	ụ	ủ	ũ
ư. —	ừ	ứ	ự	ử	ữ

CÁCH SẮP ĐẶT VỀ TÁM THANH TRONG ĐỤC

清濁八聲的排置法

Trong	a	ả	á	ác	上平	上上	上去	上入
Đục	à	ã	ạ	ạc	下平	下上	下去	下入

在聲韻學裏上平即陰平, 下平即陽平, 其他上去入俱為仄聲。

TẬP ĐỌC 習讀

A 啊, a ả! 啊呀! e 或許! e là 或許是, ò e 絃聲, ê! 喂!
 𡗗 𡗗, 𡗗市, ì í í 唱曲之衍音, y 衣, 依, 醫, ý 意, sơ ý 疏忽, 大意,
 ý 倚恃, o 豕之喉部, ó 麻鷹, ò ó o.....o 鷄啼聲, ô 傘, 銅鍋, ó 汚,
 ò 烏窠, ơ 土街, ở 住, 在於, u 瘡, u mê 昏迷, u ư 囁語,
 ù ừ 低沉之音, ứ 淤, 瘀, ừ 唯。

Cách đối-chiếu ngôi thứ của 5 dấu giọng

五個聲小位次的對照法

Âm trong 清音

— 上平 a ʔ 上上 ǎ / 上去 á 重 / 上入 ác

Âm đục 濁音

\ 下平 à ~ 下上 ǎ ● 下去 ạ 重 ● 下入 ạc

bang 幫 bàng 榜 báng 謗 bác 博

bàng 傍 bǎng 棒⁽¹⁾ bạng 蚌 bạc 薄

ban 班 bản 板 bán 半 bát 八

bàn 盤 băn 絆 bạn 伴 bạt 拔

Tập đọc 習讀

anh ảnh ánh ách

ành ãnh ạnh ạch

ương ưởng ướng ước

ường ưỡng ượng ược

am ăm ám áp

àm ãm ạm ạp

ương ưởm ướm ước

ường ưỡm ượm ược

(1) quen đọc là bằng.

Tập-đọc vần-xuôi

練習拼單音

b ba be bê bi bo bô bơ bu bu

c k ca ke kê ki ky co cô cơ cu cư

ch cha che chê chi cho chô chơ chu chư

Ba 三, 爸, bà 婆; be 酒壺, bè 竹筏, bé 小核子,

bẻ 採折; bề 方面, bề 海; bò 黃牛, bó 繫, bỏ 拋棄; bở 蔴,

bộ 步, 部, bổ 補; bẻ 蚌; bợ 擡抬, bu 聚, bù 補除; bự 粗大.

Ca 歌, cà 茄, cá 魚, cạ 磨擦, cả 大, 所有; kẻ 者;

kẻ 架, kế 計謀, kệ 不理會, kê 計開; ky 箕, kỳ 奇, ký 記,

ky 忌, kỹ 精細; co 彎曲, cò 白鶴, có 有, cỏ 草; cô 姑,

cổ 故, 固, cồ 頸, 古; cơ 基, cờ 旗, 棋, cớ 緣故, 證據,

cỗ 度數; củ 球根, cũ 舊.

Cha 父親, chả 炸品; che 遮, chè 茶, chẻ 破開;

chè 噴, chế 制; chi 什麼? chì 鉛, chí 至, chị 姊, chỉ 線;

cho 給, chó 犬; chỗ 位置, 地點; chờ 俟, chớ 不要,

chợ 市, chở 載; chú 叔, chủ 主; chữ 字.

d da de dê di do dô dơ du dư
đ đă đê đê đi đơ đô đơ đu đư
g, gh ga ghe ghê ghi go gô gơ gu gư

Da 皮, dạ 是也, dã 野; dê 羊, dể 蟀, dễ 易;
dì 姨; do 由, dò 探測; dồ 誘; dơ 污穢, dử 拙劣;
dù 雖然; dư 餘, dữ 兇惡.

Đá 石, đă 錫, đã 已經; dè 壓下, dể 生產; dề 堤;
dề 題, dể 蒂, dề 俾待, 放置; đi 去; do 度, dò 渡船,
đó 那邊, đỏ 紅; đô 都, đồ 器物, đố 估, 賭賽, đổ 倒;
dơ 殭, dử 扶持; đu 輓轡, đủ 充足, đu đủ 木瓜; dử 獸鈍.

Gà 鷄, gạ 諂媚, gả 嫁; ghe 木船, ghẻ 癰癤;
ghê 肉麻, ghế 椅凳; gò 土阜, gõ 敲; gỗ 木材; gỡ 梳理;
gù 骨瘤.

gi gia gie giê gi gio giô giờ giu giữ
h ha he hê hi hy ho hô hơ hu hư
kh kha khe khô khi kho khô khơ khu khư

Gia 家, 加, già 老, giá 價, giả 假; giẻ 市碎;
giẽ 掃把; gì 什麼? giò 紫蹄, gió 風, giỏ 籃; giỗ 忌辰;
giờ 灑起, giờ 時辰; giũ 揚塵; giữ 看守.

Ha 下, há 孽口; hè 夏季, hẹ 蕪菜; hẻ 諧角,
hệ 關係; hí 嘶, hỷ 喜; ho 咳, họ 姓; hô 呼, hồ 糊, 湖,
hổ 弄, hộ 護, hổ 虎; hơ 烘暖; hũ 土缶; hư 壞.

Khá 頗好, khả 可以; khe 溪, khẻ 劈開; khế 楊桃,
khi 時期, khí 氣, khỉ 猴; kho 庫, khó 難;
khô 乾枯, khố 褲, khổ 苦楚; khờ 笨鈍; khu 區;
khử 挑去.

l la le lê li ly lo lô lơ lu lư
m ma me mê mi my mo mô mơ mu mư
n na ne nê ni no nô nơ nu nư

La 叫喊, là 是, lá 葉, lạ 詫異; le 伸出, lê 倒眼,
lẻ 零, lẽ 理由; lê 梨, lẽ 路邊, lệ 例, lễ 禮; li-ti 細微,
ly 璃杯, lý 理; lo 憂慮, lò 火爐; lố 詭異, lộ 路, 露出,
lỗ 穴; lơ 不注意, lở 崩潰; lu 鉦, lũ 侶, 一班; lư 香爐.

Ma 魔, mà 而, má 臉, mã 馬, me 酸子樹,
mè 芝蔴, mé 邊岸, mẹ 母親; mê 迷; mi 麵, mỹ 美;
mò 摸, mỗ 嘴; mồ 墓; mơ 青梅, mờ 模糊, mợ 舅母,
mở 開, mỡ 膏; mù 瞽, mục 豬, mũ 帽.

Na 番荔枝; né 蠟節; nê 託辭; nỉ 裁; no 鮑, nó 他,
nọ 熱個; nô 呶, nổ 爆炸; nợ 債, nở 開放; nu 褚色,
nụ 花蕾; nữ 女.

ng, ngh nga nghe nghe nghi ngo ngô
ngơ ngu ngư
nh nha nhẹ nhê nhi nho nhô nhor
nhu như
ph pha phe phê phi pho phô phơ
phu phư

Nga 娥, 俄, 峨, ngà 象牙, ngả 岔, 汊, ngã 仆下;
nghe 聽; nghe 藝, 職業; nghi 疑, nghị 議, nghỉ 休息,
nghĩ 思疑; ngó 望, ngõ 路徑; ngộ 詭異, 美好; ngơi 佯
為不見; ngu 愚, ngụ 寓, ngủ 寤眠; ngữ 語.

Nhà 家, nhả 吐; nhẹ 輕; nho 葡萄, nhỏ 小;
nhở 吐, 拔; nhờ 靠着, nợ 線繩; nhu 儒; như 如,
nhử 誘.

Pha 冲和, phá 破壞; phe 派系; phê 批, phế 廢;
phó 副; phở 鋪; phở 湯粉; phu 夫, 伙, phú 富,
phụ 父, 輔, phủ 撫蓋.

qu qua que quē quy quo quô quơ
r ra re rê ri ro rô rơ ru rư
s sa se sê si sy so sô sơ su sư
t ta te tê ti ty to tô tơ tu tư

Qua 過, quà 果餌, quá 太過, quạ 鴉, quả 生果;
què 蹇, quẻ 卦; quê 鄉村, quế 桂; quy 歸, 龜, quỳ 跪,
quý 貴, quỷ 鬼; quơ 揮動, quở 怪責.

Ra 出; ré 喧器, rẻ 價廉; rẽ 筍, rẻ 瘡, rễ 樹根;
rỉ 滲泌; rõ 清楚; rồ 筐; rợ 夷; rủ 邀請.

Sa 沙, sả 香茅; sẻ 麻雀; sẻ 損裂; sĩ 士; sọ 頭殼;
số 數目, sỗ 數簿; sờ 觸; sù 毛垂; sư 獅, 師, sứ 使.

Ta 我, tá 一打; té 激水; tê 痺, tè 齊, tể 濟, 祭,
tệ 弊陋; tí 細小, tỷ 比; to 粗大, tỏ 表現; tô 砵,
tổ 祖, 組; tơ 絲, tờ 片張; tu 修道, tủ 櫃; tư 第四,
tự 自, tử 子.

th tha the thê thi tho thô thơ thu thư
tr tra tre trê tri tro trô trơ tru trư
v va ve vê vi vy vo vô vơ vu vư
x xa xe xê xi xo xô xơ xu xư

Tha 拖, 赦, thà 寧願, thả 釋放; thẽ 籌; thề 誓,
thế 替代, thể 體; thi 試, thì 是; thọ 壽, thỏ 兎;
thồ 吐; thơ 詩, thợ 工匠, thở 呼吸; thu 秋季,
thú 獸, thủ 守; thứ 次第, thử 試驗.

Tra 查, trà 茶, trá 詐, trả 找給; tre 竹,
trẻ 稚齡; trệ 遲滯; trí 智; tro 灰, trò 戲曲; triển 展開;
trở 返, 阻; trú 駐, 住; trừ 除, trữ 貯.

Va 他, và 和; ve 蟬, vé 票子, vẽ 繪畫; về 回;
vì 圍, vì 因為, vĩ 偉; vỏ 皮殼; vô 無, vỗ 拍;
vợ 妻, vở 簿子; vũ 武, 羽, 雨, 宇, 侮, 舞.

Xa 遠, xã 社; xe 車, xé 撕, xẻ 剖; xế 斜;
xi 洩氣; xỏ 穿; xô 推; xơ 纖維; xũ 棺; xứ 處, 地方,
xử 判處.

Tập-đọc vần-ngược

練習拼複音

A. — ac ach ai ay am an ang anh
ao ap at au

ac : bác 伯, bạc 白銀, các 各, khác 別, 不同, lạc 失, 誤,
樂, nạc 瘦肉, nhạc 音樂, rác 垃圾, vác 托。

ach : bạch 白, cách 隔, 格, 革, gạch 磚, 磚石, khách 客,
sách 書冊, sạch 潔, tách 分開, thạch 石,
trách 責, vách 壁。

ai : ai ? 誰? cái 牝獸, cải 菜, dài 長, gái 女子,
hai 二, lai 混血, mai 明日, mái 雌鳥, phải 是,
sai 差, 錯, trai 男子, vải 布。

ay : bay 飛, cay 辛, cháy 燒, dạy 教, gáy 頸背,
gảy 彈琴, giày 踐踏, lạy 拜, máy 機器, ngày 日,
quay 轉, say 醉, tay 手。

am : am 庵, cảm 糠, dám 敢, giảm 減, làm 做,
nam 南, tám 八, tham 貪, xám 灰色。

an : an 安, bàn 桌枱, bán 賣, bạn 友伴, cần 匪擋,
dán 貼, gan 肝, rán 煎, tán 散, than 嘆, 炭,
ván 板。

ang : bang 幫, cảng 港, chàng 郎, đang 嘗, hạng
項次, làng 鄉村, mạng 命, ngang 橫, quảng 廣,
sáng 光, tháng 月, vàng 金。

anh : anh 兄, bánh 餅, cảnh 景, dành 留同, đánh 打,
gánh 担, lành 良好, mạnh 強, nhanh 迅, rảnh
清閒, sánh 比較, tranh 幀, xanh 青。

ao : ao 池, áo 衣, báo 報紙, cao 高, cháo 粥, dao
刀, đảo 倒, gạo 米, hao 耗, lão 老, nào ?
怎的? pháo 炮, sao 星, 怎麼?

ap : áp 挨貼, (tháng) chap 十二月, đập 踏, giáp 鄰按,
nap 納內, rap 戲院, sáp 蠟, táp 突噎, tháp 塔。

at : át 遏止, bát 砵, cát 沙, chát 滌, gặt 騙,
hát 唱戲, khát 渴, lát 鋪砌, mát 涼, nát 碎,
quạt 扇。

au : bâu 寶, cau 檳榔, cháu 侄, 孫, đau 痛, giàu 富,
mau 快, máu 血, nhau 互相, thau 青銅。

Ă. — ăc ăm ăn ăng ăp ăt

ăc : bắc 北,搭, chắc 確實, giặc 賊, lắc 搖, mặc

穿衣, nhắc 提起, rắc 散播, sắc 色。

ăm : cắm 插, găm 刺, lắm 甚, mắm 醃魚, năm 五,

年, nhằm 逢遇, rằm 十五, tắm 洗澡, thăm 探,

trăm 百。

ăn : ăn 食, bắn 射擊, căn 間屋, cắn 咬, khăn 巾,

ngắn 短, rắn 蛇, săn 獵, trăn 鱗蛇。

ăng : bằng 憑,平, cẳng 腳, chẳng 不, đắng 苦,

lặng 平靜, mặng 筍, nặng 重, răng 牙, thẳng

直, trắng 月, trắng 白。

ăp : cặp 竊, cặp 一對, gặp 偷遇, khắp 遍, nắp 蓋,

thắp 燃點。

ăt : ắt 必是, bắt 捉, dắt 牽, giặt 洗衣, mắt 眼,目,

mặt 面, sắt 鐵, thắt 打結。

Â. — âc ây âm ân âng âp ât âu

âc : bắc 燈心, bậc 輩,等級, nắc 呃逆, tấc 寸。

ây : ấy 那彼, bày 做錯, cây 樹, dây 繩, giấy 紙,

lấy 取, mây 雲, quấy 不對, thầy 師, thấy 見,

vây 如是。

âm : âm 音, ấm 水煲,暖, cảm 瘡癰, cầm 持, cấm 禁,

chậm 慢, giấm 醋, ngâm 浸, sấm 雷聲,

lấm 片張。

ân : ân 恩, bận 忙, cân 秤, gân 筋, gần 近,

lần 番次, phân 分開, thân 身。

âng : dâng 獻奉, đẳng 等級, nâng 揚起, tầng 層,

vâng 服從。

áp : ấp 孵,邑, cấp 給, gấp 摺, lập 立, mập 肥,

tập 習, thấp 低。

ai : bắt 不, cất 舉, dất 地, mất 遺失, rất 最,

tật 殘疾, thật 寔。

âu : câu 釣, cầu 橋, đâu 在那裏? đầu 頭, lâu 久,

nấu 煮, râu 鬚, sầu 愁, trâu 水牛, xấu 醜。

E. — ec em en eng eo ep et

ec : eng éc 豬聲, kéc (vẹt) 鸚鵡, cù-léc 發脹。

em : em 弟, 妹, chém 斬, dem 持來, 拈去, lem 沾污,

nein 豬肉丸, them 垂涎。

en : én 燕子, bén 尖利, chen 擠, chén 盞, đen 黑,

dèn 燈, ghen 妬, khen 讚, ghen 噎, 哽咽,

quen 慣, xen 穿插。

eng : xà-beng 鐵筆, rách teng-beng 稀爛, leng-keng 鈴聲。

eo : eo 腰部, beo 豹, chèo 掉, heo 豬, mèo 貓,

keo 膠, kéo 剪, 拉, nghèo 貧, méo 歪, xéo 斜角。

ep : chép 抄襲, dép 拖鞋, đẹp 美麗, hẹp 狹, kẹp 夾住,

lép 虛空, tép 小蝦, thép 鋼, xẹp 扁陷。

et : ghét 憎, hét 喝, khét 焦濃, nét 畫, nghẹt 閉塞,

quét 掃, rét 寒冷, sét 雷電, bánh tét 裹蒸粽。

Ê. — êc êch êm ên êng ênh êp ôiêt — êu

êc : ếc 小蛙, ếch 大蛙, chềch 不平衡, trệch 離正路。

êm : êm 安恬, đêm 夜, mềm 軟, dêm (nệm) 褥,

thêm 添, them 階。

ên : bên 邊, bến 水濱, dèn 填償, đến 到, lên 登上,

nên 所以, quên 忘記, tên 姓名。

êng : công keng 騎馬。

ênh : bệnh 病, lênh-dênh 零仃, mệnh-lệnh 命令。

êp : bếp 廚房, nếp 糯米, rệp 臭蟲, 木虱, xếp 摺衣。

ôi : chết 死, dệt 織布, hết 完了, hệt 酷如, mệt 疲勞,

tết 節日, vết 痕跡。

êu : kêu 叫, đều 勻和, lều 小寮, nêu 標起, nếu 若,

rêu 苦, thêu 縫刺, trêu 調笑。

I. — ia ic ich iêc iêm iên iêng iêp iêt

iêu im in inh ip it iu

ia : bla 書皮, chia 分, chĩa 銳匙, đĩa 碟, hia 靴,

kia 彼個, lia 離, mia 蔗, phía 派, 分。

ic : tíc-tắc 鐘舵搖聲。

ich : có ích 有益, kích thích 刺激, chích 刺入, lịch 日曆,

tịch thâu 籍收, thích 適意。

iêc : chiếc 隻, điếc 聾, tiếc 惜, tiệc 宴席, việc 工作。

iêm : chiếm 佔據, hiếm 少有, kiểm 覓, kiêm 檢, tiệm 商店。

iên : biển 海, chiên 煎, điên 癲, kiến 蟻, hiền 賢,

liền 連隨, làm phiền 勞煩, tiên 仙, tiền 錢,

tiện 便。

iêng : biếng 懶惰, khiêng 扛抬, liêng 擲, miếng 片, 翔,

miệng 口, riêng 另外, siêng 勤力, tiếng 聲音。

iêp : hiếp 欺負, hiệp 俠, nghiệp 業, tiếp 接濟,

thiếp 交涉。

lêt : biết 知道, kiệt 傑, nhiệt liệt 熱烈, tiết 節, thiết 蝕害, viết 寫, Việt-Nam 越南。

lêu : biểu 表, chiều 下午, chiếu 蓆, điều 條, 調, hiểu 曉, kiểu 款式, miếu 廟, nhiều 饒, tiêu 消, hóa, thiếu 欠少。

lm : chim 鳥, ghim 針夾, kim 金, 針, tim 心, tìm 尋, tím 紫色, thím 嬸, vịn 碗盆。

ln : in 印, chín 熟, 九, nhìn 細看, nhin 忍, tin 信, cầu 請求, vịn 援扶。

lnh : binh lính 軍兵, bình 平, đình 釘, hình 圖片, kinh 京, mình 我, 身, thành linh 忽然間, xinh 美麗。

lp : bìm bịp 毛鷄, dịp 機會, kịp 趕及。

ll : ít 少, bít 包鑲, hít 吸氣, mít 波蘿蜜, nít 小孩, rít 敷藥, thịt 肉, vịt 鴨。

lu : chịu 肯, dịu 柔, nịu 拉牽。

Y. — yêm yên yêng yêt yêu

yêm 掩護, yên 平安, yễn 燕窩, yềng 瞿谷鳥, yết hầu 咽喉, yết kiến 謁見, yết thị 揭示, yêu 愛, yếu 弱。

O. — oa oac oach oai oay oam oan oang oanh
 oao oap oat oăc oăm oăn oăng oăt oc
 oe oen oeo oet oi om on ong op ot

oa : dọa 嚇, hàng hóa 貨物, khóa 鎖, cảm-hóa 感化,
 hỏa 火, họa 畫, toa 單紙, thoa 搽, xóa 撕毀。

oac : khoác áo 披衣, nguệch ngoạc 亂塗。

oach : oách 高貴, kế hoạch 計劃。

oai : khoai lang 蕃薯, xoài 芒果, ngoài 外。

oay : xoay 轉, xoáy 漩渦。

oam : oam 彎彎狀, ngoạm 啣。

oan : oan 冤, oán 怨, đoan đất 佔地, cái khoan 個鑽。

oang : khoang ghe 船艙, hoàng 黃, hoang vu 荒蕪。

oanh : khoanh tay 緝手,

oao : ngoao-ngao 貓聲。

oap : con chàm oáp 雨蛙。

oat : khoát 潑水, ấn loát 印刷, hoạt-bát 活潑,
 thoát khỏi 脫離。

oăc : hoặc 或, hoặc là 或者是。

oăm : hoắm 深緊, ngoặm 啣陷。

oăn : oăn xuống 攀揉下。

oăng : chỉ thoăng 幼結之線, liên thoăng 狡賴。

oăt : oăt 瘡弱, ngoắt tay 招招手。

oc : óc 腦, cóc 蟾蜍, khóc 哭, móc 鉤, ngọc 玉,
 tóc 頭髮。

oe : khoe khoang 誇耀, mảnh khỏe 手段, khỏe mạnh 健康。

oen : hoen ố 沾污, khoen 圈子。

oeo : ngoăn ngoèo 之字形, ngoẹo cổ 頸歪轉。

oet : khoét 抉挖。

oi : ói máu 吐血, coi 看, khói 烟霧, khỏi 免,
 nói 說, roi 鞭, thoi 梳, gói 包, voi 象。

om : còm 瘦弱, dòm 窺望, xóm 村, om sòm 嘈雜。

on : con cái 子女, còn 還有, non 嶺, nón 帽, tròn
 圓, chọn 選, nhỏ-mọn 瑣碎, gọn 輕便, ngọn 尖梢。

ong : ong 蜂, chiếu bóng 影戲, chong-chóng 風車,
 tấm lòng 片心, long-trọng 隆重, cong 曲,
 mỏng 薄, trong 清, 內。

op : con cọp 老虎, tóp 收緊, góp 收納。

ot : bọt 沫, hạng chót 第尾, ăn lót lòng 食點心,
 mót 檢拾, hót 鳥喧, ngọt 甜, gót 腳踵, rót 斟。

Ô. — ôc ôi ôm ôn ông ôp ôt

ôc : con ốc 螺, một chốc 一刻間, độc 毒, thợ mộc 木匠。

ôi : bôi 抹, chổi 掃把, lội 游水, làm rồi 做完了, tôi 我, hội hè 聚會, mỗi 晷, tối 暗, thôi 罷了。

ôm : ôm 擁, ốm 病, cốm 酥餅, hôm qua 昨日, chữ nôm 喃文, tôm 蝦。

ôn : ôn bài 溫習功課, bốn 四, hoàng hôn 黃昏, hồn 魂, trộn 混亂, tốn tiền 耗費。

ông : ông già 老翁, bông hoa 花朵, trông mong 希望, trồng cây 種樹,

ôp : hộp gỗ 木匣, xốp xộp 鬆脆。

ôt : bột 粉, đốt 燒, gột 洗濯, hột 核, lột 蛻, một 一, tốt 好。

Ơ. — ơi ơm ơn ơp ơt ơu

ơi : bởi 由於, chơi 遊玩, gọi 揀起, hơi 噫嘻,

khơi 港外, lời 說話, mời 請, mới 新, tới nơi 達到, trời 天。

ơm : bọm 光棍, cơm 飯, đờm 痰, sớm mai 早上, thơm 香, rơm 禾草。

ơn : cảm ơn 感恩, 多謝, lớn 大, trơn 滑, đơn 單, hơn 超過, giỡn 嬉戲。

ơp : lớp học 課室, hớp 呷水, chớp 光閃, khớp 榫頭, rợp 蔭。

ơt : ớt 辣椒, bớt 減少, hớt tóc 剪髮, nhạt 淡, phớt 飄過。

ơu : nướu 牙齦, nát ngầu 粉碎。

U. — ua uây uân uâng uât uc uê uêch

ui uy uya uych uyên uyêt uynh uyt

uyu um un ung uôc uôi uôm uôn

uông uôt uơ uơn uơt up ut

ua : cua 蟹, chua 酸, chùa 寺, đua 賽, lúa 穀,
mua 買, mùa 季節, thua 敗, vua 皇帝。

uây : khuấy 攪擾, quấy 攪擾, 錯誤。

uân : quân đội 軍隊, quần áo 衣服, tuần lễ 一星期,
thuận 順, mâu thuẫn 矛盾, mùa xuân 春季。

uâng : bâng-khuâng 徬徨。

uât : uất ức 鬱抑, mỹ-thuật 美術, sản-xuất 出產。

uc : cúc 菊花, lúc ấy 那時候, chúc 祝, trúc 竹,

uê : huê 蕙, 惠, tri tuệ 智慧, làm thuê 傭工,
thuế vụ 稅務。

uêch : khuếch-trương 擴張, huếch-hoác 曠濶。

ui : củi 柴, vui 歡喜, tới lui 進退, túi 袋, mũi 鼻。

uy : uy-hiếp 威脅, ủy-thác 委托, tuy 雖然, tùy 隨。

uya : đêm khuya 深夜。

uych : quách 放蕩。

uyên : dây chuyền 金鍊, chuyện 事情, lưu-luyến 留戀。

uyêt : huyết 血, khuyết 缺, nguyệt 月, quyết 決,
tuyết 雪。

uynh : huynh-đệ 兄弟, huỳnh 螢, linh-quynh 慌張。

uyt : suýt chút nữa 差些兒。

uyu : khúc-khuỷu 曲繞。

um : um tùm 陰森, chum duột 油甘子, trum 箇目。

un : dây thun 橡膠繩, đun 推動, hùn vốn 合本。

ung : ủng hộ 擁護, cung tên 弓箭, chúng tôi 我們,
anh hùng 英雄, khẩu súng 枝槍, trung tín 忠信。

uôc : cuốc 鋤, chuộc 贖, guốc 屐, thuốc 藥, 烟。

uôi : chuối 蕉, muối 鹽, muỗi 蚊, nuôi 養, ruồi 烏蠅,
tuổi 歲。

uôm : buồm 帆, nhuộm 染。

uôn : uốn tóc 電髮, buồn 愁悶, cuốn sách 卷書, muốn 希想。

uông : uống 飲, buồng 房, ruộng 田, xuống 下。

uôt : chuột 老鼠, nuốt 吞, ruột 腸。

uơ : thuở xưa 始初。

uơn : hườn (hoàn) thuốc 藥丸, huỗn (hoãn) 緩。

uơt : huột (hoạt) trường 滑腸。

up : úp 覆, chụp 罩, núp 隱。

ut : bút 筆, một chút 一些, rút lui 撤退。

Ư. — ưa ưc ưi ưn ưng ươc ươi ươm

ươn ương ươp ươt ươu ưt ưư

ư : ưa 愛, bữa cơm 飯餐, cửa 門, chưa 未, dừa 椰,
lựa 揀擇, lửa 火, mưa 雨, mửa 嘔, rửa 洗,
sửa chữa 修理, sữa bò 牛乳。

ưc : bức thư 封信, chức 職,織, mực 墨, nhức 刺,
sức lực 力量, thức 醒。

ưi : khung cửi 機杼, chửi 罵, gửi 寄, ngửi 臭。

ưn : chân (chân) 脚。

ưng : ưng 應允, cứng 硬, đừng sợ 不要怕, đứng 立,
những 一般, sừng 隻角, sừng sốt 愕然。

ươc : ước mong 希望, bước 步, bắt chước 效着, được 得,
nước 水, nhà-nước 國家, rước 迎接, thước 把尺。

ươi : bưởi 柚, cười 笑, dưới 下, người 人, lưới 網,
lưỡi 舌, mười 十, tươi 新鮮。

ươm : bướm-bướm 蝴蝶, gươm 劍, đơm 沾, lượm 拾。

ươn : cá ươn 魚腥臭, con lươn 鱧, mượn 租用, mượn 借用,
vườn 園。

ương : đường 街,糖, chương 章,彰, gương 鏡子,
rường nhà 屋樑, nhà thương 醫院, thường 常,價,
xương 骨。

ươp : ướp 醃, ăn cướp 行劫, trái mướp 絲瓜。

ươi : ướt 濕, lướt-thướt 修長, mượt 油潤。

ươu : hươu 大角鹿, rượu 酒。

ưi : mít bí 糖瓜, sút 崩缺。

ưư : ưu thế 優勢, bưu điện 郵電, bửu 寶, cừu 仇,裘,
cứu 救, cửu 久, mắc mưu 中計, sưu tầm 搜尋。

Cách phân-biệt vần trong đực

韻的清濁分別法

a	ang anh ai	ac ach ay	an am ao	at ap au
ă	ăng	ăc	ăn ăm	ăt ăp
â	âng âu	âc ây	ân âm	ât áp
e	eng eo	ec (êu)	en em	et ep
ê	êng ênh	êc êch	ên êm	êt êp
i	iêng inh	iêc ich	iên in	iêt it

	iêm ia	iêp ic	im iêu	ip iu
y	yêng (ya)	(yêc) yêu	yên yêm	yêt yêp
o	oa oang ong oanh oai	oao oac oc oach oay	oe oan on oam oen	oeo oat ot oap oet
	oăng om	oăc op	oăn oăm	oăt oăp
ô	ông (oi)	ôc ôi	ôn ôm	ôt ôp
ơ	ơ	(ơu)	ơn ơm	ơt ơp

u	ung	uc	un	ut
	uâng	uây	uân	uât
	uynh	uych	uyên	uyêt
	uông	uôc	uôn	uôt
	ua	uơ	uê	uyu
	ui	uy	uya	(uơt)
	uôi	uôm	(uơn)	up

ư	ưng	ưc	ưn	ưt
	ưâng	ưây	ưân	ưât
	ưynh	ưych	ưuyên	ưuyêt
	ưông	ưôc	ưôn	ưôt
	ươ	ưê	ưuy	ưuy
	ưi	ưy	ưya	(ươt)
	ưôi	ưôm	(ươn)	ưp

Đối với cuối vần tiếng Việt, những chữ **c t, i y, o u** có **g** không **g** và có hay không **ê i** ở giữa vần, đều bởi sự phát âm dài ngắn, nặng nhẹ, trong đục.

越語韻尾有 **ct, i y, o u**, 無 **g** 有 **g**, 與 無 **ê** 有 **ê**, 無 **i** 有 **i**, 在字之中者, 乃發音輕與重之關係, 舉例如下:

長 輕 清 音			短 重 濁 音		
	c	Bác (伯)		t	Bát 砵
	i	Tai (耳)		y	Tay (手)
	o	Báo 報		u	Báu (寶)
有	g	Quang 光	無	g	Quan 觀
有	ê	Kiêm 兼	無	ê	Kim (針)
有	i	Kiêu 驕	無	i	Kêu (叫)

Những chữ **ho, uê, hu**, khi phát âm, thường hay lẫn-lộn với **qu**. Xin chú ý đến nguồn gốc của những chữ Hán-Việt ấy.

屬於 **h** 部之 **oa, uê, uy**, 等音, 常與 **qu** 易於混亂。宜注意漢音來源, 舉例如下:

唇 舌 輕 音			唇 齒 重 音		
oa	Hoà	花	qu	Qua	過
uê	Uế	穢	qu	Quế	桂
uy	Huyết	血	qu	Quyết	決

Dấu tiêu điểm

標點符號

,	Phảy (phét)	逗 號
;	Chấm phảy	支 號
.	Chấm câu	句 號
:	Hai chấm	綜 號
...	Nhiều chấm	省畧號
—	Dấu tên riêng	專名號
~~~~~	Dấu tên sách	書名號
?	Dấu hỏi	問 號
!	Dấu cảm thán	感歎號
—	Dấu nối	聯絡號
“ ”	Dấu đề dẫn	提引號
—	Gạch dài	破折號
( )	Ngoặc đơn	單括弧
“ ”	Ngoặc kép	雙括弧

## Tập viết 習字

小草字母 CHỮ VIẾT THƯỜNG  
十二個原音字母 12 CHỮ NGUYÊN-ÂM

a ă ã e ê i y o ố ơ u w

二十六個輔音字母 26 CHỮ PHỤ-ÂM

b c ch d đ g gh gi h k kh  
l m n ng ngh nh ph

qu r s t th tr v x

CHỮ VIẾT HOA 大草字母

A Ă Â Ć Ĉ Ğ Ĩ Ÿ O Ô Ơ U W

X A' A'' B C D

E Ê Ğ H I Y K L

M N O O' O'' P Q R

S T U U' V X



Âu nhi học, Tráng nhi hành.

幼 而 學 , 壯 而 行 。

Tiên học lễ, Hậu học văn.

先 學 禮 , 後 學 文 。

Ngọc bất trác, Bất thành khí.

玉 不 琢 , 不 成 器 。

Nhân bất học, Bất tri lý.

人 不 學 , 不 知 理 。

Âu bất học, Lão hà vi?

幼 不 學 , 老 何 爲 。

Nhất nghệ tinh, Nhất thân vinh.

一 藝 精 , 一 身 榮 。

Chen vai xây - dựng quốc - gia,

Mong sao rạng - rỡ, mới là thanh - niên.

並 肩 建 設 國 家 , 如 何 煥 赫 始 是 青 年 。

Nhiều điều phủ lấy giá gương,

Người chung một nước,

phải thương nhau cùng.

紅 綢 鋪 籠 鏡 架 , 人 共 一 國 親 愛 須 同 。

Làm người tiên lễ, hậu văn,

Kính thầy mến bạn, học - hành mới nên.

爲 人 先 禮 後 文 , 敬 師 愛 友 學 問 始 成 。

Trí khôn sắp đề dạ này,

Có công mài sắt, có ngày nên kim.

智 慧 預 儲 斯 懷 , 有 功 磨 鐵 有 日 成 鍼 。



Ở sao cho có nhân-nghì,  
Thơm danh vả lại làm bia miệng đời.

人生須有仁義，且留芳名有口皆碑。

Học cho hy - thánh hy - hiền,  
Việc gì thông hiểu, phải phiền lụy ai?

學要希聖希賢，各事通達何煩他人？

Muốn hay nên nhớ lời thầy,

Rèn tài, luyện đức, có ngày thành công.

欲好須記師言，鍛鍊才德有日成功。

CHÚ Ý : Trong lúc viết chữ phải ngay hàng thẳng lối,

nắn-nót từng phết từng nét, cho đúng mực-thước.

注意：習字時要正行直寫，撫弄撇畫，以符繩墨度數。

## Chữ tượng-âm dị-nghĩa

### 像音異義字

#### A Ǻ Â 部

ác 惡，(鴉) át 遏，(濕)

an 安 ang (盎)

ac (ām-ac 洶湧) at (ồ at 洶洶)

án 按，案， áng(塲)

ắc (dầy ăng-ắc 溢滿) ắt (必然)

ăm (抱) ằm (潮濕) ẳm

#### B 部

bả 把 (餌) bã (粕渣)

bác 伯博駁 bát 鉢入撥

bạc 薄泊 (白銀)，(賭博) bát 拔

bãi 擺 bãi 罷，(沙灘) bảy (七)

bán 班，痲，般，頒 bang 邦幫幫

bàn (枰) 盤磐 bàng 旁龐膀

bán (販買) 半 bán 謗 (氣痛)

bạn 伴 bạng 蚌

bản 本，板 bản 榜 bẵm 棒

bão 保，襍 bão 抱 (暴風)

bào 剝，胞 bào (池沼)

(bào-nhàu 摺皺)

bào 報，豹 (佈) báu (寶)

bào 北 (搭) bắt (捉)

bạc 匄 bắt (bắt tin 音訊寂然)

băm (切碎) bâm (深入)

băm (琢碎) bâm (瘰癧)

băm (lăm-băm 激怒) bâm 稟

(lăm-bâm 出怒言)

băn (băn-khoăn 徬徨) bẵm

冰，崩

bản (năm bản-bắt 奄奄一息)

bẵm 朋憑 (平)

bản (忿忿) bẵm (平靜)

bấp (lấp-bấp 訥訥) bấp

(bấp-bênh 飄浮)

bắc (燈心) bắt 丕

bạc (級) bắt (拔起)



bân 彬      bâng (bâng-khuâng  
  焦慮)  
bân 貧      bâng (bâng-bâng 烘烘)  
bê (採摘)    bê (bê-bâng 飄零)  
bê (破)      bê (泵氣筒)  
bên (編)      bệnh (病)  
bỉ 彼, 鄙    bĩ 否  
bích 壁, 璧    bít (塞)  
biếc (碧色)    biết (知道)  
bịch (包袋)    bít (繫着)  
biến 變      biểng (懶惰)  
biếu (俵, 贈送)    biu (渺小)  
bị (依戀)    bệnh 病  
bình 秉      bình (骯髒)

biu (抓著)    bĩu (舐唇)  
bỏ (放投)    bỏ (乳娘)  
bông 俸 (飄起)    bông (驕然)  
bở (霉爛)    bở (bở-ngỡ 陌生)  
bui (微點)    buoi (溜魚)  
bùn (水粉)    bùng (彈指)  
bùn (泥濘)    bùng (鬆開, 鼓鳴)  
bùn (皺摺)    bùng (鬆弛)  
buôn (商販)    buông (放開)  
buồn (悶)    buồng (房)  
bút 筆      buốt (寒冷)  
bữa (破開)    bữa (晏晝)  
bức 幅, 幅, 逼    bứt (扯斷)  
bưu 郵, 彪    bưu (贅疣)

## C 部

các 各, 闕    cát 葛 (沙砂)  
cạc (lạc-cạc 碰撞聲)    “cạt” (咭片)  
cải 改 (菜)    cãi (辯駁)  
can (勸諫)    can 干, 肝, 乾, 杆  
cang 綱, 剛

cán 桿 (轆轤)      cang (扛抬)  
  (cáng đáng 担當)  
càn 乾 (胡亂)    cang (更強) (蟹螯)  
cản (阻攔)      cang 港  
cắc (角幣)      cắt (割, 分晰)

cầm (含恨)    cầm (瘡痍)  
cầm (領)    cầm 擒 (把持)  
cầm (刺插)    cấm 禁  
cần 根    cang 矜 (撐開)  
cấp (挾取)    cấp 給, 級, 急  
cấp (一孖)    cập 及 (拍岸)  
cỏi (cứng-cỏi 強硬)    cỏi (垓, 境內)  
cổng (豎立)    công (負荷)  
cổ (頸) 古, 姑, 股    cồ (鑊具)  
cởi (解除)    cỏi (騎)  
củ (一球) 矩    củ (薯)  
cúc 菊    cút (鸕鶿, 小酒壺, 趕逐, 捉迷藏)

## CH TR 部

chả (炸肉)    chã (淚漣漣)    trả  
  (找還)    trả (仇鍋)  
chác (交易)    chát (滋味)    trác  
  琢    trát 扎, 紮  
chải (梳理)    chảy (注流)    trái  
  (披越)    trái 鷹  
chài (網罟)    chày (春杵)

cục (團球)    cụt (短促)  
cùi (鞠躬)    cuối (季末, 末尾)  
củi (柴)    cũi (樊籠, 廐牢)  
cùn (掘頭簪)    cùng 窮 (共同)  
củng 拱, 鞏    cùng (共是)  
cuốn (卷捲)    cuống (蒂萼)  
cử 舉    cử (期, 忌)  
cực 亟, 棘    cứt (cứt sắt 鐵屑)  
cuồng (入哥鳥)    cường 襪, 強  
  (勉強)  
cửu 九, 久    cửu 柩, 臼, 舅



chắc (確實) chắt (孫息) trắc  
仄, 戾, 測, 惻  
chăm (注意) châm 針, 箴  
trăm (百) trâm 簪  
chăn (飼, 餵) chǎng (是耶)  
trăn (蟒蛇) trắng (月)  
chăn (夜叉) chǎng (撐開)  
trăn (輾轉)  
chăn (對偶) chǎng (不是)  
chấp (揖, 合併) chấp (執怪) 執  
trấp 汁, 揖  
chè (破開) chễ (一梳果)  
trẻ (幼稚)  
chiếc (隻) chiết (駁枝) 折  
triết 哲  
chim (鳥) chiêm 瞻  
chím (嫣然) chiếm 占, 佔  
chiên (羔羊) chiêng (鉦)  
chiến 戰 chiểng (四征)  
chín (九, 熟) chính 正  
chỏ (手肘) chõ (大鍋) trở  
(食指)

choán (篡佔) choáng (暈眩)  
chông (翹起) chõng (竹榻)  
chồi (掃帚) chõi (強支起)  
trỏi (優秀)  
chúc 祝, 粥 chút (一些)  
trúc 竹, 筑, 築 trút (穿山  
甲, 傾注)  
chui (鑽入) chuôi (長桿)  
chúi (倒撞下) chuối (蕉)  
chun (橡筋) chung (衆共)  
trung 中, 衷, 盅  
chủn (短小) chủng 種 trủng  
冢, 塚 trũng (盆地)  
chuốc (高價買) chuốt (削)  
chuộc (磨) chuột (鼠)  
chuồn (蜻蜓) chuồng (獸欄)  
chủ 渚 chử (字)  
chửa (懷胎) chửa (治理)  
churn (chân) (脚) chung 蒸  
trung 徵  
chường 障 trường 帳, 賬  
chưởng 掌 trưởng 長

# D - GI 部

da (皮, 榕樹) gia 家, 加, 嘉

dà (赭色) già (老薑)

dạ (心懷) già (一斛)

dã 野 giả 者 giã (春碎,  
辭謝)

dát (薄貼) giác 覺, 角

dạt (豐滿) giạc (身材) giát  
(佚)

dai (柔靱) giai 佳, 階

dại (愚昧) giai (偏室)

dải (條帶) dải (涎) giải 解

vải (布) vãi (尼) vẩy (鱗)

dám (敢) giám 監, 鑑

gian 間, 奸 giang 江

dán (粘貼) dáng (樣子) gián  
(蜣螂) giáng (降)

dạn (胆量) dạng 樣

giản 簡, 揀 giảng 講

danh 名 gianh (茅草)

dành (留回) giành (爭奪)

dao (刀) giao 交

dào (dồi-dào 豐富) giàu (富饒)

dạo (遊玩) giao (此度)

dắc (携引) giắt (插)

dặc (綿長) dặt (鋪貼) giặc  
(賊敵) giặt (洗濯)

dăng (張撐) giăng (月)

dần (彈抑) dǎng (踉蹌)



dây (繩) giây (秒鐘)	đẹp (收拾) giúp (扁)
dậy (起來) giấy (紙)	di 怡 gi (小麻雀, 小種雞)
dầm (霏) giảm (短槳)	di (姨) gì (什麼?)
dân 民 dâng (獻上)	diệc 易 (姓氏) diệt 滅
dần (漸漸)寅 giần (疏節)	diêm 鹽 dim (lim-dim 惺忪)
dận (抑下) giận (憤怒)	diên 延 giêng (正月)
dẫn 引 giảng 講	diễn 編 giếng (井)
dấp (關連) giấp (魚腥菜)	diềng (坊鄰) giềng (總緒)
dâu (妯娌) giàu (黃皮果)	diệp 葉 dịp (機會)
dấu (痕跡) giấu (收藏)	diều 鵲 diu (領導)
dật 軼, 逸 giật (拉扯)	diều 渺 giễu (戲弄)
dẽ (桂林錐) giẻ (布碎)	din (羴羊) dinh 營

do 由 gio (灰)	dông (颶) giông (倒霉)
dò (探測) giò (腿)	dơ (污穢) giờ (遞舉)
dó (楮) gió (風)	dơi (蝙蝠) giờ (虛與招呼)
dỏ (瞭望台) giỏ (筐)	dối (拭淚) giới 戒, 械, 界
dóc (大言) gióc (結辯)	dời (移) giờ (燈光虫)
dọi (不絕的聲) giọng (照)	du 游, 遊 giu (謙讓)
dối (蹤跡) giỏi (優)	dũ 愈 giũ (拂揚)
dong 容 giông (鬆人, 蹣跚)	đục 欲, 慾, 浴 giục (催促)
dòng (宗) giòng (行)	dùi (錐) giùi (椎)
dũng 勇 giỏng (翹起)	dung 用, 庸, 容, 溶, 蓉, 榕, 融
dọt (鑲貼) giọt (滴)	giun (蚯蚓) (蛔虫)
dỗ (誘諭) giỗ (忌辰)	dùng (用) giùng (震顫)
dồi (服腸) giỏi (磨鍊)	dữ (兇惡) giữ (守衛)
dội (鬥聲) giọng (冲撞)	dừa (椰) giữa (推搡) (荇藻)



dức (責罵) dứt (斷絕)

dực 翼, 翌, 翊, 弋

giục (搶奪, 牽扯)

dương 羊, 洋, 揚, 楊 giương

(張開)

duơng (樣如) giường (床)

## Đ 部

đả 打 đã (已經)

đạc 鐸 đạt 達

đãi 待 dầy (布袋)

đan 丹, 單 (織) đang 當

đán 旦 đáng (應當)

dàn 彈, 檀 dàng 塘 (路)

đản 誕 đảng 黨 dân 但

đăng 蕩

đao 刀 (冬瓜) đau (痛苦)

đắc 得 đắt (高價)

đặc 特 (凝結) đặt (定貨) (發明)

đắm (沉) đấm (拳擊)

đẫn (đo-đẫn 權衡) đẳng (苦)

đãn (斫伐) đẳng 等

đẻ (生產) đẻ (đẹp-đẽ 美麗)

đề (置, 俾) đẽ 俤

đích 的 đít (屁股)

đồ 倒, 賭 đố 杜

đổi (掉換) đôi (度數)

đúc (鑄) dứt (塞入)

đục (濁, 鑿) đút (鈍)

đui (盲瞽) đuôi (尾巴)

đụn (屯) đụng (撞)

đức 德 dứt (斷絕)

đươn (đan 織) đương 當

## G 部

gả (嫁) gã (這個漢子)

gạc (角) gạt (欺騙)

gai (麻皮) gay (酷烈)

gãi (荊棘) gảy (彈琴)

gan (肝) gang (鋼) (咫尺)

gào (呼號) gàu (頭皮)

gắn (黏貼) gắng (努力)

gặp (遇及) gập (gập-ghềnh 崎嶇)

gắp (夾取) gấp (急促)

gỗ (木材) gồ (ganh-gồ 嫉妬)

gây-gồ 晉罵)

## H 部

hác 鑿 hát 喝 (唱戲)

hạc 鶴 hạt 轄 (樓)

hải 海 hã 駭 hã (係要)

han (生鏽) hang (坑)

hàn 漢 háng (胯下)

hàn 寒, 鉅, 翰 hàng 降, 行 (貨物)

hạn 汗, 限 hạng 項

hãn 瀚, 扞 hăng 行 (商行)

hào 豪, 濠 hàu (壕)

hắc 黑 hắt (潑水)

hãn 潑 hăng (承接)

hiếp 脅 hip (合理)

hoa 花, 華 oa 呱, 蝸, 窩

hoác 霍, 瞿 oác (oang-oác 鵝聲)

hòa 和 oà (痛哭)

hoan 歡 hoang 荒

oan 冤 oang (oang-oác 鵝鳴)

hoàn 丸, 還, 旋 hoàng 凰, 皇

hoán 喚, 換, 渙 oán 怨

hoãn 緩 hoảng 慌 oán 盪



hoặc 或，惑 oặt (oặt-oại 彎曲下)

hoảng 弘，宏 oản (彎垂下)

hủ 朽腐 hũ (缶)

Huế (順化) uế 穢

huy 揮，輝 uy 威

húy 諱 úy 尉

hủy 毀 ủy 委

huyền 萱，喧 uyên 淵

huyền 幻 uyên 苑

hun (薰) hung 凶，匈，胸

hùn (合股) hùng 雄，熊

huru 休 hươu 麕，(大角鹿)

## I, Y 部

ích 益 ít (少)

in 印 inh (inh-ôi 隱隱之聲)

yến 燕，晏 yểng (ánh) 映

iu (iu-iu 潮溼) yêu (愛) 妖

## K 部

kẻ (者，一般的人) (界劃)

kẽ (隙罅)

kéc (vet) (鸚鵡) két (鷓，夜鷓)

kẻo (致令) kéo (kéo-kết 拮

棒聲)

kỷ 紀 kỹ 技，伎

kích 戟，擊 kít (cút-kít 壓木聲)

kịch 劇 kít (黷黑)

kiêm 兼 kim 今，金 (針)

kiềm 鉗 kìm (把鉗)

kiên 堅 kiêng (敬忌)

kiền (乾 càn) kiềng (頸鉗)

kiển 藺 kiềng (cảnh) (景，境)

kín (謹密) kính 敬

kiếp 劫 kíp (急)

kiểu (告辭) kiu (kieu-kít 桔

棒聲)

## KH 部

khác (各，不同) khát 渴

khan (乾旱) Khang 康，糠

khán 看 kháng 抗，吭

khắc 刻，剋 khắt (嚴厲)

khăn (巾) khăng (耿耿)

khiên 牽，牽，騫 khiêng (扛)

khoác (披上) khoát 潑，撥，濶

khoan 寬 khoang (艙，花毛)

khoán 券 khoáng 曠

khoản 欸 khoảng (頃，空間，時間)

khuân (搬抬) khuàng (bàng 焦慮)

khuôn (框環，穹) khuông 匡，勛

## L 部

lã (淒頓) lã (淡薄)

lác (倒眼) lát (一片) (墊底)

lạc 樂，落，絡，瑤 lạt (淡味) (竹簾)

lãm (lãm-nhảm 語無倫次) lãm 覽，攬

lan 蘭，欄 lang 郎，榔，狼

làn (波瀾) làng (鄉村)

lãng (惘然) lãng 浪

lau 勞，牢 lau (蘆) (抹拭)

Lào (虜國，哀牢) làu (熟透)

lãm (lãm-le 靚麗) lâm 林，臨

lảm (甚) lảm (沾汚)

lãm (泥濘) lảm 廩

lăn (輾轉) lảng 陵，凌，稜

lăn (縷條) lảng (絮絮)

lặn (潛沒) lặng (寂靜)

lẻ (單零) lẽ (理由)

len (len-lỏi 錯綜) leng (leng-

keng 鈴聲)



lẻo (lông-lẻo 鬆弛) lẻo (lạnh-lẻo 寒冷)

lễ (挑起) lễ 禮

liêm 廉, 鑷 lim (鐵木)

liêm (鑷刀) lim (im-lim 寂靜)

liên 連, 聯, 蓮 liêng (thiên-liêng 神靈)

liễn (對聯) liêng (liêng-siêng 潦倒)

liêu 燎, 僚, 寮, 廖 liu (白花蛇)

liệu (料度) liu (榴)

lĩnh (潛逸) lĩnh 領, 嶺

lỏa (lỏa-tỏa 婆娑) lỏa 裸, 夥

lở (瘡疥) lỗ (失誤)

## M 部

mả (墓) mã (表面) 馬

mác (長刀) mát (涼爽)

mạc 莫, 幕 mạt 末 (貧賤)

mài (磨) mày (你) (眉)

lục 六, 陸, 戮, 蓐, 錄, 祿 (潑漲) (齧鈍)

lùn (矮小) lũng (找尋)

lụn (淪敗) lụng (工作)

lủng (戳穿) lũng 隴, 壟

lược (滾熟) lượt (繩索)

luồn (竄過) luồng (電流, 氣流)

lũng (飄搖) lững (悠閒)

lược 畧, 掠 (梳) lượt (一列)

(絡繹)

lươn (蠶) lương 良, 涼, 樑,

糧, 量

lườn (脅部) lường (誘騙)

lượn (凌進) lượng 量, 兩

## M 部

man 蠻, 蔓 mang 忙 (蒙) (摩)

mán (蠻夷, 猛族) máng (水槽)

màn (振慢) màng (膜)

man 漫, 謾, 慢 mạng 命

mãn 滿 mǎng 蟒

mảnh (薄片) mãnh 猛

mắc (掛着, 蒙着, 忙着) mắt (目, 節)

mặc 墨 (披着, 任由) mặt (面)

mản (多產) (may - mản 幸運) mǎng (冒罵)

mẻ (酵菌) (崩缺) (mát mẻ 涼爽)

mẽ (表情) (mạnh mẽ 強壯)

mỉ (tỉ-mỉ 纖細) mỹ 美

mịch (xích-mịch 衝撞) mít (波

蘿密)

mịch 寞 mịt (密佈)

miến 麵 (麥片) miếng (一片)

min (野牛) (我) minh 明, 盟, 冥, 暝, 溟, 鳴, 銘

## N 部

nạc (瘦肉) nạt (喝責)

nải (一梳) nãi 奶, 乃 nẩy (挺茁) nẩy (剛纔)

nan 難 (竹蔑) nang 囊 (nở-nang 開揚)

mỏ (鑛苗) (咀巴) mỗ (鐸拆)

mồ (剖) mỗ (某)

mở (開放) mỡ (膏油) (肥肉)

mủ (膠液) mũ 帽

múc (吮吸) (拂水) mút (極目, 窮途)

múi (瓣片) muối (鹽)

mùi (悲傷) mũi (鼻尖) muỗi (蚊)

mun (烏柏) (黴黑) mung (漾瓏)

muôn (萬) muông (野獸)

muốn (想欲) muốn (通心菜)

mức (墨點, 介線) mứt (蜜餞, 糖果)

## N 部

nạc (瘦肉) nạt (喝責)

nải (一梳) nãi 奶, 乃 nẩy (挺茁) nẩy (剛纔)

nan 難 (竹蔑) nang 囊 (nở-nang 開揚)

nàn (貧難) nạng (娘子)

nạn 難 nạng (拐杖, 三叉)

náo 鬧 nảo 腦, 惱, 瑙

nắc (軒渠大笑) nắc (隔氣)



nắm (握持, 捻) nắm (蕈菇)  
 năn (葶藶) (ăn-năn 悔恨) năng  
 能 (時常)  
 năn (撚弄) năng (曝曬)  
 năn (捏擠) nặng (重墜)  
 nân (肥胖) nâng (提高)  
 ních (大吃) nít (小孩)  
 nịch 溺 nít (扣繫)  
 niếu 尿 níu (拉扯)

nín (忍氣吞聲) ninh (núng-  
 ninh 踴躍而行)  
 noãn 暖, 嫩 nôn (白嫩) (蕉心)  
 nổ (爆炸) nổ 努, 弩  
 nổi (浮起) nổi (內心)  
 nở (自開的) nở (忍心)  
 núc (啜飲) (núc-ních 沉滯行狀)  
 nửa (半) nữa (還有)  
 nức (馥郁) nứt (爆裂)

## NG NGH 部

ngả (欹側) ngã (臥仆) 我  
 ngạc 愕, 鐸, 藹 ngát (窒息)  
 ngan (野鴨) ngang 昂 (橫蠻)  
 ngán (厭倦) ngang (阻隔)  
 ngàn (山岸) (林野) ngang  
 (ngó-ngàng 觀望)

ngỏ (表達, 細訴) ngỗ (巷徑)  
 ngoắc (小鉤) ngoắt (搖擺)  
 ngủ (寤眠) ngũ 五, 伍  
 ngục 獄 ngút (ngùn-ngút 繚繞)  
 nghỉ (休息) nghỉ (思擬)  
 nghịch 逆 nghịt (結集)  
 nghiên 研, 硯 nghiêng (傾斜)

## NH 部

nhả (吐出) nhã 雅  
 nhác (牆欄) nhát (薄片)  
 nhan 顏 nhang (香)

nhàn 閒, 瀾 nhàng (nhịp-  
 nhàng 拍節)  
 nhào (搓勻) (倒撞) nhàu  
 (摺皺)

nhằm (適逢) nhằm (錯誤)  
 nhăm (生眼疔) nhậm 任  
 nhăn (摺皺) nhăng (絮絮)  
 nhèo (絮絮) nhèo (柔爛)  
 nhiếp 攝 nhíp (鉗)

## ○ Ô 部

ong (蜂) ông 翁  
 óng (玲瓏) ống (筒管)

nhủ (吩咐) nhũ 乳  
 nhữ (眼眵) (誘) nhữ 汝  
 nhức (刺痛) nhứt (nhất) -  
 những (những-nhưng 不介懷)  
 những 仍, 一般的)

## PH 部

phác 撲 phát 髮, 發 (伐斫)  
 phải (配對) phảy (逗點)  
 phau 藩, 藩 phang (姓方)  
 (扑打)  
 phàn 煩, 礬 phàng (phu-  
 phàng 辜負)  
 phản 反 phăng (刈刀)  
 phao 拋 (誣告) phau (雪白的)  
 phảng (平靜) phẩn 糞 phẩn  
 忿, 憤

phần (份) 墳 phăng (烘烘)  
 phèn (白礬) phèng (鑼聲)  
 phiểm 泛 phím (琴之音階)  
 phúc 福, 覆, 腹, 輻 phút  
 (分鐘)  
 phun (噴吐) phung (phong) 瘋  
 phún 噴 phúng 諷, 賄  
 phức 馥 phứt (斷然)  
 phươn (藩竿) phượng (土缶)

## Q 部

quả 果, 寡, 稞 quã (quày-quã  
 (拘攥, 挑荷)

quác 鴨聲 quát 括 (喝罵)  
 quải (拜祭) quảy (挑起)



quan 官，觀，關，棺，冠(貫)  
 quang 光  
 quán 貫，館，慣，冠  
 (目發青光)  
 quàn 管 quàng 廣 quăng  
 (階段)

quăn (彎曲) quăng (拋擲)  
 quắc (quốc)(杜鵑) quất (蘆策)  
 quàn 羣裙(襪) quàng (暈圓)  
 quẻ (卦爻) quẻ (quạnh-quê  
 寂寞)  
 quỷ 鬼 quĩ 櫃

## R 部

rả (rả-rích 滴瀝) rã (rã-rời 散碎)  
 rác (垃圾) rát (刺痛)  
 rãi (灑撒) rãi (rộng-rãi 寬闊)  
 rái (水獺) ráy (採耳)(狼狽)  
 rán (勉力) ràng (彩霞)  
 rạn (裂痕) rạng (明朗)  
 rãnh (安閒) rãnh (小溝)  
 răn (告誡) răng (牙齒)  
 răn (răn-ri 斑斕) rãng (云云)  
 rảy (震顫) rãy (園藝)(棄置)  
 rẻ (價廉) rẽ (分叉)

rẻ (婿) rẽ (樹根)  
 rĩ (細聲)(滲泌) rĩ (rầu-rĩ 愁悶)  
 rỏ (滴漏) rõ (清楚)  
 rỏ (筐) rỏ (麻面)  
 rớn (聳然) rớn (giỡn 玩耍)  
 rủ (邀請) rũ (垂下)  
 rủa (咒罵) rũa (霉爛)  
 rúc (竄入) rút (抽出)  
 rũi (不幸) ruỗi (追逐)  
 run (自震) rung (被震動)  
 rùn (rùn-rảy 搖曳) rúng (rẻ-  
 rúng 分裂)

## S 部

sả (香茅) sã (suồng-sã 太親密)  
 sai 差 (果多纍然) say (醉)

sải (跑步，散開雙手) sãi (士，僧)  
 sảy (熱疥) sãy (蕎起)

san 山，刪，珊 sang (遷移)  
 (高尚)  
 sán 疝 (貼近) sáng 創 (光亮)  
 sán (棧房) sàng (米篩) 床  
 sản 產 sảng 爽  
 sắc 色，赦，赦，齋，齋，齋 sát  
 (切)(鐵) 瑟  
 sâm (配置) sâm 識 (雷聲)  
 sắp (籌備) sắp (覆轉)  
 sỏ (麻雀) sê (將來) (sạch-sẻ  
 清潔)

sỉ 恥 sĩ 士 sỹ 仕  
 sỏi (碎礫) sõi (標準音)  
 sổ (數簿) sỗ (sỗ-sàng 箕踞)  
 sở 楚 sỡ (sặc-sỡ 璀璨)  
 súc 畜，蓄(潔)(木材) sút (遜於)  
 sục (搜查) sụt (跌價)  
 sun (崩牙) sung (鎗砲)  
 sửa (修理) sữa (乳汁)  
 sức 飾，飭(力量) sút (崩缺)  
 sực (驚然) sứt (聾然)  
 sườn (脊骨) sườn (臘腸)

## T 部

tả 寫，瀉，左 tả (tầm-tả 雨滂沱)  
 tác 作 tát 薩(潑水)(搥)  
 tạc 酢，鑿 tạt (雨水撒)  
 tai 災，哉(耳) tay (手)  
 tan 散 tang 桑，喪，臧，臧  
 tán 贊，散 táng 葬  
 tàn 殘，傘 tàng 藏  
 tãn (散開) tảng 噪，賴  
 tắc 則，塞，稷 tăt (熄)(捷徑)  
 tâm (牙籤) tâm 心

tắm (浴) tấm (一片)(米糠)  
 tằm (蠶) tầm 尋  
 tấc (寸) tất 必，畢，悉，漆，膝  
 tàn 秦，纂 tàng (層，曾)  
 tản (tản-mãn 謹密) tãn 牝  
 tẻ 宰 tễ 劑  
 tích 跡，蹟，積，析，晰 (tit 旋轉)  
 (xa-tít 遙遠)  
 tiếc (惜) tiết 節，洩



tiệc (宴席) tiết 截  
 tiêm 纖, 尖 tim (心)  
 tiêm 潛 tim (尋)  
 tiếm (篡) tím (紫色)  
 tiến 進, 薦 tiếng (聲)  
 tiền 剪, 戩 tiền 錢, 箭  
 tin (信, 訊) tinh 星, 精, 旌

## TH 部

thác 托, 託, 橐, 拓, 拆 (死)  
 (灘) thát 撻, 賴, 撻  
 thài 汰, 貸 thāi (thưa-thāi)  
 剩餘 thảy (所有) (拋擲)  
 than (炭, 嘆, 歎) thang 湯 (梯)  
 thán 炭, 嘆, 歎 thàng (歲月)  
 thản 坦 thảng 倘  
 thao 操 thau (青銅器)  
 thắc 忒 thắt (打結)  
 thăm (探問) thām 深 (深黑)  
 thẳm (深紅) thẩm (沁, 滲)  
 (thẩm-thoắt 荏苒)  
 thẳm (深查) thẩm 審

tín 信, 訊 tính 性, 姓 (算)  
 tỉnh 醒, 井, 省 tĩnh 靜, 淨  
 tĩn (埕)  
 toan (算度) toang (敞開)  
 tủi (懟, 自傷) tuổi (歲)  
 tuôn (散開, 潸然) tuông (亂拚)  
 trước 爵, 雀, 削 trót (水瀉)

thần (thần-lăn 鹽蛇) thẵng 繩  
 (小子)  
 thần (thờ-thần 逍遙) thần  
 (thần-thờ 悵惘)  
 thắp (點燃) thấp 濕 (矮小)  
 thỉ 豕, 矢 thĩ (thĩ-thăm 喃  
 喃細語)  
 thiếc (錫, 鉍鐵) thiết 鐵, 切,  
 竊, 設  
 thiên 天, 千, 篇, 遷, 偏 thiêng  
 (thiên-liêng 靈聖)  
 thiên 禪, 蟬 thiêng (thành)  
 (城, 誠)

thục 蜀, 淑, 贖, 熟 thụt (退  
 縮, 伸縮)  
 thun (伺獸之窟) thung 從  
 (平聲從容) 春, 椿

## U 部

úc 澳, 郁 út (乙, 幼少)  
 ục (犖犖) ụt (鷓鴣) (út-ít 猪聲)  
 úi (甕) ùi (推倒) ủy 慰, 委  
 un (堆積) ung 雍, 雍

thước 芍 thướt (lướt-thướt  
 曳長)  
 thước (尺) thướt (thướt-  
 tha 瀟灑, 嫵娜)

## V 部

vã 且 vĩa (沾濕) (vội-vĩa 匆忙)  
 vạc (鐵) (鷓) vạt (衣袂)  
 vai (肩) vay (貸借)  
 vại (罈) váy (圍裙)  
 vải (布) vãi (尼姑)  
 vẫy (揮手) vẫy (招手)

van (呼籲) vang (响亮)  
 ván (板, 盤) vạng (水網紋)  
 vãn 挽, 輓 vãng 往  
 văn 文, 紋, 聞 vãng (彈開)  
 vân 雲 vâng (應命)  
 vượn (猿) vượng 旺

## X 部

xã 捨 (散開) xã 社  
 xáo 釐 (渣滓) xát (擦, 醃)  
 (xan-xát 緊貼)  
 xan 製 xang (xênh-xang 光鮮)

xin (請) xinh (青美)  
 xui (衰) (催遣) xuôi (順着)  
 xun (xun-xoăn 整理打疊) xung  
 衝, 冲



## Vần-Điệp Tiếng-Đôi

Tiếng Việt-Nam rất giàu trạng-từ và phó-từ, nhất là những chữ tả tình, tả cảnh. Các chữ này thường cũng có âm-điệu thành-thót, du-dương. Một trong những lẽ tại sao **Truyện Kiều** được ca tụng là vì tác-giả nó, cụ Nguyễn-Du, khéo sắp đặt các trạng-từ với phó-từ vào trong thơ.

Vần điệp là hai tiếng cùng một vần. Thí-dụ : sáng-láng, lơ-mờ. bồi-hồi, lang-thang.

Tiếng đôi là hai tiếng cùng một phát-âm. Thí-dụ : sạch-sẽ, dơ-dáy. phảng-phất, du-dương.

## 雙聲疊韻

越南語極富於狀詞與副詞，尤其是寫景寫情等詞語。聲韻清脆悠揚。翹傳之所以獲得歌頌讚美，也由於作者阮攸先生巧將副詞嵌入詩句裏。

雙聲：即兩詞共同發聲，例如：清靜，污穢，彷彿，悠揚。

疊韻：即兩詞共同韻尾。例如：光朗，模糊，徘徊，踉蹌。

## PHẦN TIẾNG VIỆT

### 越語部

#### A 部

ái-ngại

疑慮

áy-náy

忐忑

ành-qch

喘息聲

ao-ước (ước-ao)

希冀

ao-ực

抑鬱

#### Ă 部

ăn-năn

悔恨

ăn-ở

生活

ăn uống

飲食

#### Â 部

âm-áp

溫暖

âm-t

嘈雜

âm-úc

抑鬱

âm-ướt

卑濕

áp-ô

懷抱

áp-va

壓悶

#### B 部

bā-chā

散碎

bãi-hoải

萎靡

bay-nhảy

飛躍競爭，飛騰

bày-vai

班鞏

bàn-bạc

籌謀，討論

bạn-bè

儕友

bảnh-lãnh

伶俐

bao-bọc

庇護，包涵

báo-bồ

酬報

bạt-chạt

語無倫次，贅語

băn-khoăn

焦躁

bản-hẳn

躁暴

bằng-phẳng

平坦

bằng-lặng

波平，平靜，安瀾

bắt-bớ

捉捕

bắt-buộc

強迫

bảy-bá

破碎



bầy-nhầy	骯髒	bì-bịch	累贅
bậy-bạ	褻亂	biêng-biéc	青碧
bậm-bạp	粗大	bịn-rịn	依依不捨
bâng-khuâng	徬徨	binh-lính	軍兵
bận-bịu	繁冗	bịt-bùng	封閉
bần-thần	恍惚	bó-buộc	束縛
bập-bều	游移，飄浮	bỏn-xén ( <i>bủn-xỉn</i> )	吝嗇
bầu-nhầu	粗魯	bóng-bảy	光彩
bé-hé	追求	bọp-xọp	鬆脆
bè-sè	張展 (翼)	bối-rối	煩亂
bè-bạn	朋儕	bôn-chôn	奔竄踉蹌
bẻ-bác	撈駁 (訴訟)	bộn-bàng	盈餘，饒多
bèn-xèn	骯髒，濫褻	bộn-bề	饒多
bẽn-lẽn	忸怩	bốp-xốp	莽撞
béo-léo	口舌伶俐	bơ-phờ	傻憨，愚鈍
bề-bộn	繽紛	bơ-thờ	荒謬
bề-thế	裝模作樣	bơ-vơ	零丁
bệ-vệ	尊嚴	bờ-bến	際涯
bền-bĩ	穩固	bỡ-ngỡ ( <i>bợ-ngợ</i> )	愕然
bệu-bạo	苦臉，啜泣	bời-rời	零散

bēm-xēm	蓬鬆 (髮)	cầu-rầu	晦氣
bén-tén	繽紛	cắc-cớ	佻皮
bẹt-chẹt	莽撞	căn-dăn	囑咐
bụi-bặm	塵埃	cảng-nhăn	絮絮
bôn-rôn	頹唐	căn-thẳng	緊張
bụng-thụng	鬆弛	cấp-nấp	積蓄
buôn-bán	買賣	cắt-cứa	割切
buồn bã	煩悶	cây-cối	樹木
buồn-bực	熱悶	cầu-cạnh	卑懇
bực-bội	苦悶	con-cái	兒女
bực-tức	憤悶	cón-con	細小
buối-ruối	散碎	cong-co	彎弓
búi-rúi	煩亂	cong-vòng	彎曲
C 部		cộc-cản	粗魯
cày-cậy ( <i>cày-cậy</i> )	耕耘	cụ-kệ	強悍
càn-glăn	勸諫	của-cải	財物
càng-đàng	擔當	cục-cựa ( <i>cự-cựa</i> )	顫動
cánh-lánh	避諱	cuồn-cuộn	滾滾湍急
cánh-nanh	嫉妬	cứng-cỏi	強硬
cào-rào	高燥	cười-cợt	笑謔



## CH 部

cha-chả	噫嘻異哉	chăm-vằm	晦氣
chài-bài	橫陳	chậm-chạp	遲緩
chải-chuốt	修飾	chần-chờ	遲滯
chạy-chợt	奔走，逛耍	chập-chờn	掩映
chạm-trở	雕刻	chập-chồng	重疊
chán-chường	顯然	chất-chứa	蘊貯
chán-ngán	厭倦	chật-chội	狹隘
choáng-váng	暈眩	chầu-chực	待候
chạng-vạng	晌晚	che-chở	掩護
chào-rào	齊聲哄然	chè-rẻ	挑皮
chạo-rạo	混亂	chém-chặt	斬截
cháu-chắt	子孫曾玄	chèm-bẹp	跌坐
chắc-chắn	確實	chen-chúc	擠擁
chặt-chẽ	牢結，緊密	cheo-leo	危然
chăm-chỉ	注意	chẹo-nẹo (lẻo-đẻo)	牽纏
chăm-chú	專注	chết-chóc	死亡
chăm-bắm	兇悍	chỉ-trỏ	指點
châng-văng	熙攘	chia-chác	分支
châm-chế (chăm-chước)	斟酌	chiều-chuộng	順從
		cho-chác	俾給

chói-lói (chói-lọi)	照耀	dành-dụm	存儲
chộn-rộn	混亂	dắt-dẫn	引領
chống-chỏi	支撐，抗拒	dập-dìu	熙攘
chồng-chập	重疊	dây-dưa	牽纏
chộp-choộp	雜沓聲	dấu-diểm	藏匿
chớ-chi (chớ gì)	甚而	dè-dặt	慎重，抑制
chở-chuyên	運輸	dẻo-dai	柔韌
chơi-bời	嬉遊	dễ-dãi, dễ dàng	容易
chua-chát	酸澀	dính-dấp	牽連
chúm-chím	燭然	điều-dắt	領導
chung-chạ	淆亂，混合	địu-dàng	彌靜
chung-chân	合本	dọn-dẹp	執拾
chứa-chan	洋溢	dồi-dào	豐富
chung-hững	愕然	dòng-dối	苗裔
D 部		dốt-nát	拙陋
da-dò	皮膚	dơ-dáy	污穢
dài-dẳng, dài dặc	修長	dở-dang	渙散 (半途而廢)
đai-dội	笨鈍，愚拙	dư-dả	盈餘
đầy-dộn	厚極	dữ-dội	兇猛
đạy-dò	教諭		



**Đ 部**

đá-dộng	觸動
đánh-đập	毆打
đau-đớn	庸苦
đắm-đuối	沉溺
đằm-thắm	溫馨, 沉毅
đần-đo	審度
đầy-đủ	充足
đầy-đặn	充滿
đất-đai	土地
đầu-đuôi	頭尾
đeo-đăng, đeo-đuôi	追隨
đẹp-đẽ	美麗
đều-đặn	勻和
đi-đứng	企立
điu-hiu	惆悵
đồ-đạc	器物
đồ-sộ	事業偉大
đông-đảo, đông đúc	熱鬧, 稠密

đỡ-dần	扶持
đũng-đĩnh	優遊
đưa-đón	送迎

**E 部**

e-dè	恐妨
em-út	小情人, 弟妹輩
eo-hẹp	狹窄
ép-uổng	壓迫

**Ê 部**

ê-âm	疲乏
ê-âm	滯市
êm-ái	柔靜
êm-đềm	幽靜
ễn-uồn	挺現

**G 部**

gai-góc	荊棘
gay-go	棘手之事
gạt-gẫm	哄騙
gắm-ghé	從倪, 伺窺
gặp-gỡ	邂逅

gắng-gượng	掙扎
gắt-gao	嚴厲
gân-guốc	起勁
gần-gũi	親近
gập-ghềnh	崎嶇, 岌岌
gom-góp	蒐集
gọn-gàng	簡便
gục-gật	鞠躬, 點頭
gượng-gạo	支持

**GH 部**

ghen-ghét	嫉妬
ghê-gớm	肉麻, 恐怖

**GI 部**

giả-dối	虛偽
gianh-giới	界限
giặc-giã	兵燹
giỏi-giản, giỏi-giang	優秀
gìn-giữ	防守
giữ-gìn	防守

**H 部**

hả-hê	舒暢
-------	----

hãi-hùng	驚駭
háy-hó	睥睨
hành-hạ	虐待
hào-hồ	濠洞
hãn-hoì	準備
hấp-hối	彌留, 喘喘
hầu-hạ	侍候
hẹn-hò	約諾
héo-hắt	凋萎
hẹp-hòi	狹窄
hỉ-hục	喘息
hỉ-hả	嘻哈
ho-hen	咳嗽
hó-hé	睨視
họ-hàng	親族
hoa-hòe	花紋
học-hành	學問
hỏi-han	詢問
hội-hè	聚集



hóm-hĩnh	奸猾	khéo-léo	巧妙
hờ-hững	疏忽	khêu-khích	挑激
hớn-hở	欣悅	khít-rít	緊貼
hư-hốt	猥褻	khó-khăn	艱辛，困苦
hứa-hẹn	許諾	khoan-khoái	暢快

# I 部

im-lìm	寂靜	khoe-khoang	誇耀
in-ít (ít-ỏi)	些少	khỏe-khoăn	健康，舒暢
ít-ỏi	極少	khô-khăn	枯涸

# Y 部

ỷ-y	倚恃	khôn-khéo	刁巧
yếu-ớt	孱弱	khúc-khích	吃吃作笑
		khuôn-khở	模型

# K 部

kỳ-cục	怪異	la-lối	嘈吵
kỹ-càng	仔細	lạ-lùng	新奇

# KH 部

khách-khứa	賓客	lả-lơi	放蕩
khánh-khách	馨歆	lác-đác	零落
khao-khát, khát-khao	渴望	lách-tách	浙瀝
		lai-láng	淋漓

lạy-lực	禮拜	lâu-lắc	耐久
làm-lụng	做作	lẹ-làng	敏捷
lạnh-lẽo	寒冷	lẻ-loi	零丁，稀疏
lạnh-lùng	冷落	lẻ-tẻ	零碎
lạt-lẽo, nhạt-nhèo	冷淡	len-ten	篇幅不修
lau-lách	蘆荻	lèn-xèn	襁褓
lăn-lóc	輾轉	lẻo-đẻo, leo-lẻo	口齒伶俐
lăng-quăng	孑孓，孳弓	lều-bều	飄浮
lãng-lãng	寂靜	li-bì	疲乏
lạt-lẽo	淡薄	lim-dim	惺忪
lát-léo	蹊蹺	lính-quýnh	慌張
lát-léo	搖搖欲墜	lưu-lo	鳥喧
lặt-vặt	碎屑	lưu-ríu	噍唧，遊舌
lày-lội	泥濘	lo-le	伸展，炫耀
lám-láp	沾污	lo-lắng	憂慮
lám-lét	覬覦	lo-lót	賄賂
lầm-nhầm	沉吟	lòa-xòa	披散，凌亂
láp-ló	閃縮，窺伺	loanh-quanh	盤旋
láp-lánh, nhấp-nhánh	閃爍	lỏn-lén	靜悄悄
lột-đột	倉卒匆忙	long-đong	伶丁，飄泊
lộp-lòe	灼灼		



long-lanh	玲瓏透明	lùng khùng	踉蹌, 呆鈍
lóng-lánh	玲瓏	lượm-lặt, lượm-nhặt	檢拾
lôi-thôi	遲滯	lượt-thuột	修長
lộn-lạo	混亂	lũng-lơ	搖曳
lông-lá	羽毛	<b>M 部</b>	
lộp độp	滴瀝		
lơ-mơ	呆板	mai-mối	媒介
lơ-thơ	疏落	may-mắn	倖運
lơ-lững	搖曳	máy-móc	機械
lờ-đờ	笨鈍, 飄浮	man-mác	飄蕩, 茫茫
lờ-mờ	模糊	man-mắt	瞋爽
lở-lói	潰爛	mạnh-mẽ	強壯
lởm-chởm	巉岩	mát-mẻ	涼爽
lớn-lao	偉大	mau-mắn	快捷
lu-lờ, lù-mờ	黯淡	máu-mủ	血裔
lung-lay	動搖	màu mè, màu-mẽ	整姿態
lung-tung	雜亂	mặn-mà	濃艷
lúng-túng	影張, 失措	mắm-muối	魚鹽
lũng-lảng	搖搖	mặt-mày	面貌 (面眉)
luống-cuống	失措	mặt-mũi	面目 (面鼻)

mập-mạp	肥胖	mon-trón	撫慰
méo-xẹo	歪斜	mù-mịt	迷濛, 黯黑
mênh-mông	茫茫	mùa màng	農務
mềm-mại	柔婉	mưu-mô	圖謀, 謀謨
mệt-mỏi	疲乏	<b>N 部</b>	
mếu-máo	苦笑		
mĩa-mai	可哂, 蹊蹺	na-ná	相似
miếu-mạc	廟宇	nài-nỉ	懇請
minh-mày	身體	nao-núng	焦燥
mộc-mạc	樸素	nào nùng	排側, 煩惱
moi-móc	挑剔, 掘挖	nắng-nôi	晒炙
mỏi-mê	疲乏	nặng-nề	沉重
mon-men	踉蹌	nấu-nướng	烹飪, 煮炙
mỏng-mảnh	單薄	nền-nếp	基本
mò-mả	墳墓	nét-na	行藏
mòm-miệng	口嚙	niềm-nở	想念
mơ-màng	迷惘	no-nê	餓飽
mở-mang	開揚	nói-năng	言談
mơn-mởn	青翠	nong-nả	熬截



nóng-nảy	燥暴	ngắn-ngủi	短促
nô-nức	熱鬧	ngậm-ngùi	悵惘
nổi-niềm	內心	ngẫm-nghĩ	沉思
nồng-nàng	濃郁	ngần-ngại	猶疑
nợ-nần	債項	ngần-ngơ	愕然
nở-nang	開揚，發育	ngắt-nguồng	巍峨
núi-non	山嶺	ngheñ-ngào	飲恨吞聲
nuôi-nấng	孕育	nghèo-ngặt	貧乏
nước-non	河山	ngghi-ngờ	懷疑
nương-náu	寄寓	ngghi-ngút	繚繞
nứt-nẻ	破裂	ngghi-ngỏi	休憩

## NG 部

ngay-ngắn	正直	ngon-ngọt	甘甜
ngoa-ngán	厭倦	ngọn-nguồn	源流
ngang-ngửa	拉扯計，顛倒	ngong-ngóng	瞻望
ngang-ngược	橫蠻	ngọt-ngào	甜蜜
ngẫm-nghĩa	賞覽	ngộ-nghĩnh	美妙
ngăn-ngừa	捍禦	ngồn-ngang	繽紛，什亂

ngơ-ngác	呆鈍	nhỏ-nhen	小器
ngửa-ngang	顛倒	nhọc-nhần	疲乏

## NH 部

nhã-nhặn	文雅	nhột-nhật	酸軟 (搔癢)
nhân-nhí	凌亂	nhớ-nhung	懷想
nhân-nhân	繁多	nhờ-nhỡ	依傍
nhảy-nhót	跳躍	nhỡn-nhơ	悠然
nhanh-nhẹn	靈敏，快捷	nhớt-nheo	膠黏
nhắc-nhở	提及	nhột-nhật	淡薄
nhân-nheo	猙獰	nhúc-nhích	蠕動
nhân-nhe	寄囑	nhuyễn-nhàng	軟滑 (布)
nhân-nhục	忍辱	nhuốc-nha	沾污

## O 部

nhấp-nháy	轉瞬	oái-oăm	怪誕
nhẹ-nhàng	輕盈	oằn-oại	輾轉
nhieć-nhóc	唾罵	óc-nóc	洋溢
nhieu-nhặn	饒多	ọc-ạch	淙淙
nhìn-nhận	承認	òì-ọp	癰瘡
nhịp-nhàng	拍節	om-sòm	嘈吵
nhỏ-nhắn	細小	ọp-ẹp	瘦削



Ô 部

ồ-ạt	喧器
ôm-ăm	擁抱
ôm-áp	懷抱
òn-ào	嘈雜

Ơ 部

ơ-hờ	漠然
ơ-hời	噫嘻

PH 部

phá-phách	攪擾
phàn-nàn	怪責，煩難
phảng-lặng	安瀾
phấn-chấn	興奮
phân-phất	熏拂
phập-phồng	忐忑
phất-phơ	飄拂
phất-phới	飄颻
phong-phanh	風聞
phũ-phàng	辜負

phun-phí	耗費
phưng-phức	馥郁

QU 部

qua-loa	搪塞
quá-quất	過份
quanh-quéo	狡猾
quạnh-quẽ	孤寂
quạu-quọ	晦氣
quặt-quẹo	蜿蜒
quấy-quá	錯誤
quấy-quất	攪擾
què-quặt	跛蹶
quê-quán	籍貫

R 部

rải-rác	散佈
rành-rẽ	清楚
rảnh-rang	清閒
ráo-riết	趕速
rạo-rực	惆悵
rày-rà	吵罵

rằm-rĩ	轟動
râu-ria	鬚髯
rầu-rĩ	愁悶
rẻ-rúng	漠然
ren-rén	躊躇
rền-rĩ	呻吟
rõ-ràng, rõ-rệt	清晰，顯然
róc-rách	潺潺
rối-ren, rối-rít	紊亂
rộn-ràng	紛紜
rộng-rãi	寬闊
rời-rạc	零星
rờn-rợn	震慄
rù-rì	遲鈍
rực-rịch	顫動
rủi-ro	不幸
rung-rinh	動搖
rúc-rĩa	拙剝
rùng-rợn	可怖
rực-rỡ	光芒
rừng-rú	森林

S 部

sạch-sẽ	清潔
say-sưa	酩酊
sáng-láng	聰明
sáng-sủa, sáng-suốt	光朗
sàng-sảy	簸動
sảng-sốt	恍惚
sắc-sảo	嬌媚
sặc-sụa	望息
săm-sửa	整理，裝飾
săn-sóc	料理
sảng-sặc	小孩笑聲
sắp-sửa	籌備
sấp-sỉ	差些
sâu-sắc	深奧
sâu-xa	深遠
so-sánh	比較
sỏi-sàng	饕餮
sống-sít	生硬(未熟)
sống-sốt	餘生
sốt-sảng	興奮



sơ-sài	潦草	tê-tái	麻痺
sợ-sệt	恐懼	tiếng-tăm	音韻
sù-sự	蓬鬆(髮)	tìm-tòi	找尋
suy-sụp	衰頹	tính-toán	計算
sung-sướng	愉快	tỉnh-tao	清醒
suồng-sã	依偎	to-tát	偉大
sửa-sang	修理	tò-mò	摸索
sức-lực	力量	tóc-tai	鬚髮
sùi-sụt	淒惻	ton-hót	訶諷
sùng-sộ	猙獰	tôi-tớ	僕役
sững-sốt	驚愕	tối-tăm	黑暗
thường mai truông xu			
T 部			
tả-tại	稀碎	tội-lỗi	罪過
tan-tành	破碎	tốt-tươi	鮮美
tanh-tao	腥臭	tờ-mờ	模糊
tắt-tả	踉蹌	tở-mở	半明半暗
tèm-lèm	沾污	tục-tàn	俚俗
tèn-tẹt	畧平扁・裂帛聲	tuổi-tác	年紀
tên-tuổi	名字	tung-bưng	熬鬧
tênh-hênh	橫陳		

TH 部		thiệt-thời	吃虧
tha-thứ	赦恕	thiếu-thốn	欠缺
thay-thế	替代	thình-lình	卒然，忽然
than-thở, than-van	嗟嘆	thỉnh-thoảng	間或
thanh-tao	清醒	thoai-thoải	低垂
thảnh-thơi	清閒	thong-thả	徐徐
thắc-mắc	羈絆	thồn-thức	忖息，感動
thăng-bằng	昇平，平均	thơ-thần	悶然
thẳng-băng	平坦	thờ-ơ	惘惘
thấm-tháp	滲入	thợ-thuyền	工匠
thấm-thía	滲透	thơm-tho	香馥
thấp-thỏi	低矮	thúc-giục	催促
thất-thêu	蹙步	thủng-thủng	從容
thật-thà, thực-thà	誠實	thưa-thớt	稀疏
thê-thê	冷冷之聲	thừa-thãi	剩汰
thẹn-thường	愧怍	thứt-tha	瀟灑，婀娜
thế-thần	姿勢	TR 部	
thề-thốt	誓願		
thêu-thùa	刺繡	trai-tráng	丁壯
thiên-liêng	神聖	tràn-trề	洋溢
thiết-tha	殷望	tranh-giành	爭取



trau-chuốt	琢磨	ước-ao, ao-ước	希冀
trắc-trở	反覆	ướt-át	卑濕
trật-trẹo	撓揉	<b>V 部</b>	
trắng-trẻo	皙白		
trây-trúa	塗抹		
trầy-trụa	損破		
trọc-lóc	光禿		
tròn-trịa, tròn-trĩnh	圓滑	vái-van	祈禱
trong-trẻo	清澈	voy-vỏ	借貸
trốn-tránh	逃避	vạm-vỡ	強健
trống-tron, trống-rỗng	空洞	vần-vện	斑斕
trồng-trỉa	種植	vẳng-vẻ	寂靜
trơ-trọi	光禿	vất-vả	遺迤
trớ-trêu	幽默, 可哂	vây-vũng	摺扎
<b>U 部</b>		văn-vơ	惘然
		vấp-váp	顛蹶
		vẻ-vang	光榮
ú-nú	廬肥	viền-vông	遙遠
um-túm	叢密	vỏn-vện	稀少
<b>Ư 部</b>		vỗ-về	撫慰
		vội-vã	匆忙
		vội-vàng	連隨
ư-hư	唯諾	vơ-vần	髣髴
		vỡ-lở	崩潰, 宣洩

vui-vẻ	歡悅	xong-xuôi	順遂
vùng-vẫy	摺扎	xốc-xách	顛唐, 襁褓
vuốt-ve	撫摩	xôn-xao	騷動
vững-vàng	穩固	xốp-xộp	鬆脆
<b>X 部</b>		xớ-rớ	張望
		xón-xác	窺探
		xù-xì	絮語, 囁囁
		xui-xẻo	倒運
		xục-xít	鬆弛悉率聲
xa-xôi, xa-xuôi, xa-xăm	遙遠	xúm-xít	聚集
xàng-xê	顛簸, 搖動	xùm-xụp	俯低
xanh-xắn	青翠	xút-xùi	欽泣
xặc-xỡ	斑駁	<b>thuongmai.vn</b>	
xác-xuóc	醜態		
xáp-xỉ	差些		
xấu-xa	醜陋		
xem-xét	觀察		
xéo-xẹo	歪斜		
xê-xích	差些		
xiêng-xéo	歪斜		
xiền-niềng	暈眩		
xin-xỏ	懇請		
xoi-bói	挑撥		



# Vần-Điệp Tiếng-Đôi

## 雙聲疊韻

### PHẦN TIẾNG HOA 華語部

an-nhàn	安閒	diên-đảo	顛倒
ần-ước	隱約	hài-hước	諧譌
bàn-hoàn	盤桓	hình-hương	馨香
bàng-bạc	磅礪	hoàn-toàn	完全
bàng-hoàng	傍徨	hoạn-nạn	患難
bồi-bồ	培補	hoang-dang	荒唐
bồi-hồi	徘徊	hoảng-hốt	恍惚
bôn-ba	奔波	huy-hoàng	輝煌
cam-kết	甘結	huyền-hoặc	玄惑
cần-mẫn	勤敏	hư-hao	虛耗
cần-thận	謹慎	ỷ-y	倚依
chỉ-trích	指摘	yên-ôn (an-ôn)	安穩
chiếu-diệu	照耀	yếu-diệu	窈窕
chuyên-chú	專注	kích-thích	激刺
du-dương	悠揚	kiềm-diêm	檢點
đảm-đương	擔當	kiêu-căng	驕矜
đàng hoàng	堂皇		

khảng-khái	慷慨	tham-lam	貪婪
khiếm-khuyết	欠缺	thảm-đạm	慘淡
khoảng-khoát	曠濶	thảm-thiết	慘切
khốn-khở	困苦	thân-cận	親近
lam-lữ	襤褸	thâu-thập	收拾
lang-thang	踉蹌	thê-thảm	淒慘
lãng-mạn	浪漫	thiết-tha	切磋
lanh-lợi	伶俐	thông-thạo	通透
lão-mao	老耄	thống-thiết	痛切
lâm-ly	淋漓	thuần-thục	純熟
lâm-liệt	凜烈	thường-thức	賞識
lãnh-đĩnh (lĩnh-đĩnh)	零丁	trang-trọng	莊重
linh-lung	玲瓏	trầm-trọng	沉重
sinh-sản	生產	trân-trọng	珍重
tiêu-diêu (tiêu-dao)	逍遙	triền-miên	纏綿
tiêu-diêu	蕭條	triển-chuyển	輾轉
tiêu-tán	消散	trù-trù	躊躇
tiêu-tụy	憔悴	sai-suyễn	差舛
tồn-tại	存在	ung-dung	雍容
tử-tế	仔細	ưng-thuận	應順
tức-tốc	卽速	xa-xỉ	奢侈
tưởng-tượng	想象		



# TỪ-NGUYÊN HỌC

## 辭源學

### Tìm-Nguồn Tiếng-Việt

#### 越語尋源

a-dua	a-đu	阿諛	bác	: bá	伯
á-phiện	: nha-phiến	鴉片	bác	: pháo	砲：大砲
ai?	: yén?	焉：誰？	bạc	: bạch	白：銀
anh	: oanh	鶯	bãi	: ba	坡：沙灘
ánh	: ánh	映	bay	: phi	飛
ao	: ảo	均：池塘	bày	: bài	排：陳列
ăn	: xan	餐：食	bán	: phán	販：賣
ăn	: thắng	勝：贏	bán	: bình	評：論
ắt	: tất	必：必然	bánh	: bĩnh	餅
ấy	: y	伊：那個	bảo	: báo	報：告諭
ấm	: áo	澳：溫暖	bàu	: bảo	保：保舉
bá	: bách	百，栢	báu	: bảo, bửu	寶：貴重
bạ	: bộ	簿：冊	bắn	: phan	扳：射
bã	: bách	粕：糟	bằng	: bình	平

bấp	: bai	稗：粟	bịt	: bế	閉：包藏
bắt	: bác	搏：捉	biết	: biết	別：通曉
bắc	: bắc	北：北風	bò	: bò	匍：匍匐
bạc	: bói	輩	bọc	: bọc	袂：包
bây	: bại	敗：誤了	bói	: phốc	卜
bận	: mang	忙：事繁	bọn	: bạn	伴：儕輩
bầu	: biều	瓢：葫蘆	bô	: phủ	甫：父老
bè	: bài	排：竹筏	bộ	: phụ	準步：抵步
bèn	: biện	便：於是	bồ	: phẫu	剖：破開
beo	: báo	豹	bồng	: bảo	抱
béo	: biều	脰：肥甘	bột	: phẫn	餽：粉團
bèo	: bình	萍：浮萍	bờ	: ba	坡：岸邊
bể	: phá	破：爛	bởi	: vi, vị	爲：因爲
bên	: biên	邊：方面	bớt	: bát	撥：減些
bến	: tán	濱	bú	: bó	哺：哺乳
bền	: biên	編：堅	bù-nhìn	: nhộng	蛹
bếp	: bèo	庖：廚	bùa	: phù	符
bêu nêu	: biều	標：高懸	bùi	: bời	焙
bia	: bi	碑	bùn	: biện	澁：泥
biếc	: bích	碧	bún	: phẫn	粉：水粉
biên	: biên	匾：招牌			



bụng	: phúc	腹：肚	cả	: kha, ca	哥：大
buộc	: phược	縛	cả	: giá	價：價值
buổi	: ban	班：時間	cách	: kiệt	磔
buồm	: phàm	帆	cạy	: kiệu	撬
buôn	: phán	販	cảm	: cảm	感恩
buồn	: muộn	悶	cảm, cảm, hàm	: hạm	頤
buông	: phóng	放：放手	can	: gián	諫
buồng	: phòng	房，蓬	cạn	: can	乾：涸
bụt	: phật	佛	cản	: can	干
bừa	: ba	耙	càng	: cường	強：越發
bừa	: phầu	剖：發	cánh	: cách	翻：翼
bức	: phúc	幅	cánh	: hanh	莖
bực	: bệ	陛：階層	cạnh	: cận	近：挨貼
bưng	: bình	浜：低地	cào	: lao	撈：扒
bước	: bộ	步	cau	: cao	萑蒿：檳榔
bươi	: bát	扒：抓開	cát	: kiết	吉
bưởi	: du	柚	cản	: cán	齧：咬
bứt	: bạt	拔：掀斷	cạn	: cần	莖：渣滓
cá	: giới	介：鱗介，水族	cảng	: cước	脾
cà	: gia	茄	cấp	: níp, cấp	笈：書笈

cấp	: hiệp	挾	cờ	: kỳ	旗，棋
cắt	: cát	割	ình cờ	: kỳ linh	奇情：偶然
cây	: hạch	核	cơm	: cam	甘：飯
cậy	: ky	企：倚靠	cu	: cru	燭
câm	: ăm	瘡：痘	cù	: cự	鉅大：瞿
cầm	: cầm	擒：持執	cự	: cự	鉅
cần	: can	竿：釣竿	cũ	: cừu	舊
cần	: khăn	緊：急需	cũ	: quĩ	櫃
cất	: cử	舉：提起	cúng	: cung	供：拜祭
câu	: cú	句	cùng	: cộng	共：同
cầu	: kiêu	橋	cuốc	: cúc	鞠：鋤
câu	: cừu	羴	cuốn	: quyển	卷
co	: có	箍	cũ	: ky	忌，期
cỏ	: cảo	蒿：草	cưa	: cừ	鋸
cỏi	: cai	垓：界限	cựa	: cừ	距：雞距
con	: côn	昆：子	cửa	: khai	門：開
còn	: tồn	存：還有	cứng	: cương	剛：硬
cong	: cung	弓：彎	cước	: cốc	谷：山谷
cỏ	: cảnh	頸	cười	: giá	嫁
cỏi	: cừu	白：春	cười	: cừ	噱：笑
cột	: cực	極：棟柱	cướp	: kiếp	劫



cha	: da	爺: 父	chăm	: điềm	黠
chà	: trà	搽	chầy	: tri	遲
chả	: chá, chích	炙	chậm	: trì	遲: 緩
chài	: trác	舫: 駁船	chân, churn	: chi	肢: 足
chay	: trai	齋	chất	: tích	積: 堆積
cháy	: tiêu	焦: 燒	chật	: tẻ	擠擁
chày	: truy	樵	chầu	: triều	朝
chạy	: tẩu	走	che	: gia	遮: 傘
chàm	: lam	藍: 靛	chè	: trà	茶
chàng	: lang	郎: 男子	chém	: trảm	斬
chăng	: khoáng	曠	chén	: trần	塵
chạnh	: chinh	怔: 忡	chèo	: trạo	掉
chánh	: chính	正, 政	chép	: trấp	剗: 抄
chào, châu	: triều	朝: 見禮	chê	: xuy	嗤
cháo	: chúc	粥	chết	: triết	折: 死
chạp	: lập	臘: 十二月	chị	: tỷ	姊
cháu	: diệt	姪	chỉ	: chỉ	指
chặt	: tiệt	截: 斬斷	chia	: chi	支: 分開
chăn	: khâm	衿	chiếc	: chích	隻
chăm	: tiếu	蘸: 點	chiêng	: chinh	鉦

chiêng	: chinh	正	chơi	: di hỷ	怡戲
chiều	: triều	朝: 日西朝	chúa	: chủ	主: 帝主
chim	: tước	爵: 雀	chùa	: tự	寺
chìm đắm	: trầm luân	沉淪	chuyển	: chuyển	轉: 輪次
chìu	: triều	朝: 順意	chuyện	: truyện	傳: 言詞
chịu	: triệu	召: 接納	chum	: đảm	鑊
chó	: chế	制: 猛犬	chung	: chúng	衆: 共同
chỏ	: châu	肘	chuộc	: thực	廩
chói	: chiếu	照	chuối	: tiêu	蕉
chọn	: trạch	擇	chuông	: chung	鐘
chối	: trảo, trửu	掃: 掃	chuông	: trọng	重視
chôn	: táng	葬	chữ	: tự	字
chồn	: chương	獐: 狸	chừa	: trừ	除
chống	: chi	支: 撐	chứa	: trữ	貯
chồng	: trượng	丈夫	chữa	: trị	治: 療
chở	: tải	載	da	: vi	韋: 皮革
chốt	: lốt	卒	da, da	: dong, dung	榕
chợ	: hư thị	墟市	da	: dă, năc	也: 諾
chờ	: tự	俟	dài	: diên	延: 長
chủ	: thúc	叔	dại	: giải, dãi	駭
			day	: di	移: 轉移



dạy : giáo 教  
 dăm : hăm 呷：馬轡  
 dám : cảm 敢  
 dáng : dạng 樣：形狀  
 dành : lách 另外  
 dao : đao 刀  
 dạo : du 遊  
 dây : duy, duệ 維，曳：繩  
 dàu : dậu 妯：嫂  
 dẫu : trảo 爪  
 dầu : do 由：任由  
 dầu : du 油  
 dèm, gièm : sàm 讒  
 dê : dương, đề 羊，羝  
 dễ : dị 易：容易  
 dệt : dịch 繹：織  
 đi : di 姨  
 điều : diêu 鷄  
 dinh : doanh 營  
 diu (diu-dắt) : điều 調：領導  
 dịu : du 柔

doan : duyên 緣  
 dôm : hăm 瞰  
 dòng : tông 宗：源流  
 đồ : dụ 諭：誘  
 động : dùng 編  
 đời : di 移  
 dơ dáy : ô uế 污穢  
 dua : du 諛  
 dùng : dụng 用  
 dừa : da 椰  
 dựa : ỹ 倚，恃  
 dường : dạng 樣：形如  
 đai : đai 帶：祿帶  
 dải : đào thải 汰：淘汰  
 đáy dáy : đề 底，袋  
 dôm : đàm 痰  
 dỏm : đảm 胆  
 đơn : đan 丹  
 dáng : đương 當  
 đang : đường 堂，棠，唐，糖  
 danh : đình 釘

đắp : đáp 搭：罩  
 đánh : đả, đấu 打鬥  
 đánh : đĩnh 鼎  
 đang : đắc 得  
 đặt : định 定：訂傷  
 đầy : dài 台：滿  
 dầy : cái 蓋  
 đây : đề 抵：推前  
 đây : đại 袋：布囊  
 đàm : đảo 搗：舂  
 đàm : đàm 潭  
 đang : đang 等  
 đất : đất, địu 坦：地  
 đấu : đấu 斗  
 đề : đản 誕  
 đem : niêm 拈  
 đèn : đăng 燈  
 đẹp : điệp 蝶  
 đề : đề 堤  
 đủ : cú 夠  
 đề : trí 置

đếm : điểm 點：計數  
 dèm : dăm điểm 簞，墊  
 đến : đề 抵：達到  
 đền : đền 填：賠償  
 đèn : điện 殿  
 đều : đô 都：皆  
 đi : chi 之：去  
 dĩ : kỹ 妓  
 điểm : trâm 朕：兆  
 điện : điện 電  
 đỉnh : diên 嶺：山嶺  
 đo : độ, đặc 度：長度  
 dò : độ 渡船  
 đỏ : giả, đơn 赭丹：紅色  
 đồ : cồ 估  
 đồ : đề 抵  
 đồ (đậu) : đệ 第：及第  
 đôi : nổi 嫫  
 đôi : đối 對：堆  
 đội : dài, dơi 戴  
 đôi : đoái 兌：換



đốm	: điểm	點	ép	: áp	壓
đốn	: đôn	頓: 伐	êm	: an	安 靜
đống	: đoi	堆	êm dềm	: an điềm	安 恬
đốt	: chước	灼	ế	: áp	壓: 鎮 壓
dời	: đại	代: 世 代	ên	: an	安: 自 然
đợi	: dài	待: 等 候	gà	: kê	鷄
đơn	: đan	單	gả	: giá	嫁
dòn	: đàn	彈: 琴	gác	: các	閣
dua	: đồ	賭	gạch	: hoạch	劃: 閭 行
dũa	: trứ	箸	gai	: vị	梟
đuốc	: chước	燭	gái	: oa	娃
đúc	: chú	鑄	gan	: can	肝
đùi	: thoái	腿	gang	: cang	鋼
đưa	: đệ	遞: 傳 送	ganh	: tãng	憎: 妬
được	: đắc	得	gào	: hào	號: 呼 籲
đực	: đặc	特: 雄 獸	gáo	: cao	梟
đứt	: đoạn	斷 絕	gạo	: cáo	糙: 粗 米
em	: yêm	俺	gàm	: hàm	啣
êm	: yêm	掩: 封 閉	gấp	: cập	及: 相 晤
én	: yến	燕	gắt	: khắc	刻: 嚴 厲
eo	: yêu	腰	gặt	: sắc	穡: 收 穫

gây	: thị	恃: 倚 杖	giã	: tạ	謝: 辭 謝
gấm	: cảm	錦	giam	: giám	監
gàn	: cân	筋	giàn	: đàn	壇
gần	: cận	近	gianh	: cảnh	境界
gấp	: cấp	急	giáo	: sóc	獮
gấu	: âu	羆: 熊	giàu	: nhiều	饒: 富
ghế	: kỷ	几: 椅	giặc	: tặc	賊: 敵 人
ghi	: ký	記	giang	: thang	鶯: 鶯 口
góa	: quả	寡: 孀 婦	giăng	: thân	伸: 展 開
góc	: giác	角: 隅	giấy	: chỉ	紙
gọi	: hoán	喚	giày	: hài	鞋
gỏi	: khoai	膾	giảm	: dâm	淫: 雨
gom	: hàm	含	giận	: phẫn sân	忿: 憤 怒
gồm	: hàm	含: 包 含	giếng	: tỉnh	井
gông	: giang	杠: 鐐	giep	: hiệp	狹
gửi: gởi	: ký	寄	ghét	: cật	詰
gù	: cương	舊	giết	: diệt	滅: 誅
gươm	: kiếm	劍	gìm	: trầm	沉
gương	: kính	鏡	giỏi	: giả	假
gượng	: cưỡng	強: 勉 強	giống	: chủng	種: 植
gl	: chi	之? 什麼?			
già	: da	爺: 老 人			



giờ : *thì, thời* 時辰  
 giục : *dục* 慫 : 促  
 giùy : *truy* 推  
 giữ : *tự* 佇 : 看望  
 giữa : *lý giới* 裏介 : 中間  
 giương : *trương* 張 : 開弓  
 giường : *sàng* 床, 廂  
 giượng : *trượng* 孃丈 : 姑丈  
 há : *khỉ* 豈 ?  
 hái : *thái* 採  
 hay : *tri* 知  
 hay : *hảo* 好  
 háy : *thái* 採, 睬  
 ham : *tham* 貪  
 hang : *khang* 坑 : 洞窟  
 hăng : *hàng* 行 : 行貨  
 hạp hợp : *hiệp* 合  
 hạt : *hạch* 核  
 hăm : *hách* 嚇  
 hăng : *hưng* 興奮

hầu : *hậu* 候 : 期望  
 họ : *giới* 薤  
 hè : *hạ* 夏  
 hẹn : *hạn* 限  
 heo : *hi* 豨 : 豬  
 hẹp : *hiệp* 狹 : 窄  
 hét : *hát* 唱  
 hề : *hệ* 係 : 關係  
 hến : *hiển* 蜆  
 hết : *yết* 歇 : 完結  
 hia : *thoa* 靴  
 hiên : *thuần* 刷  
 ho : *hồ* 呼 : 咳氣  
 họ : *hộ* 戶 : 姓氏  
 hỏi : *hối* 誨問  
 hoặc : *hoác* 霍 (光利)  
 hòm : *hàm* 函 : 棺木  
 hòn : *hoàn* 丸 : 圓粒  
 họng : *hạng hầu* 項, 喉  
 học : *độc* 讀

hôm : *hôn* 昏 : 夜  
 hông : *hung* 胸  
 hộp : *hạp* 盒  
 hột : *hạch* 核  
 hơ : *hóng* 烘 : 焙  
 hờ, ngờ : *ngu* 虞 : 提防  
 hơi : *khí* 氣, 汽  
 hỡi : *ai* 唉  
 hơn : *hân* 欣 : 喜  
 hờn : *hận* 恨  
 hú : *hồ* 呼 : 叫喊  
 hùa : *du* 誑  
 huê : *hoa* 花  
 Huế : *Thuận-hóa* 順化  
 hội : *hội* 會 : 做會  
 huỳnh : *hoàng* 黃  
 hun : *huân* 薰  
 hườn : *hoàn* 完成  
 huôn : *hoãn* 緩  
 hứng : *ấp* 挹 : 接取  
 hường : *hồng* 紅 : 粉紅

hươu : *ưu* 鹿  
 in : *ấn* 印  
 yễm : *yễn* 偃  
 yên : *an* 安, 鞍  
 yểng : *ánh* 映  
 yêu : *ái* 愛  
 yếu : *yêu* 夭弱  
 kẻ : *giới* 界間  
 kém : *giảm* 減遜  
 kèm : *kiêm* 兼  
 kén : *giản* 揀  
 kén : *kiến* 薦  
 kênh : *kinh* 涇  
 keo : *giao* 膠  
 kéo : *giao* 鉸 : 交剪  
 kéo : *giao* 交 : 合同  
 kẹp : *giáp* 夾 : 併合  
 kẹp : *hiệp* 夾  
 kẻ : *kế* 計 : 算  
 kèm, kìm : *kiềm* 鉗



kêu	: <i>khiếu</i>	叫	khẩn	: <i>khân</i>	懇: 禱告
kia	: <i>kỳ</i>	其	khe	: <i>khê</i>	溪
kiếng	: <i>kính</i>	鏡	khệ	: <i>khách</i>	客: 客家
kiết	: <i>kết</i>	結	khen	: <i>căng</i>	矜: 誇贊
kiểu	: <i>cáo</i>	告退	khéo	: <i>xảo</i>	巧
kiều	: <i>cảo</i>	稿: 草稿	khi	: <i>kỳ</i>	期
kim	: <i>châm</i>	鍼	khỉ	: <i>nhĩ</i>	獼
kín mít	: <i>cần mật</i>	謹密	khế	: <i>tiết</i>	楔
kíp	: <i>cấp</i>	急	khiến	: <i>khiên</i>	遣
kịp	: <i>cập</i>	及	kho	: <i>khố</i>	庫
ky	: <i>cơ</i>	箕	khô	: <i>khô</i>	苦
khá	: <i>khả</i>	可	khoa	: <i>khóa</i>	課
khác	: <i>các khắc</i>	各, 尅: 不像	khóa	: <i>tỏa</i>	鎖
khạc	: <i>lạc</i>	咯	khoai	: <i>khôi</i>	魁: 芋薯塊根
khại	: <i>khái</i>	概: 虎圍	khoảng	: <i>khoảnh</i>	頃: 片段
khay	: <i>cái</i>	蓋	khoe	: <i>khoa</i>	誇
khám	: <i>giám</i>	監獄	khoen	: <i>khuyên</i>	圈
khan	: <i>cang</i>	亢: 燥	khói	: <i>khôi</i>	灰烟
khăn	: <i>cân</i>	巾	khóm	: <i>khối</i>	塊團
khắc	: <i>khắc</i>	刻: 雕劃	khố	: <i>khóa</i>	袴

khởi	: <i>khỉ</i>	起	lanh lợi	: <i>linh-ly</i>	伶俐
khư	: <i>khao</i>	尻	lành	: <i>lương</i>	良: 好
lần hồi	: <i>luân-hồi</i>	輪迴	lạnh	: <i>lãnh</i>	冷
khui	: <i>khai</i>	開	lau sậy	: <i>lô vy</i>	蘆葦
khư	: <i>khư</i>	去: 挑去	lát	: <i>lạt</i>	癩: 癬
khuyên	: <i>khuyến</i>	勸	láu (háu)	: <i>háu</i>	饕: 貪食
khoảng	: <i>khuỷnh</i>	頃: 地段	lắm	: <i>thậm</i>	甚
khúm-núm	: <i>cung</i>	躬: 屈身	lấp	: <i>lắc</i>	塞: 封蔽
khuôn	: <i>khuông</i>	匡: 模型	lâu	: <i>cửu</i>	久
la	: <i>loa</i>	騾	lầu	: <i>lâu</i>	樓
lã	: <i>lữ</i>	呂	lẻ	: <i>nghe</i>	曉: 斜視
lá	: <i>la</i>	蘿	lẻ	: <i>lĩnh</i>	零: 剩
lạ	: <i>xá</i>	詫	lẽ	: <i>lý</i>	理: 理由
lách	: <i>lánh</i>	另	lề	: <i>lệ</i>	例: 律例
lài (nhài)	: <i>lệ</i>	莉: 茉莉	lề	: <i>vệ</i>	衛: 路邊
lạy	: <i>bái</i>	拜	lệ	: <i>lụy</i>	淚
lái	: <i>đà</i>	鼈	lên	: <i>lãng tiến</i>	凌進
lại	: <i>lai</i>	來	li-ti	: <i>ly-ty</i>	釐絲
lan	: <i>man</i>	蔓生	lìa	: <i>ly</i>	離: 別
láng	: <i>lân</i>	鄰			
láng	: <i>lãng</i>	朗			



liếm	: <i>thiêm</i>	舐: 舐	lụt	: <i>lạo</i>	潦: 洪水
liềm	: <i>liêm</i>	鎌	lừa	: <i>lư</i>	驢
liên	: <i>lân</i>	隣	lửa	: <i>hỏa</i>	火
liền	: <i>liên</i>	連: 連隨	lưng	: <i>thuấn</i>	脰: 背
liêng	: <i>linh</i>	靈: 神聖	lưỡi	: <i>lợi</i>	舌
liêng	: <i>linh</i>	翎: 飛翔	lường	: <i>lượng</i>	量
lính	: <i>bình</i>	兵	lướt	: <i>lược</i>	掠
lò	: <i>lư</i>	爐	lượt, lọc	: <i>lự</i>	濾: 澄清
loài	: <i>loại</i>	類	má	: <i>ma</i>	媽
lòng	: <i>trung</i>	衷: 心	má (thuế):	<i>khóa</i>	課: 課稅
lời	: <i>lộ</i>	露: 凸出	má, ma	: <i>ma</i>	麼: 赤苗
lộn	: <i>loạn</i>	亂	mả	: <i>mộ</i>	墓
lồng	: <i>lung</i>	籠	mai	: <i>môi</i>	媒
lông	: <i>linh</i>	翎	mai	: <i>minh</i>	明: 明日
lời, lãi	: <i>lợi</i>	利: 贏	mài	: <i>ma</i>	磨
lúa	: <i>lương</i>	梁: 穀	may	: <i>tài</i>	裁: 衣
lụa-là	: <i>lũ-la</i>	縷羅	máy	: <i>cơ</i>	機: 機器
lùm	: <i>lâm</i>	林: 叢莽	mày	: <i>my</i>	眉
luống	: <i>lũng</i>	隴	màn	: <i>mạn</i>	慢: 布帳
lúc	: <i>lịch</i>	歷, 曆	mạng	: <i>mệnh</i>	命
			mạnh	: <i>mãnh</i>	彪
			mạnh	: <i>mãnh</i>	猛: 強健

mũ, mào	: <i>mạo</i>	帽	miệng	: <i>mãn</i>	吻
máu	: <i>mạch</i>	脈: 血	minh	: <i>mênh</i>	明, 溟
măng	: <i>mang</i>	芒	miếu	: <i>miếu</i>	廟
mập	: <i>nap</i>	腩: 肥	mit	: <i>mật</i>	波羅蜜
mắt	: <i>mục</i>	目	mo	: <i>mô</i>	模: 檳榔簿
mặt	: <i>diện</i>	面	mo	: <i>vu</i>	巫: 巫師
mây	: <i>may</i>	霾: 雲	mọi	: <i>man mại</i>	蠻味
mấy	: <i>kỷ</i>	幾?	mọi	: <i>mỗi</i>	每
mất	: <i>thất</i>	失	mô	: <i>muru</i>	謀
mè	: <i>ma</i>	蔴: 芝蔴	mồ	: <i>mộ</i>	墓
me, mẹ	: <i>mẫu</i>	母	mốc	: <i>mai</i>	霉: 發霉
mèo	: <i>miêu</i>	貓	mới	: <i>mai</i>	埋: 繩口
mét	: <i>miệt</i>	蟻: 失色	mồi	: <i>mai</i>	煤: 火煤絨
mèn	: <i>miên</i>	高綿	mồi	: <i>môi</i>	煤: 煤餌
mến	: <i>mộ</i>	幕	mống	: <i>hồng</i>	虹
mền	: <i>miên</i>	綿: 被	mơ	: <i>mai</i>	梅: 青梅
mệnh-lệnh	: <i>mệnh-lệnh</i>	命令	mờ	: <i>mụi</i>	昧
mì, miễn	: <i>miên</i>	麵	mù	: <i>vụ</i>	瞽: 盲
mía	: <i>giá</i>	蔗	mù	: <i>vụ</i>	霧
miền	: <i>biên</i>	邊: 方面	mua	: <i>mãi</i>	買
miếng	: <i>phiến</i>	片: 一塊	múa	: <i>vũ</i>	舞
			mùa	: <i>vụ</i>	務: 農作季節



múc	: mực	沐	nền	: điện	奠
múi	: mai	杪: 果 澗	nêu	: biểu, tiêu	標: 簫 竿
mùi	: vị	味	nếp	: nỏ	櫓
muối	: muối	妹	niếp, nóp	: hiệp	筵
muôn	: vạn	萬	no	: quả	裹: 飽
muộn	: vãn	晚: 時 晏	non	: noãn	嫩
mực	: mực	墨	non	: loan	巒: 山 峰
mưa	: vũ	雨	nông	: nung	濃
mứt	: mật	蜜, 密 錢 糖 菓	nợ	: na	挪: 借 貸
ná, nỏ	: nỏ	弩	nước	: trạch	澤
nách	: dịch	腋	nước	: chước	著: 步 驟
nái	: nãi	奶: 母 猪	ngài	: nga	娥
nài	: nô	奴: 象 奴	ngãi	: nghệ	艾
nàng	: nương	娘: 姑 娘	ngãi	: nghĩa	義
não	: cáo	藁	ngang	: hoành	橫: 蠻 橫
năm	: niên	年	ngăm	: lẫm	浸
nằm	: nằm	拈: 拈 取	ngăn	: ngân	垠: 界 限
nằm	: miên	眠	ngâm	: hàm	啣
nấm	: đảm	萑: 藎	ngâm	: nghiêm	驗
nắn	: niệt	捏: 塑	nghe	: nghi	儀 閣 翰 林
nâu	: nương	萑: 蓍 萑	nghe	: nghệ	藝: 職 業
nem	: nam	膾	nghe	: nghi	宜: 安 適 休 息
neo	: nao, miêu	鉤	nghe	: nghi	宜: 安 適 休 息
			nghe	: nghi	研

nghe	: khuynh	傾	nhạo	: ngạo	傲: 嘲
nghe	: thiên	千	nhì	: nhị	二: 第 二
ngôi	: ngõ	瓦	nhì	: nhụy	蕊
ngoài	: ngoại	外	nhị	: nhậm	任
ngôi	: đồi	嵬	nhìn	: nhẫn	忍
ngõ	: ngã	鵝	nhieu	: nhiều	饒: 多
ngờ	: ngu	虞	nhỏ	: nhỏ	乳
ngủ	: ngủ	寤: 睡 眠	nhọc	: nhọc	辱: 煩 勞
nguồn	: nguồn	源	nhon	: nhuệ	銳
ngừa	: ngựa	禦	nhỏ	: thố	吐
ngừa	: ngựa	仰	nhong	: dung	蛹: 蠶
ngực	: ngực	胸: 胸	nhon	: nhân	因: 人
ngừng	: ngưng	凝: 停 結	nhuộm	: nhuộm	染
ngược	: ngược	仰	nhuần	: nhuận	潤
ngược	: nghịch	逆	những	: nhưng	仍
nhà	: nha, gia	衙: 家	nhường	: nhượng	讓
nháy	: lai	睞: 以 目 傳 情	nhứt	: nhất	一
nhang	: hương	香 燭	nhứt	: nhật	日
nhanh	: linh	伶 俐, 快 捷	oai	: uy	威
nhánh	: hanh	莖	ói	: ầu	嘔
nhau	: bảo	胞: 胎 衣	ong	: phong	蜂
			ố	: ó	汚
			ồ	: lỗ	組: 鳥 案



ôi !	: y !	噫 !	phổi	: phế	肺
ống	: đồng	筒 : 管筒	phơi	: phi	披 : 吹晒
ở	: ư	於 : 居住在於	phun	: phun	噴
ơn	: ân	恩	phương	: phong	鋒 : 先鋒
pha	: hòa	和 : 混合	phước	: phúc	福
phả	: phổ	譜	phườn	: phiên	藩
phở	: phần	粉	phượng	: phụng	鳳
phải	: cái	該 : 應該是	phứt	: phất	拂
phản	: phiên	煩	qua	: quá	過
phang	: phương	方 : 芳	quà	: quả	課
phanh, phanh	: phân	分 : 分開	qua	: a	鴉
phẳng	: than	坦 : 平坦	quay, quay	: quấy	揚 : 轉彎
phấn	: phần	粉	quay	: uất	鬚 : 火鬚
phậu	: bồi	陪 : 侍女	quan	: quán	貫 : 串錢
phe	: phái	派 : 黨派	quạt	: khoát	撥 : 撥扇
phen	: phiên	番 : 次	quấy	: quai	乖 : 錯誤過失
phèn	: phân	蕃	quảng	: vung	暈 : 圓形
phép	: pháp	法術 : 法律	què	: què	蹶 : 跛
phết	: phiết	撇	quẻ	: quái	卦 : 占卜
phía	: phái	派 : 方向	quen	: quán	慣 : 習慣熟識
phiên	: phan	番	quê	: huê	畦 : 田畦
			quên	: huyên	驢 : 萱 : 忘記

quên	: quên	眷 : 戀慕	rét	: liệt	冽
quỳ	: quy	跪	rê	: tể	婿
quít, quýt	: quất	橘 : 桔	rê	: đê	蒂 : 根蒂
quờn	: quyền	權 : 拳	riêng	: lánh,	另 : 另外
quời	: quí, quý	貴	rình	: trình	偵 : 偵察
quyền	: quản	管 : 筆管	rọi	: chiếu	照
rách	: liệt	裂 : 破爛	rời	: dĩ	已 : 經已
rái	: thát	獺	rồng	: long	龍
ràng	: giàng	絳 : 彩霞	rốt cuộc	: tốt cục	卒局 : 結果
rạng	: lạng	朗 : 光明	rợ	: di	夷 : 蠻夷
ranh	: cảnh	境	rời	: di	移
rao	: cáo	告 : 通告	ruồi	: thăng	蠅
ráo	: táo	燥 : 乾燥	ruồi	: truy	追
rau	: tảo	藻 : 蔬菜	ruộng	: lũng	隴 : 田畝
răn	: châm	箴 : 規勸	rửa	: tẩy	洗
rằng	: vãn	云 : 云云	rừng	: lâm	林
rày	: sư	師	rước	: ước	約 : 迎約
rây	: nghệ	藝 : 園藝	rương	: sương	廂 : 箱
râu	: tu	鬚	rường	: lương	樑
rầu	: sầu	愁	rượu	: tửu	酒
rèn	: luyện	鍊 : 鍊鐵	sa	: sai	差 : 失足
rèm	: liêm	簾	sạch	: bạch	白 : 懸



sái	: sai	差：錯	sợi	: sa	紗
sãi	: sĩ	士：道士	son	: san	山
sàn sên	: san	棧	sui	: suy	衰：失運
sang	: thượng	尙：高尙	suy	: thôi	推：想測
sáng	: quang	光	súng	: thông	銃：鎗
sánh	: tịnh	並：比並	sùng	: trùng	虫
sao	: tú	宿	suối	: tuyển	泉
sáo	: tiêu	簫	sứ	: từ	瓷
sào	: cao	篙	sửa	: tu, tâu	修，搜
sáp	: lập	蠟	sữa	: nhũ	乳
sau	: hậu	後	sưng	: thùng	腫
sẵn	: lán	幸	tay	: tỷ	臂：手
sắt	: thiết	鐵，切	tan	: lán, lãn	散
sàn	: lân	鄰	tàn-lộng	: lãn-lung	傘籠
sâu	: lâu	嫂	tanh	: tinh	腥
sen	: liên	蓮	tánh	: tính	性
sẻnh	: sinh	笙	tạnh	: tịnh	暗
soái	: suy	帥	tào	: táo	棗
soát	: sát	察：檢察	tăm	: ám	陰：暗
sổ	: số	數簿	tắm	: tắm	浸：浴
sông	: xuyên	川：涌	tắm	: tắm	蠶
sống	: sinh	生	tây	: lé	犀

tắt	: lúc	熄	tỏ	: tỏ	訴
tấn	: tiến	進	toa	: đơn	單：貨單
tâu	: lâu	奏	tòa	: tọa	座
té	: diệt	跌	tỏi	: toán	蒜
teo	: tiêu	消：縮	tóm	: loạt	撮：總括
tét	: xước	削	tô	: tổ	塑
tên	: đình	丁：名	tòi	: ty	廝
tên	: tiền	箭	tối	: hối	晦：夜
tết	: tiết	節：吉日	tổn	: tổn	損：虛耗
tía	: tử	紫	tơ	: ty	絲
tiếc	: tích	惜	tơ	: ty, ty	婢，廝
tiệc	: tịch	席：酒席	lờ	: từ	詞章
tiền	: tuyển	錢：金錢	tơ, tựa	: từ	似：類似
tiếng	: thanh	聲	toi	: soa	簍
tiếp	: tiếp	接：關連	tôi	: đảo	到
tim	: tâm	心	tuổi	: tuế	歲
tim	: tử	紫	tuôn	: tán	散
tìm	: tìm	尋	tư	: tứ	四：第四
tin	: tín	信	tùng, tầng	: tầng	曾，層
tính	: toán	算	tươi	: tiên	鮮
tĩnh	: tĩnh	靜，靖	tha	: xá	赦
to	: thô	粗	thách	: tích	刷
tò-vò	: loa	螺	thay	: tai	哉！



thay : *thế* 替  
 than : *thán* 炭, 嘆  
 thang : *thê* 梯  
 thao : *thấu* 透 : 諳熟  
 thăm : *thám* 探  
 thẳng : *thản* 坦 : 平直  
 thây : *thi* 屍  
 thấy : *thị, thể* 視 睇  
 thầy : *thị* 示  
 thâm : *xâm* 侵 : 虧入  
 thăm : *thăm* 審 : 水漬  
 thăm : *nam* 喃喃自語  
 thâu : *thu* 收, 秋  
 the : *sa* 紗  
 then : *tâm* 慚  
 then chốt : *thoan tốt* 拴 卒  
 thể : *thế* 勢  
 thêm : *thiêm* 添  
 thêm : *thiêm* 簷 : 階前  
 thêu : *khiêu* 挑 : 刺綉  
 thỉ : *thủy* 始  
 thìa, chia : *thi* 匙

thiếc : *tích* 錫  
 thiêng-liêng : *thánh-linh* 聖靈  
 thiệp : *thiếp* 帖  
 thiết, thực : *thật* 實  
 thiếu : *thiểu* 少 : 欠缺  
 thím : *thăm* 嬖  
 thọ : *thụ* 壽, 樹  
 thỏ : *thổ* 兔  
 thoai : *thụy* 瑞  
 thóc : *cốc* 穀  
 thoi : *thoa* 梭 : 織梭  
 thổi : *xuy* 吹, 煥 : 煮飯  
 thông : *long, tùng* 松  
 thơ : *thi* 詩  
 thờ : *tự* 祀  
 thợ : *thự* 署 : 署理匠  
 thời : *thái* 太, 泰  
 thời : *thi* 時  
 thơm : *phương* 芳  
 thót : *thất* 疋  
 thua : *thu, du* 輸  
 thùng : *thông* 桶  
 thụng : *tung* 鬆

thuốc : *duộc* 藥  
 thuộc : *thục* 熟  
 thử : *thi* 試  
 thừa : *sơ* 疎, 疏  
 thừa : *sở* 所 : 片地  
 thước : *xích* 尺  
 trai : *châu* 珠  
 trâm : *lãm* 釵  
 trang : *trương* 張  
 tràng : *trường* 長  
 tranh : *trinh* 幀 : 畫軸  
 tránh : *lánh* 另 : 閃避  
 trao : *giáo* 交 : 遞給  
 trâu : *lao* 牢 : 水牛  
 trâu : *lâu* 婁  
 tre : *trúc* 竹  
 treo : *điều* 吊  
 trễ : *trệ* 滯 : 遲  
 trò : *đồ* 徒 : 門徒  
 trọ : *trú* 住, 駐  
 trọc : *thốc* 禿 : 光頭  
 tròn : *viên, đoàn* 圓, 團

tròn : *loàn* 全  
 trong : *trung* 中 : 裏面  
 trong : *trừng* 澄 : 清  
 trôi : *lưu* 流  
 trốn : *độn* 遁 : 逃避  
 trông : *vọng* 望, 企候  
 trống : *lộng* 弄 : 曠闊  
 trông : *đồng* 瞳 : 眼睛  
 trông : *chúng* 種 : 植  
 trống : *chủng* 種 : 雄鳥  
 trời : *lôi* 雷  
 trượt : *điệt* 跌  
 trùm : *trạo* 罩 : 籠罩  
 trưa : *trú* 晝 : 晏  
 trước : *lược* 掠  
 ụ : *ô* 塢 : 船塢  
 ủi : *uỷ* 慰 : 安慰  
 ủi : *uất* 慰  
 uốn : *quyên* 捲 : 曲  
 uống : *âm* 飲  
 úp : *tập* 襲  
 út : *ất* 乙  
 ưa : *ái* 愛 : 中意



ưng	: ứng	應：願意	vẫn	: nhưng	仍
ướp	: yếm	醃	vâng	: duy	唯
rớt	: thấp	濕	vàng	: vụng	暈
va	: tha	他	vé	: bê	醉
và	: bổ	補	vẽ	: hội họa	繪畫
và	: hòa	和	ven	: hoàn-toàn	完全
vạ	: họa	禍：災害	vẽ	: tý	脾
vả	: thả	且夫	vết	: tích	蹟
vác	: thác	托：肩負	vi	: thí	譬：喻
vạc	: duật	鷗	vi	: vi	爲
vách	: bích	壁	việc	: dịch	役：事務
vạch	: hoạch	劃：界開	vịn	: viên	援
vái	: bái	拜，禱	vũ	: vũ	雨，武，字，羽
vải	: bố	布	voi	: vi	爲：象
vay	: thái	貸	vóc	: thất	疋
ván	: bản	板	vòng	: hoàn	環
vang	: vinh	榮	vỗ	: phụ	拊：鼓掌
vàng	: hoàng	黃	vôi	: khôì	灰
vào	: bao	包：歸入	vội	: mang	忙
văn	: văn	紋	vốn	: bản	本錢
vắng	: hoang	荒	với	: dĩ	與
vây	: vi	圍	vợ	: phụ	婦
vần	: vận	韻，運			

vở, bạ	: bộ	簿	xập	: trấp	榻
vỡ	: hội	潰	xâu	: sưu	抽
vớt	: viện	援	xấu	: xu	醜
vú	: nhũ	乳	xe	: xa	車
vua	: vương	王	xem	: chiêm	瞻
vui	: di	怡	xét	: sát	察：查
vừa	: du	庾	xí	: xỉ	侈
vùi	: bồi	焙	xin	: thỉnh	請
vun	: bón	賁	xoa	: thoa, xa	釵，叉
vùng	: vực	域：區城	xóa	: xả	捨：棄
vuốt	: lột	撈	xoàn	: toán	鑽石
vuông	: phương	方	xóm	: thôn	村
vừa	: phủ	頗：合	xong	: thông	通
vườn	: viên	園	xô	: thôi	推
vượn	: viên	獫	xồ	: trầu	紬
vượt	: việt	越：踰過	xôi	: xuy	糝：糯米飯
xã	: xạ	射	xối	: xung	冲
xài	: sai	差：使用	xông	: xung	衝
xay	: tha	搓	xua	: khu	驅
xanh	: thanh	青：藍色	xúi	: sử	使
xao, (xôn-xao)	: lao	騷：動	xuôi	: thuận	順
			xuồng	: thuyền	船
			xura	: sơ	初：古昔



# Tiếng thái-dụng âm Triều-Châu

## 潮 化 越 語

hia	: anh	兄	tàu giá	: đậu nha	豆芽:芽菜
tỹ	: em	弟	thèo lèo	: mứt đường	甜料
tưng	: đũa bé	丁	u môi	: ô mai	烏梅
sin tưng	: đũa bé mới sang		cà-na	: quả trám	橄欖
	Việt-Nam	新丁	siên sáo	: tiên thảo	仙草:凉粉草
thầu kê	: ông chủ	頭家	siên sa	: rau câu	仙紗:大菜糕
bà tàu kê	: mẹ tú bà	搗母	cải bắc thảo	: cải hủ	北草:
tài phú	: người thủ quỹ			冬菜	
	財富,大夫		cải khát ná	: cải rô	芥蘭菜
tầng khạo	: tài phú ghe chài		khai toa	: phát giấy mua	
	金印:駁船司理			hàng	開單:發購貨單
tổng khậu	: người đầu bếp		sở hụi	: sở phí	所費,皮費
	總舖:伙頭		xin xái	: được chám chế	
ông bang	: bang trưởng			先說:酌量優待	
	翁幫:幫長		tò lôn	: xin che chở	原諒,
dầu nậu	: nhà vừa	頭腦,		請保祐	
	薑家		tạ	: 100 cân	担:一百斤
thím	: thăm	瞻	yến	: 10 cân	引:十斤
bảo kê	: bảo hiểm	保家,保險	in	: ấn-loát	印:印刷
tiệm hàng sên	: tiệm tạp-		inh	: một bánh hàng	綢
	hóa	行棧店:什貨店	hủ tiểu	: phở	粿條:河粉
bảng khoán	: giấy chứng				
	sản nghiệp	憑券:業權紙			

# Tiếng thái-dụng âm Quảng-Đông

## 廣 化 越 語

xá xiếu	:	叉燒	sang	:	尙:高尙
lạp xưởng	:	thịt dồi 臘腸	bù	:	bổ 補
hoành thánh	:	雲吞, 餛飩	sán phảnh	:	bột mì tinh 生粉
xiếu mại	:	bánh đùm 燒賣	bột tăng mì	:	澄麵粉
há cảo	:	bánh đùm lôm 蝦餃	chưng	:	hấp chín 蒸
xuối cảo	:	bánh xếp nước 水餃	tiềm	:	đôn đun 燉
lậu xản	:	cam bắc thảo 柳橙	xính-xáng	:	先生
trái chính chỉ	:	嘉應子	chầy	:	thẳng bé 仔
xì-dầu	:	nước tương 豉油	muối	:	em bé 妹妹
ụ	:	ụ tàu 塢:船塢	tai lữ	:	anh 大佬
bún	:	bột dẻo 粉:粉條	sì-thầu	:	事頭:店主
tàu hủ	:	đậu hủ 豆腐	tưng phố	:	sang tiệm 頂舖
tàu hủ ky	:	đậu hủ miếng 豆腐枝(豆腐皮)	bày	:	trưng ra 擺:陳設
mì xọa	:	mì chỉ 麵線:線麵	hàng xá xỉ	:	紗士綢
bố tời	:	bao bố 布袋	bài mà-chược	:	麻雀牌
hia	:	靴	hối	:	開:揭賭盅
y	:	người ấy 伊:他	tầy	:	底
			lộ-tầy	:	露底
			tầy chày	:	抵制
			nhị tỷ	:	義地 (義利)
			lý xì	:	bao đỏ 利是:紅封包



# Tiếng thái-dụng âm Âu-Mỹ

## 歐美化語

A-de	(Arrière)	lui, lui	退後
A-lê	(Aller)	đi	去
A-léc	(Alerte)	báo nguy	警報
A-lô	(Allo)	ơ l dạ l tôi nghe	喂
A-nu	(À nous)	bên ta	我方 (足球語)
A-xít	(Acide)	nước cường toan	酸水
Ac-bit	(Arbitre)	trọng tài	仲裁, 公證
Ăng-ban	(En panne)	xe chết máy	車壞機
Ăng-kết	(Enquête)	điều tra	調查
Ăng-kết-xơ	(Encaisseur)	người thu tiền	收數員
Ăng-lê	(Anglais)	người Anh	英國人
Áp-phe	(Affaire)	sự vụ: chạy việc	事務, 經紀
Áp-xe	(Abcès)	mụn độc	疽瘡
Ba-ga	(Bagage)	hành lý	行李
Ba-lông	(Ballon)	khinh khí cầu	氣球
Boa-nha	(Poignard)	dao găm	匕首
Ba-tăng	(Patente)	môn bài	商業牌照
Ba-tê	(Pâté)	bánh bọc thịt	碎肉餅
Ba-tông	(Pâton)	gậy	手杖
Ba-trui	(Patrouille)	quân tuần tiễu	巡邏隊

Bà-dầm	(Madame)	bà (sang trọng)	太太
Bắc	(Bac)	đò ngang	橫水渡
Ban (banh)	(Balle)	quả bóng	皮球
Bành	(Balle)	bao hàng	一捆貨
Băng	(Banc)	ghế dài	長凳
Băng	(Bander)	rít, bó	繃紮紗布
Băng	(Banque)	ngân hàng	銀行
Bi-da	(Billard)	cầu bàn	檯球
Bi-gia-ma	(Pyjama)	quần áo ngủ	睡服
Bin	(Pile)	cục điện đèn	電芯
Binh-bông	(Ping-pong)	bóng bàn	乒乓球
Bíp-téc	(Beefsteak)	thịt bò chần	牛肉扒
Bòm	(Bombe)	trái phá	炸彈
Bom	(Pomme)	táo tây	蘋果
Bóp-phơ	(Porte-feuille)	cái ví	銀包
Bót	(Poste)	đồn, sở	戍防所
Boong	(Point)	điểm	積分
Bốc	(Boxe)	quyền Anh	西洋拳
Bông	(Bon)	thẻ mua hàng	購買證
Bông	(Pont)	cầu, sàn tàu	吊橋, 甲板
Bông-giua	(Bonjour)	lời chào buổi sáng	早安
Bồng-bông	(Bonbon)	kẹo	糖菓
Bô-bin	(Bobine)	cuộn chỉ	線球
Bồi	(Boy)	đầy tớ trai	歐僕, 士仔



Bơ	(Beurre)	mỡ sữa	牛油
Bơm	(Pompe)	ống bơm	唧筒, 汽泵
Bù-ét	(Brouette)	xe đùn một bánh	單輪手車
Bu-lông	(Boulon)	đinh ốc to	大螺絲釘
Bước-xăng	(Pour-cent)	phần trăm	百分率
Búp-bế	(Poupée)	phỗng	洋囡囡
Buy-rô	(Bureau)	bàn giấy, văn phòng	寫字枱, 文房
Ca	(Cas)	trường hợp	場合
Ca-nô	(Canot)	thuyền máy, xuồng máy	小汽船
Ca-nông	(Canon)	súng đại pháo	大炮
Ca-sê	(Cachet)	con dấu	鈐印
Ca-vát	(Cravate)	dải đeo cổ	領帶
Cà-ram	(Gramme)	phần tây, đồng cân	克林姆
Cà-rem (kem)	(Crème)	váng sữa	冰淇淋
Cà-rí	(Kari, cari)	hương liệu Ấn-Độ	咖哩
Cách-son	(Casserole)	xanh, chảo	鑊煲
Các	(Carte)	thiếp	咭帖
Các-táp	(Cartable)	cặp sách, cặp hồ sơ	公事袋
Cam-nhông	(Camion)	xe vận tải	運輸車
Canh-ki-na	(Quinquina)	rượu giải nhiệt	金雞納
Cao-su	(Caoutchouc)	nhựa dẻo	橡膠
Cấp-răng	(Caporal)	cai, thầy đội	工頭
Cò	(Commissaire)	cảnh-sát-trưởng	警察局長

Cơ-léc	(Clerc)	luật sinh	律師之見習生
Com-măng	(Commander)	đặt hàng, thừa đồ	訂購, 落定
Cót-ne	(Corner)	hình phạt đá góc	罰角球 (足球語)
Cô-nhác	(Cognac)	rượu mạnh ngon	白蘭地酒
Cồn	(Alcool à brûler)	rượu đốt	火酒
Công-tra	(Contrat)	bản giao kèo, bản hợp đồng	合同
Công-tơ	(Compteur)	đồng hồ điện, đồng hồ nước	電錶, 水錶
Công-voa	(Convoi)	đoàn xe hộ tống	護航
Cốt-lét	(Côtelette)	thịt sườn (pha xương)	排骨
Cua	(Cours)	chỗ đường quặt	轉彎點
Cú	(Coup)	cái đánh, vố, vụt, đấm, đá	打擊
Cu-li	(Coolie)	người phu, lao công	苦力 (咕哩)
Cu-loa	(Couloir)	hành lang	走廊
Cu-rơ	(Coureur)	người chạy đua, người đua xe đạp	賽單車者, 賽跑者
Cu-ron	(Couronne)	vòng hoa	花圈
Cuóc	(Course)	chuyến xe	車行之次數
Cuốc-chê	(Courtier)	người làm mối mua bán, trọng mồi	經紀者
Cúp	(Coupe)	giải thưởng cuộc chơi	杯, 銀杯
Đắc-ty-lô	(Dactylographe)	người đánh máy chữ	打字員
Đăng-ten	(Dentelle)	ren	綉邊
Đét-xe	(Dessert)	đồ ăn tráng miệng, đồ nước	飯後果
Đi-na-mô	(Dynamo)	máy phát điện	發電機
Đoan	(Douane)	thương chính, quan thuế	海關
Đờ-măng	(Demande)	đơn, đơn từ	稟章



Đốc-tơ	(Docteur)	bác-sĩ	醫學博士
Đốt-xi-ê	(Dossier)	hồ sơ	案卷, 卷宗
Ê-kíp	(Équipe)	ban, bọn, đội	隊伍
Ga	(Gare)	bến xe lửa	火車站
Ga-lông	(Gallon)	nẹp, khoanh, dải lụa	官階佩章
Ga-men	(Gamelle)	liễn, phạng, chậu đựng đồ ăn	盛食物之提器
Gát	(Garde)	việc canh phòng	守衛
Gát-dan	(Gardien)	người canh phòng	看守人
Găng	(Gant)	bít-tắt tay, bao tay	手套 (拳賽的)
Gôm	(Gomme)	cục tẩy	膠擦
Gôn	(Goal)	cửa bóng vào	足球入之龍門
Ghi-ta	(Guitare)	đàn sáu dây, lục-huyền-cầm	六絃琴
Ghi-sê	(Guichet)	cửa bán vé, cửa thu tiền	機關裏之部門
Gíp	(Jeep)	xe hơi thông dụng	吉普車
Kem (cà-rem)	(Crème)	váng sữa	冰淇淋, 雪糕
Két	(Caisse)	tủ tiền, hòm tiền	收銀處
Két-mét	(Kermesse)	hội chợ	市展會
Két-xông	(Cresson)	rau cải cần	水芹菜
Kền	(Nickel)	chất kim trắng	鎳
Kí-lô	(Kilogramme)	cân tây	基羅
La-cốc	(La coque)	trứng chín nửa chừng	生熟蛋
La-ve (bia)	(La bière)	rượu bọt	啤酒
La-phông	(Plafond)	trần nhà	天花板
Lác-lê	(La clé)	chìa khóa, kim vặn đinh ốc	匙把拿

Lạc-xông	(L'aution)	việc bán đấu giá	舊貨攤
Lắc	(Plaque)	tấm bài	彰牌
Len	(Laine)	lông chiên	絨絨
Lê-dương	(Légion)	đội dung binh	僱傭軍
Li-mô-nát	(Limonade)	nước chanh ngọt	檸檬水
Líp	(Libre)	tự-do, tự chủ	自由
Lít	(Litre)	công thăng	咧 (公升)
Lít-sê	(Cliché)	bản in đồng, bản in chì	電版
Lon-ton	(Planton)	người tùy phái, người chạy giấy	小廝
Lô-ca-xông	(Voiture de location)	xe hơi thuê	野鷄車
Lô-bít-kê	(L'eau boriquée)	nước bằng toan	臭水
Lơ	(Contrôleur)	người kiểm tra	查票員
Mác-sê-noa	(Marché noir)	chợ đen	黑市
Mạch-lô	(Matelot)	lính thủy, thủy binh	水兵
Măng	(Menthe)	bạc-hà	薄荷
Măng-đa	(Mandat)	bưu-phieu, hối-phieu	郵匯
Măng-đô-lin	(Mandoline)	đàn bốn dây, tứ-huyền-cầm	四絃琴
Măng-sông	(Manchon)	đèn hơi	汽燈, 大光燈
Mắt	(Mutch)	cuộc đua, cuộc đấu	擂台場數
Me	(Main)	đụng tay	手球 (足球術語)
Me-xù	(Monsieur)	ông, ngài	先生
Mê-đai	(Médaille)	huy-chương	功牌, 徽章
Mi-tay-dơ	(Mitrailleur)	súng liên-thanh, súng cối xay	機關槍
Mi-tay-dét	(Mitraillette)	súng liên-thanh nhỏ, súng cối xay nhỏ	手提機關槍



Mìn	(Mine)	địa-lôi	地雷
Mót-chê	(Mortier)	súng đại pháo ngắn	臼砲
Mít-tinh	(Meeting)	cuộc tập hội	集會 (英語)
Mô-tô	(Motocyclette)	xe bình-bịch	小電單車
Mô-tơ	(Moteur)	động cơ	電球
Mốt	(Mode)	thời thức, thời trang	時髦
Mu-soa	(Mouchoir)	khăn tay, khăn mũi	手帕
Muy-díc	(Musique)	âm-nhạc	音樂
Nô-te	(Notaire)	viên công chứng, viên văn khế	文契官
Mhuôm	(Aluminium)	sắt trắng, sắt tàu bay	鋁
Ót-giơ	(Hors jeu)	chơi sai luật	過後衛
Ô-tô-buýt	(Autobus)	xe hơi công cộng	公共車
Ô-tô-ray	(Autorail)	xe hơi đường sắt	流線型火車
Ốx-xi-gien	(Oxygène)	đưỡng khí	氧氣
Ôm-lét	(Omelette)	trứng tráng, trứng rán	煎蛋
Ớp-la	(Œuf sur le plat)	trứng sao	炒蛋
Pha	(Phare)	hải đăng, đèn dẫn lối	探海燈
Pha	(Phase)	cục diện, hình thế	局面, 形勢
Phai-ít	(Faillite)	vỡ nợ, phá sản	破產
Phạm-nhe	(Infirmier)	người khản hộ	看護員
Phát-xít	(Fascisme)	chế độ độc tài	法西斯獨裁制度
Phắc-tơ	(Facteur)	người đưa thư, phu trạm	郵差
Phắc-tuya	(Facture)	dơn hàng, hóa đơn	貨單

Phi-lao	(Filao)	cây thủy dương	水楊, 蒲柳
Phim	(Film)	dải (miếng) nhựa ảnh	影片, 啡林片
Phó-mát	(Fromage)	bánh sữa	牛奶餅
Phô-tơ	(Fauteuil)	ghế bành	皇后椅
Phông-ten	(Fontaine)	vòi nước máy	水龍喉
Phơ nết	(Fenêtre)	cửa sổ	窗門
Phú-ve	(Fourrière)	sở áp-thu	收押所
Plát-tích	(Plastique)	nhựa hóa học	化學膠
Phát-tít	(Plastic)	chất nhựa nở	爆炸膠
Puy	(Pur)	thuần túy, tinh sạch	純粹
Ra-da	(Radar)	lôi-đạt	雷達
Ra-đi-ô	(Radio)	máy thu thanh	收音機
Ra-gu	(Ragoût)	món thịt hầm	濃味餐
Ra-kết	(Raquette)	vật đánh cầu	球拍
Rap	(Rafle)	ruồng bắt	圍捕
Ray	(Rail)	đường sắt, đường xe lửa	鐵路
Rôm	(Rhum)	rượu mía	烏淋酒
Rơ-sét	(Recherche)	sự tìm tòi lục xét	偵緝
Rơ-xuy	(Reçu)	giấy (tờ) biên lai	收條
Sa-lăng	(Chaland)	phà sắt, xuồng sắt	鐵駁船
Sa-lúp	(Chaloupe)	tàu nhỏ	小汽船
Sâm-banh	(Champagne)	rượu nhẹ ngon	香檳酒
Séc	(Chèque)	ngân phiếu	銀票
Sen	(Chaine)	dây xúc xích	鍊
Son (bán son)	(Solde)	bán hạ giá, bán bớt giá	大平沽
Sốp-phơ	(Chauffeur)	tài xế	汽車司機

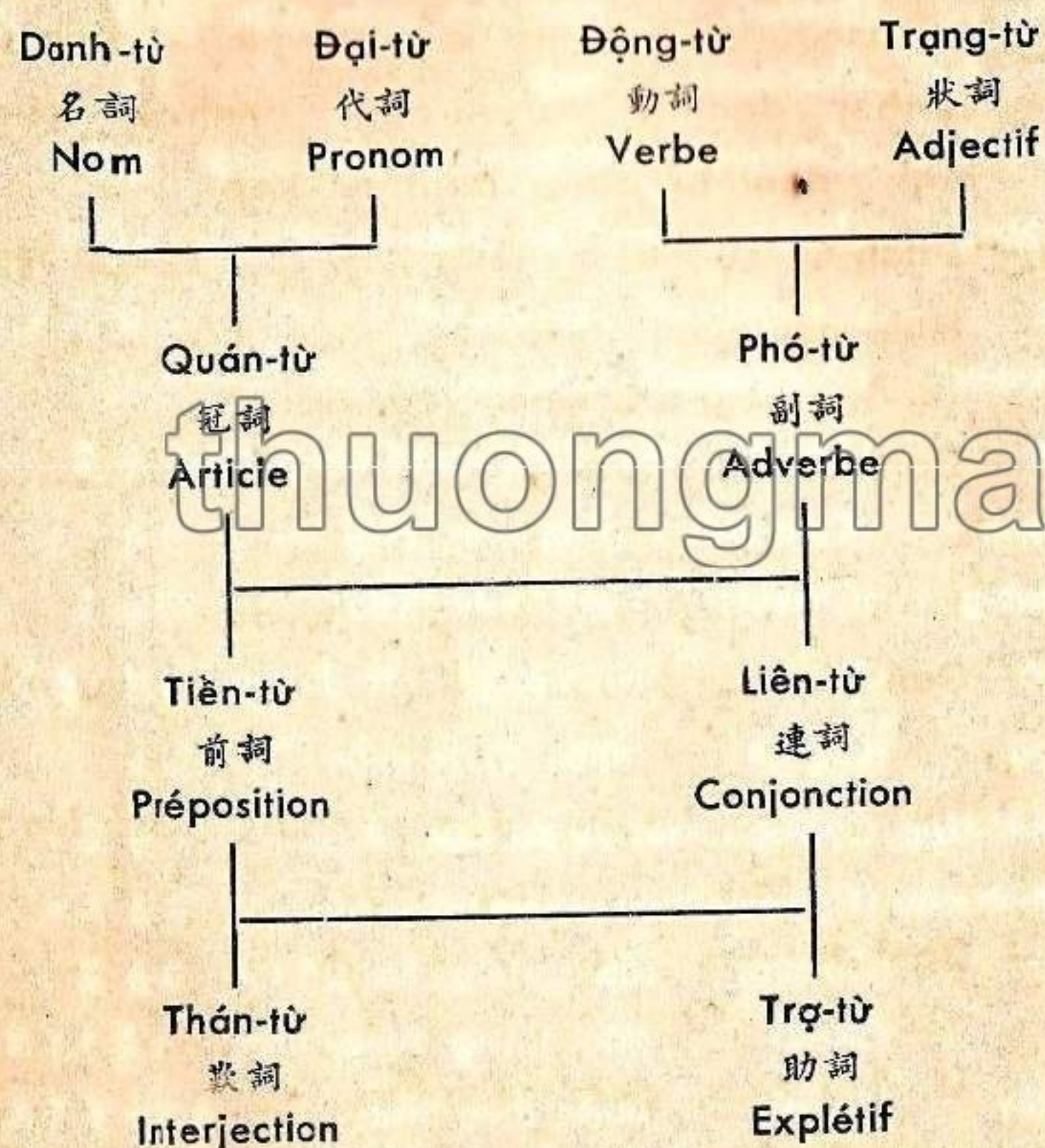


Sơ-mi	(Chemise)	áo lót	襯衫, 內衣
Tách	(Tasse)	chén con, chén quân	咖啡杯
Tanh-tuy-dốt	(Teinture d'iode)	thuốc màu diên	碘酒
Táp-lô	(Tableau)	bảng viết	寫字板
Tắc-xi	(Taxi)	xe hơi chạy rong	計時車
Tăm-bông	(Tampon)	nùi vải (bông) cầm máu	止血綿
Tem	(Timbre)	con niêm (bưu chính)	郵票
Ten-nít	(Tennis)	quần vợt	絨球
Tô mát	(Tomate)	cà chua	番茄
Tông-đơ	(Tondeuse)	kéo hớt tóc, cắt tóc	理髮剪
Tua	(Tour)	vòng (quanh), lượt	一番次
Tuốc-nê	(Tournée)	cuộc đi chơi, cuộc kinh lý	巡視
Tuy-ô	(Tuyau)	tín mạch riêng, sự mạch bảo	特訊
Tuya-phít	(Turfiste)	người sính xem đua ngựa	賽馬迷
Tuyn	(Tulle)	vải màn, vải lưới	紗布
Tuýp	(Tube)	ống	筒子
Thầy xu	(Surveillant)	giám thị	監視員
Vali	(Valise)	rương xách, hòm xách	手提箱
Vat	(Watt)	đơn vị của điện lực	電力單位, 電度
Vi-la	(Villa)	biệt thự, biệt trang	別墅
Vi-ô-lông	(Violon)	đề cầm, vĩ cầm	手提琴
Vi-ta-min	(Vitamine)	chất sinh tố	維他命素
Vít	(Vis)	đinh ốc nhỏ	小螺絲釘
Voa-gông	(Wagon)	toa xe lửa	火車廂

Vô-lăng	(Volant)	bánh lái xe hơi	汽車舵
Xa-lông	(Salon)	phòng khách, nhà khách	客廳
Xà-lách	(Salade)	rau sống trộn	生菜
Xà-phòng	(xà-bông) (Savon)	thuốc giặt	肥皂, 番梘
Xắc	(Sac)	bao, túi, đay	袋子
Xăng	(Essence)	dầu trong chạy máy	汽油
Xăng-đá	(Soldat)	binh lính, quân nhân	軍人
Xăng-đan	(Sandale)	dép	涼鞋
Xăng-xuya	(Censure)	kiểm duyệt, phê-duyệt	檢閱
Xe tăng	(Tank)	xe chiến, chiến xa, tàu bò	坦克車
Xéc	(Cercle)	câu lạc bộ	俱樂部
Xen-đăm	(Gendarme)	hiến binh	憲兵
Xếp	(Chef)	chủ, trùm, người đứng đầu	主管
Xi-lanh	(Cylindre)	ống tròn, ống khí	汽筒
Xi-măng	(Ciment)	chất niêm hợp	士敏土
Xi-rô	(Sirop)	thuốc mật, nước đường	藥露, 糖汁
Xi-gà	(Cigare)	điếu thuốc cuốn	雪茄
Xích-lô-đạp	(Cyclopousse)	xe ba bánh đạp	三輪踏車
Xích-lô-máy	(Cyclomoteur)	xe ba bánh máy	三輪汽車
Xiếc	(Cirque)	rạp (gánh) chơi trô tài	馬戲團
Xô	(Seau)	gáo, thùng đựng nước	水戥, 水桶
Xô-đa	(Soda)	nước thán toan	梳打, 炭酸水
Xô-xít	(Saucisse)	dồi thịt	洋臘腸
Xu	(Sou)	tiền đồng nhỏ	銅仙
Xúp	(Soupe)	nước xít, nước giùng, cháo	上湯



詞類各



Danh-từ là tiếng chỉ người hay vật.

Thí-dụ : Ông giáo, thước kẻ.

Có hai loại : **danh-từ chung** và **danh-từ riêng**.

I. — Danh-từ chung là tiếng chỉ hết thảy những sự vật cùng một giống.

Danh-từ chung chia làm năm thứ : danh-từ cụ-thể, danh-từ trừu-tượng, danh-từ tổng-hợp, danh-từ đơn, danh-từ kép.

1. — **Danh-từ cụ-thể** là tiếng chỉ các sự-vật hữu-hình, ngũ-quan ta có thể nhận thấy.

Thí-du : Người, chim, rau, đá.

2. — **Danh-từ trừu-tượng** là tiếng chỉ các sự-vật vô-hình, duy có trí-khôn ta nhận thấy.

Thí-dụ : Ý-tưởng, đức-hạnh, tự-do.

3. — **Danh-từ tổng-hợp** là tiếng chỉ các tổ-chức cùng một nghề, một việc, hay một thứ.

Thí-dụ : Hội, đoàn, đảng, phái, đàn, toán,  
bầy, lũ, đồng, mớ.

4. — **Danh-từ đơn** là tiếng chỉ các sự-vật duy có một chữ.

Thí-dụ : Bàn, ghế, sách, vở.

5. — **Danh-từ kép** là tiếng chỉ các sự-vật có tính-chất liên-hiệp với nhau.

Thí-dụ : Chân-tay, quần-áo, cây-cỏ.



## CHÚ Ý :

Sự liên-hiệp thành bởi các hình-thức sau đây :

- a, Danh-từ với danh-từ (*xã-hội, quốc-gia*).
- b, Danh-từ với động-từ (*trường-học, tiệm-ăn*).
- c, Danh-từ với trạng-từ (*nhà-riêng, phòng-kín*).
- d, Nhiều danh-từ với nhau (*thể vận-hội*).
- e, Nhiều danh-từ với động-từ (*vô-tuyến-điện truyền-hình*).

II.— Danh-từ riêng là tiếng chỉ đặc-biệt một nhân-vật hay sự-vật nào :

- a, Người (*Tôn-trung-Sơn, Lê-Lợi, Trần-hung-Đạo*)
- b, Chung-tộc (*Móng-Cổ, Mã-Lai*),
- c, Thời-dại (*đời nhà Hán, đời nhà Nguyễn*),
- d, Đoàn-thể (*Hội Thể-Dục, Công-ty Điện-Anh*),
- đ, Cơ-quan (*Bộ Giáo-Dục, Tòa Hòa-Giải*),
- e, Sách vở (*Truyện-Kiều, Chinh-Phụ-Ngâm*),
- g, Lầu đài (*điện Thái-Hòa, đền Ngọc-Sơn*),
- h, Nước (*Trung-Hoa, Việt-Nam, Ấn-Độ*),
- i, Thành (*Sài-Gòn, Hà-Nội, Quảng-Châu, Thượng-Hải*),
- k, Sông (*Hồng-Hà, sông Cửu-Long*),
- l, Núi (*Thái Sơn, Hoàng-Sơn*),
- m, Đường (*Đại-lộ Thống-Nhất, Đường Tự-Do*),
- n, Loài vật (*ngựa Xích-Thố, chó Vện*),
- o, Đồ vật (*gươm Long-Tuyền*).

Khi muốn chỉ giống, thì người ta ghép tiếng trạng-từ **trai, gái** (nam, nữ), **đực, cái**, **trống, mái**, vào sau danh-từ.

Thì-dụ : Con **trai**, em **gái**, thí-sinh **nam**, đồng-nhi **nữ**, trâu **đực**, ngựa **cái**, gà **trống**, vịt **mái**.

Khi muốn chỉ số ít hay số nhiều, thì người ta thêm tiếng trạng-từ **một, hai, những, các** vào trước danh-từ.

Thí-dụ : **Một** cỏ, **hai** tròng; **những** cửa, **các** sân.

## 名 詞

名詞是指人或物的詞語。例如：教員，間尺。

名詞分為兩類：普通名詞與專有名詞。

I 普通名詞是指一般同類性的事物。它分為五類：具體名詞，抽象名詞，綜合名詞，單名詞，複名詞。

1—具體名詞是指一般有形的事物，我們五官可以觀察的。

例如：人，鳥，菜，石。

2—抽象名詞是指一般無形的事物，唯有我們智慧可以觀察的。

例如：意想，德行，自由。

3—綜合名詞是指一般同職業，同工作，同類的組織。

例如：會，團，黨，派，伴，組，羣，侶，堆，叢。

4—單名詞是指一般名詞祇有一字的。

例如：案，椅，書，薄。

5—複名詞是指一般事物名詞具互相聯合性質的。

例如：手足，衣服，草木。

注意：其聯合由以下各形式形成之。

a, 名詞與名詞 (社會，國家)



- b, 名詞與動詞(學校, 餐室)
- c, 名詞與狀詞(別墅, 密室)
- d, 多名詞綜合(世運會)
- d, 多名詞與動詞(無線電傳真)

II 專有名詞是特別指某一人物或一事物的。

- a, 人(孫中山, 黎利, 陳興道)
- b, 種族(蒙古, 馬來亞)
- c, 時代(漢朝, 阮朝)
- d, 團體(××體育會, ××電映公司)
- d, 機關(××教育部, ××混合法庭)
- e, 書籍(翹傳, 征婦吟)
- g, 樓台(太和殿, 玉山寺)
- h, 國(中華, 越南, 印度)
- i, 城市(西貢, 河內, 廣州, 上海)
- k, 河(紅河, 九龍江)
- l, 山(泰山, 橫山)
- m, 路(統一大道, 自由路)
- n, 物類(赤兔馬, 班狗)
- o, 物件(龍泉劍)

當欲指性別, 則人們加男女, 牡牝, 雄雌, 等狀詞於名詞之後(中文則加在前)

例如男子, 女兒, 男試生, 女童軍, 牡牛, 牝馬, 雄鷄, 雌鴨。

當欲指少數或多數, 則人們加一, 二, 那些, 各, 等狀詞於名詞之前。

例如: 一頭, 兩繩, 那些門, 各場所。

## Đại-từ

### Cũng gọi là Đại-danh-từ

Đại-từ là tiếng thay thế danh-từ.

Có hai loại: đại-từ nhân-xưng và đại-từ chỉ-định.

I.— Đại-từ nhân-xưng chia làm ba ngôi: *ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai, ngôi thứ ba.*

Số	Ngôi thứ nhất	Ngôi thứ hai	Ngôi thứ ba
Số ít	tôi, tao, ta, tớ.	mày, bay, ngươi, ngài.	nó, hắn, y, va.
Số nhiều	chúng tôi, chúng tao, chúng ta, chúng tớ.	chúng mày, chúng bay, các ngươi, các ngài.	chúng nó, chúng hắn, họ, thiên hạ.

Trong khi nói chuyện, ta tùy theo bậc mà xưng-hô.

a, Đối với bậc trên:

Ông, bà, cha, mẹ, bác, chú, cậu, cô, bá, dì, thím, mợ, thầy, ngài, cụ.

b. Đối với kẻ ngang hàng:

Anh, chị, tiên-sinh.

c, Đối với bậc dưới:

Em, con, cháu, mày.

**Chú ý:** Theo cách xã-giao lịch-sự, khi xưng-hô người, ta phải tôn họ cao lên một bậc. Ta gọi



bạn bè là **anh, chị**; gọi cha mẹ của họ là **bác**.

Những người con của **bác** (anh của cha hay mẹ), **cô** (chị của cha), **bá** (chị của mẹ), ta đều phải gọi là **anh, chị**, dầu họ ít tuổi hơn ta.

Đối với **cháu**, ta tự xưng là **ông, bà**.

Đối với **cháu** họ, ta tự xưng là **bác, chú, cậu, cô, bá, dì, thím, mợ**.

Đối với học trò, ta tự xưng là **thầy**.

Đối với **cha mẹ**, ta tự xưng là **con**.

Đối với **ông bà**, ta tự xưng là **cháu**.

Đối với **bác, chú, cậu, cô, bá, dì, thím, mợ**, ta tự xưng là **cháu** (hay **con**).

Đối với **thầy**, ta tự xưng là **con**.

Đối với những người ngang hàng cùng **ông, bà, cha, mẹ** (dầu không có họ với ta), ta tự xưng là **con**.

Đối với **anh, chị** họ, ta tự xưng là **em**.

Đối với **em** họ, ta tự xưng là **anh, chị**.

II. — Đại-từ chỉ-định là tiếng trỏ người hay vật đã nói đến.

Đại-từ chỉ-định chia làm ba thứ: **đại-từ chỉ-thị**, **đại-từ phiếm-chỉ**, **đại-từ nghi-vấn**.

I. — Đại-từ chỉ-thị là tiếng dùng để trỏ người, vật, chỗ.

Này, đây, nọ, đó, kia, kia, ấy.

2. — Đại-từ phiếm-chỉ là tiếng dùng để nói phỏng về người hay vật:

Ai, người, người ta,

Ai ai, ai nấy,

Tất cả, hết thảy, cả thảy.

3. — Đại-từ nghi-vấn là tiếng dùng để hỏi điều gì không (hay chưa) chắc:

Ai? người nào? cái gì? (cái chi?).

## 代 詞

代詞是代替名詞的詞語。

分為兩類：稱人代詞與指物代詞。

I 稱人代詞，分為三位：第一位，第二位，第三位。

數	第 一 位	第 二 位	第 三 位
少數	我，某，俺，僕，	你，爾，卿，乃，	他，她，彼，伊，其，
多數	我們，某等， 俺家，僕輩，	你們，爾等， 卿家，各位，	他們，彼等， 人們，世人們，

當談話時，我們隨着等輩而稱呼之。

a) 對於尊輩：翁，婆，父，母，伯，叔，舅，姑，大姨媽，姨，孀母，先生，閣下，鈞台。

b) 對於平輩：兄，姊，先生。

c) 對於卑輩：弟，妹，子，女，侄，甥，孫，爾。



注意：根據社交禮節，當稱呼人們，應抬高一級。稱友輩為兄，姊，其父母為伯父，伯母。

凡伯級之子女（伯父，舅父，姑媽，大姨媽之子女）雖年紀少於我們，也要稱兄或姊。

對於子女，自稱為父母。

對於孫，自稱為祖父母。

對於侄甥，自稱為伯，叔，舅，姑，姨媽，姨，孀，姪。

對於學生，自稱為師。

對於父母，自稱為兒女。

對於祖父母，自稱為孫。

對於伯叔舅姑等，自稱侄甥或兒子。

對於師，自稱為學子。

對於祖父母或父母輩（雖不同親）也自稱為兒孫。

對於表兄姊，自稱為弟妹。

對於表弟妹，自稱為兄姊。

II. — 指定代詞是指所述的人物。指定代詞分為三類：指示代詞，泛指代詞，疑問代詞。

1. 指示代詞是指人物，地點的詞語：

這，此邊，彼處，彼方，這的。

2. 泛指代詞是泛指人物的詞語：

任何人，人們，人人，各個，總共，所有，全體。

3. 疑問代詞是詢問沒有肯定事情的詞語：

那個？誰人？什麼？怎樣？

## Động-từ

Động-từ là tiếng chỉ động-tác, thụ-động, hay trạng-thái, của người hay của vật.

Thí-dụ : Rung, mở ;

Chịu rung, được mở ;

Run, nở.

Có bốn loại: ngoại động-từ, nội động-từ, bị động-từ, và đồng động-từ.

I. — Ngoại động-từ là tiếng chỉ động-tác của người hay vật này mà có liên-quan với người hay vật kia.

Những động-tác ấy hoặc do tài-năng của hồn hoặc do ngũ quan của xác làm ra.

Thí-dụ : Hiểu, biết, nhớ ;

Muốn, ghét, yêu ;

Xem, nghe, ăn, nói, ngủ, sờ.

II. — Nội động-từ là tiếng chỉ động-tác của người hay vật này do việc hành-động của người hay vật kia.

Những động-tác ấy hoặc ở bên trong hoặc ở bên ngoài.

Thí dụ : Nghĩ, lo ;

Đứng, ngủ.



III. — Ngoại động-từ là tiếng chỉ việc thụ-động của người hay vật này do việc hành-động của người hay vật kia.

Thí-dụ : Bị chửi, bị đánh, được thưởng.

IV. — Đồng động-từ là tiếng chỉ trạng-thái của người hay của vật.

Thí-dụ : là, phải là ;

Như, coi như, chừng như, hình như, tuồng như, trông như, xem chừng ;

Hóa ra, hóa thành, thành ra, trở ra, trở nên, hiện ra.

Về hình-thức, động-từ có hai loại : động-từ đơn và động-từ kép.

I. — Động-từ đơn là tiếng lập-thành bởi một chữ.

Thí-dụ : Làm, nói, chạy, đau.

II. — Động-từ kép là tiếng lập-thành bởi hai chữ.

Thí-dụ : Làm-lụng, nói-năng, chạy-chợt, đau-đớn.

## 動 詞

動詞是指人或物的動作，受動或狀態。

例如：震動，啟開；被震，獲開；自震，自開。分爲四類：

外動詞，內動詞，被動詞，與同動詞。

I. — 外動詞是指人或物的動作有關於別人物的。該等動作或由靈感作用或由五官觸覺而成的。

例如：曉，知，憶；想，憎，愛；

看，聽，吃，說，嗅，摸。

II. — 內動詞是指此人或物的動作而沒有關於別人物的。該等動作或發於內或發於外。

例如：思擬，憂慮；企立，睡眠。

III. — 被動詞是指此人物之受動是由於別人物之行動而形成的。

例如：被罵，受打，獲獎。

IV. — 同動詞是指人或物的狀態。

例如：是，應要；如，看如，樣如，形如，狀如，見如，觀若；化爲，變成，成爲，變爲，變出，現出。

關於動詞的形式有兩類：單動詞與複動詞。

I. — 單動詞是由一字立成的。

例如：做，說，跑，痛。

II. — 複動詞是由兩字立成的。

例如：做作，說話，奔跑，痛苦。





## Trạng - từ

**Cũng gọi là tĩnh-từ, phẩm-từ, hình-dung-từ, khu-biệt-từ.**

Trạng-từ là tiếng chỉ thể-thức của người, hay của vật.

Thí-dụ : Bà lớn, lời to.

Có bốn loại : trạng-từ tình-trạng, trạng-từ lượng-số, trạng-từ chỉ-thị, và trạng-từ nghi vấn.

I. — Trạng-từ tình-trạng là tiếng chỉ tính-chất bề trong hay hình-thái bề ngoài.

Thí-dụ : Giỏi, dốt, khôn, ngu, hiền, dữ, lành, ác ;  
Trắng, đen, sáng, tối, mới, cũ, vuông, tròn.

II. — Trạng-từ lượng-số là tiếng chỉ ngần hoặc nhất định hoặc không nhất-dịnh.

Thí-dụ : Một, hai, ba, bốn, trăm, nghìn, vạn, tỷ ;  
Một vài, dăm sáu, từng chục, hàng trăm ;  
Nhiều, lắm, mấy, ít, mọi, cả, tất cả, hết mọi, hết thảy, cả thảy.

III. — Trạng-từ chỉ-thị là tiếng tỏ phạm-vi thời-gian hoặc không-gian.

Thí-dụ : Năm ngoái, hôm nay, lúc này, ngày rày.  
Học-hiệu này, hiệu-trưởng đó, giám-thị kia, giám-học ấy.

IV. — Trạng-từ nghi-vấn là tiếng đề hỏi về tình-trạng hay lượng-số.

Thí-dụ : Học-sinh nào ? quản-bút gì ?

Mấy giáo-sư ? bao nhiêu tiền ? bằng nào phán ?

Về hình-thức, trạng-từ có hai loại : trạng-từ đơn và trạng-từ kép.

I. — Trạng-từ đơn là tiếng lập-thành bởi một chữ.

Thí-dụ : Lớn, nhỏ, khó, dễ, vui, buồn.

II. — Trạng-từ kép là tiếng lập-thành bởi hai chữ.

Thí-dụ : Lớn-lao, nhỏ-nhít, khó-khăn, dễ-dàng, vui-vẻ, buồn-bã.

Hai chữ **những, các**, không phải là “mạo-từ” như người ta tưởng sai theo tinh-thần tiếng Pháp (**les**). Theo tinh-thần tiếng Việt-Nam, chúng là **trạng-từ** chỉ số nhiều.

Trong các thí-dụ : “**Những** bút mới mua” ; “Thưa **các** ngài” , hai chữ **những, các**, có nghĩa giống chữ **nhiều** ; mà chữ **nhiều** là **trạng-từ** chỉ lượng-số.

## 狀 詞

亦名靜詞，品詞，形容詞，區別詞。

狀詞是指人或物的體式。

例如：大婦，巨聲。



(中文狀詞排在名詞之前，越文則排在後)

分為四類：情狀狀詞，數量狀詞，指示狀詞，與疑問狀詞。

I.— 情狀狀詞是指內裏性質或外表形態的詞語。

例如：優，劣，智，愚，馴，善，兇，惡；白，黑，光，暗，新，舊，方，圓。

II.— 數量狀詞是指一定限度的詞語。

例如：一，二，三，四，百，千，萬，條；一些，五六，把十，成百；很多，很少，每些，所有，每的，總共。

III.— 指示狀詞是指時間或空間範圍的詞語。

例如：去年，今日，剛纔，時候，這些日子；這學校，那校長，其監察員，彼監學。

IV.— 疑問狀詞是詢問情狀或數量的詞語。

例如：那個學生？甚麼筆管？幾許教師？幾多錢？什麼粉筆？

狀詞的形式有兩類：單與複的。

I.— 單狀詞是由一字立成的。

例如：大，小，難，易，樂，憂。

II.— 複狀是由兩字立成的。

例如：巨大，細小，艱難，容易，快樂，憂愁。

那些與各這兩字不是「冒字」，一般人誤認它為法語 les 字之精神，根據越語精神，它是狀詞指多數的。

各舉例裏：那些新買的筆；敬告各位先生，那些與各之義近於「多」字，而「多」這個字是狀詞指數量的。

## Quán - từ

Cũng gọi là mạo-từ hay là loại-từ

Quán-từ là tiếng đứng trước danh-từ để chỉ loại của nó.

Thí-dụ : Con mèo, lá phiếu.

Có hai loại : quán-từ chung, và quán-từ riêng.

I.— Quán-từ chung là tiếng đứng trước hết thấy các sự vật. Có ba tiếng quán-từ cụ-thể chung : con, cái, chiếc.

Thí-dụ : Con chim, con bò, con cá ;

Cái áo, cái chum, cái bàn ;

Chiếc khăn, chiếc thuyền, chiếc đũa.

Có hai tiếng quán-từ trừu tượng chung : sự, điều.

Thí-dụ : Sự tốt, sự xấu ;

Điều hay, điều dở.

II.— Quán-từ riêng là tiếng đặc-biệt đứng trước mấy nhân-vật hay sự-vật.

a, Mấy hạng người :

Thí-dụ : Đức Giáo-Hoàng, đấng bề trên, vị thánh hiền, người quân-tử, đấng tiểu-nhân, ông đại-tướng, thầy ký, cô giáo, thằng nhỏ, con bé,

b, Mấy việc :

Thí-dụ : Trận cười, cuộc chơi, mẻ trộm, vụ cướp.



c, Mấy vật :

Thí-dụ : Vàng nhạt, khuôn trăng, ngôi sao, áng tuyết, luồng gió, thức mây, làn hơi, cơn bão, quả tim, khối óc, lá phổi, buồng gan, khỗ mặt, chứng bệnh, thừa ruộng, nếp nhà, tòa lâu, cục gạch, hòn ngói, hạt ngọc, quả chuông, pho tượng, mẫu ảnh, manh áo, bức màn, mảnh gương, bánh thuốc, ống địch, cây đàn, sợi dây, quyển sách, cuốn sổ, tờ giấy, tấm lịch, câu chuyện, món quà, đóa hoa, tàu lá, cánh buồm, mái chèo, cheo lưới, cỗ xe, thanh gươm, khẩu súng, viên đạn, mũi tên.

### Chú ý :

Về giống (đực, cái) và số (ít, nhiều), hãy xem Chương nói về danh-từ.

Nhiều danh-từ khi ghép với danh-từ khác, không thể cho là "loại từ", như có người chủ trương.

Thí-dụ : Người thợ, cá trê, chim câu, cây chuối, quả mít, hoa sen, cửa đồng, nhà ngói, da ngựa, lông chiên, xe bò, áo vải.

Trong các danh-từ phức-hợp trên đây, hết thảy những chữ thứ nhất đều là danh-từ, chứ không

phải "loại-từ", còn các chữ thứ hai cũng là danh-từ nốt.

Trong các thí-dụ : "Cái tờ giấy này ; Cái quyển sách ấy ; Cái thửa ruộng kia", chữ "cái" là quán-từ chung, còn các chữ "tờ, quyển, thửa" là những quán-từ riêng, chứ không phải là loại-từ, như có kẻ nghĩ nhầm. Trong trường hợp ấy quán-từ chung đứng trước quán-từ riêng, rồi quán-từ riêng mới đứng trước danh-từ.

## 冠 詞

亦名爲冒詞或類詞。

冠詞是置在名詞之前以指其類別的。

例如：隻貓，張票。

分爲兩類：普通冠詞與專有冠詞。

I.— 普通冠詞是置在一般事物之前的詞語。

有三個具體性冠詞，隻，個，枝條。

例如：隻貓，隻牛，條魚；件衫，個盆，張檯；條巾，隻船，枝箸。

有兩個抽象性冠詞：事，條（點）

例如：好事，惡事；優點，劣點。

II.— 特別冠詞是特別置在各項人物或事物之前的語。

a) 各項人：

例如：德教皇，各等尊者，各位聖賢，那君子，彼小人，一



員大將，一位書記，一位女教員，那小子，那女孩。

b) 各事情：

例如：一場笑話，一局玩耍，一件竊案，一宗劫案。

c) 各物類：

例如：暈日，彎月，粒星，片雪，陣風，團雲，度氣，陣颶

，顆心，塊腦，葉肺，片肝，型面，症病，幅田，間

屋，座樓，球石，片瓦，丸玉，座鐘，副像，模相，

件衫，幅幔，面鏡，塊葵，管笛，個琴，條繩，卷書

，個簿，張紙，個日曆，宗事情，種果餌，朶花，塊

葉，張帆，枝槳，幅網，輛車，把劍，口鎗，粒彈，

枝箭。

注意：關於雌雄性別與多少數量問題，請看名詞那一篇裏。

多個名詞互相複合，不能喚作「類字」如有些人主張者。

舉例：工人，塘虱魚，白鴿鳥，蕉樹，波蘿蜜果，蓮花，銅

門，瓦屋，馬革，羔羊毛，牛車，布衣。

上述複合名詞裏，各首字（中文末字）俱為名詞，而不是「

類字」其次字也都是名詞。

各舉例裏：這（個）張紙，那（個）本書，那（個）片田，

個是普通冠詞，張，本，片，是特別冠詞，而不是一般人誤會之

類字。在此場合裏，普通冠詞站在那特別冠詞之前，而特別冠詞

則站在名詞之前。

## Phó - từ

**Cũng gọi là phụ-từ, trợ động-từ,  
định-hoạt từ.**

Phó-từ là tiếng phụ thêm nghĩa cho động từ cho trạng-từ, và cho phó-từ khác, hoặc cho cả một mệnh đề.

Thí-dụ : Đi nhanh ;

Đẹp quá ;

Cười rất xinh ;

May mắn, anh đến đúng giờ.

Có bốn loại : phó-từ thời-gian, phó-từ vị-trí

phó-từ thể-cách, và phó-từ nghi-vấn.

I. — Phó-từ thời-gian là tiếng chỉ lúc :

a, Hiện-tại ;

Thí-dụ : Đang (đương), nay, hôm nay, hiện thời,  
hiện giờ, bây giờ.

b, Quá-Khứ ;

Thí-dụ : Đã, có, vừa, vừa mới, rồi, vừa rồi, xong,  
xong rồi, nguyên, vốn, trước, xưa.

c, Tương-lai ;

Thí-dụ : Sẽ, sắp, sau, sau này, về sau, đến sau,  
mai sau.

d, Không nhất định ;



Thí-dụ : Luôn, mãi, luôn mãi, luôn luôn, mãi mãi, thường, hay, thường khi, năng, thỉnh thoảng, bất thỉnh thoảng, bỗng dưng, đột nhiên, hốt nhiên, thốt nhiên, ngẫu nhiên, thoát chốc, tức thì, bao lâu.

II. — Phó-từ vị-trí là tiếng chỉ nơi.

Thí-dụ : Trên, dưới, trước, sau, trong, ngoài, cao, thấp, đây, đó (đấy), gần, xa, chung quanh, giữa, khắp.

III. — Phó-từ thể-cách là tiếng chỉ trạng-thái :

a, Cách-thức :

Thí-dụ : Rất, lắm, quá, cực ;  
Thong thả, vội-vã (vội vàng) ;  
Vâng, phải, ừ, không.

b, Tượng hình :

Thí-dụ : Khúc-khuỷu, gập-gheñh, bập-bềnh, lũn-cũn, lún-phún, su-si, li-bì, phát-phối.

c, Tượng thanh :

Thí-dụ : Ầm-ỹ, lao-xao, ồn-ào, róc-rách, tí-tách, ù-ù, lung-bung, lèng-kẻng.

IV. — Phó-từ nghi-vấn là tiếng đề hỏi :

Thí-dụ : Sao ? làm sao ? thế nào ?  
Vì sao ? tại sao ? có sao ?

Máy ? bao nhiêu ? bằng nào ?

Hôm nào ? bao giờ ? bao lâu ?

Đâu ? tại đâu ? bởi đâu ?

Về hình-thức, phó-từ có hai loại : phó-từ đơn và phó-từ kép.

I. — Phó-từ đơn là tiếng lập-thành bởi một chữ.

Thí-dụ : Quá, dần, đã.

II. — Phó-từ kép là tiếng lập-thành bởi hai (hay nhiều) chữ.

Thí-dụ : Bất quá, dần dần, cực chẳng đã, lập-tức, hẩn hoi.

Muốn làm mạnh nghĩa, người ta thêm một hay nhiều tiếng phó-từ vào sau tiếng trạng-từ.

Thí-dụ : Xanh rờn, xanh rì, xanh (lè) lè, xanh (ngắn) ngắn ;

đỏ chóa, đỏ chói, đỏ gay, đỏ gắt, đỏ lòm, đỏ ngàu, đỏ ngòm, đỏ ối, đỏ rực, đỏ ửng, đỏ (chon) chót ;

trắng bạch, trắng bong, trắng hếu, trắng lớp, trắng mơn, trắng ớn, trắng tinh, trắng toát, trắng xóa, trắng (bôm) bốp, trắng (lôm) lổp, trắng nõn (nà), trắng (phau) phau.

tím bầm, tím (ngắn) ngắn.

vàng ạnh, vàng ánh, vàng chẳng, vàng ệnh,



vàng kạch, vàng khè.

bạc phau, bạc phơ, bạc xóa ;

xám xì, xám xịt ;

đen nghịt, đen ngòm, đen rằm, đen sì ;

cao tí, cao tột, cao vút, cao (chất) ngất,  
cao chót vót, cao lênh-nghênh, cao lều nghều,  
cao nghều nghệu, cao ngất (ngửng), cao (thăm)  
thăm, cao vọi vọi ;

thấp chun chun, thấp lé đé, thấp lủn củn.

dài ngoẵng, dài đứ đượt, dài lê-thê, dài lượ-thướt ;

ngắn chun chun, ngắn lủn củn ;

sâu hoắm, sâu (thăm) thăm ;

xa khơi, xa vơi, xa cùng kiệt, xa (lãng lác),  
xa lác (xa lơ), xa (tấp) tít, xa tít (mù), xa tít  
(mù tắt).

vuông chành chạnh ; tròn vành vạnh ;

rộng (huếch) hoác, rộng thênh thang, rộng  
thùng thình ;

to kạch, to kền, to sù, to kạch sù ;

nhỏ tấp, nhỏ tí, nhỏ xíu; bé tí, bé tí tí tí.

Muốn giảm nhẹ nghĩa, I, Người ta thêm một  
tiếng phó-từ vào trước tiếng trạng-từ bằng cách  
gấp đôi tiếng trạng-từ bình thành :

Thí-dụ : Xanh xanh, vàng vàng, đen đen, cao  
cao, dài dài, sâu sâu, xa xa, vuông vuông,  
tròn tròn, to to ;

2, Người ta thêm một tiếng phó-từ thanh-bình  
vào trước tiếng trạng-từ trắc thanh :

Thí-dụ : Đo đỏ, trắng trắng, tím tím, xám xám,  
thâm thấp, ngắn ngắn, rộng rộng.

## 副 詞

副詞是輔助一個動詞，狀詞，別一副詞，或整個命題的意義  
的。

例如：行快；美甚；笑很可愛；幸運的，你到得及時。

分為四類：時間副詞，位置副詞，體格副詞，與疑問副詞。

I.— 時間副詞是指時間的：

a) 現在：當，今，現在，現時，這時候。

b) 過去：已，有，剛，新，剛剛，剛纔，了，完了，原，  
本，前，從前。

c) 將來：將，行將，後，今後，後來，到後來，將來。

d) 沒有一定的：連，永，永遠的，不斷的，常，好，時常，  
永恆，忽然，忽然間，或然，暮然，猝然，偶然，倏  
忽，即時，許久。

II.— 位置副詞是指地點的。

例如：上，下，前，後，內，外，高，低，此，彼，近，遠，  
，周圍，裏，遍。



### III.— 體格副詞是指狀態的。

- a) 格式：例如：極，甚，過，極之；從容，匆匆，匆忙；  
唯，是，因，不。
- b) 像形：例如：曲繞，崎嶇，飄浮，張惶，茸茸，蕭疏，  
淋漓，飄搖。
- c) 像聲：例如：澎湃，嘈吵，哄然，滴瀝，隆冬，叮噐。

### IV.— 疑問副詞是用來詢問的。

例如：什麼？為什麼？怎樣？幾多？幾許？怎的？那一天？  
那時候？那久？那裏？在那裏？如何？

關於形式，副詞有兩類：單與複的。

單副詞由一個字立成的。

例如：過。漸。已。

複副詞由兩個字立成的。

例如：不過，漸漸，不得已，自然，立即，絕對。

要強調意義，人們加一些副詞在狀詞後邊。

例如：青翠，青碧，青蔥，青綠；紅殷，紅丹，紅絢，紅欄，  
白雪，白晶，白嫩，白粉；紫殷，紫紅；黃澄，黃  
劇，銀白，銀花；灰綠，灰黑；黑墨，黑黝；高聳，  
高屹，高聳，高巍然，高矗矗；矮頓，矮細，矮磨磨  
；長悠悠，長流流，長瀟灑；短速，短勁；深杳，深  
邃；遠迢迢，遠渺渺，遠極目；方廣；圓闊；渺小，  
公小；巨大 粗大，龐大；

要弱調意義，人們加一些副詞在狀詞前邊，平聲平調，仄聲  
仄調。

1. 例如：青青，黃黃，黑黑，高高，長長，深深，遠遠，方  
方，圓圓，大大；
2. 例如：紅紅，白白，紫紫，灰灰，低低，短短，闊闊。

## Tiền - từ

Cũng gọi là tiền trí-từ, tiền liệt-từ,  
giới-từ, giới hạ-từ.

Tiền từ là tiếng đặt trước danh-từ hay đại-từ  
để chỉ mối tương-quan.

Thí-dụ : Trước sân, sau nhà.

Có chín loại : tiền-từ hệ-thuộc, tiền-từ vị-trí,  
tiền-từ chuyển-vận, tiền-từ khởi-diểm, tiền-từ đảo-  
diểm, tiền-từ kỳ-hạn, tiền-từ khí-cụ hay nguyên-liệu,  
tiền-từ nguyên-nhân, và tiền-từ mục-dích.

I.— Tiền-từ hệ-thuộc là tiếng chỉ quyền sở hữu.  
Thí-dụ : Nước của dân.

II.— Tiền-từ vị-trí là tiếng chỉ nơi.

Thí-dụ : Ở ao, tại trường, trên trời, dưới đất,  
trong phòng, ngoài chợ, giữa rừng, bên  
(cạnh, mé) suối, gần nhà, xa ngõ, ngang  
hông, ngay cửa.

III.— Tiền-từ chuyển-vận là tiếng chỉ việc đổi nơi.  
Thí-dụ : Chèo lên thác, đẩy xuống ghềnh, chạy ra  
sân, bước vào hè, nhảy qua rào, lội sang  
sông, bay về tổ, trốn khỏi sưa, trông theo mẹ.



IV.—Tiền-từ khởi điểm là tiếng chỉ nơi hay lúc bắt đầu.

Thí-dụ : **Từ** (tự) Cửa Nam-Quan...; **từ** (tự) ban sáng...

V.—Tiền-từ đáo-diểm là tiếng chỉ nơi hay lúc đóng cuối.

Thí-dụ : (**Cho**) đến Mũi Cà-Mau ; ... (**cho**) đến buổi chiều.

Sang **tới** Hoa-Kỳ; đem hồ sơ **lại** bàn giấy.

VI.—Tiền-từ kỳ-hạn là tiếng chỉ thời-gian.

Thí-dụ : **Trong** (vòng) ba tháng, **nội** hai tuần-lễ, **trước** một ngày, **sau** nửa đêm, **mỗi** một giờ đồng hồ.

VII.—Tiền-từ khí-cụ hay nguyên-liệu là tiếng chỉ đồ hay vật dụng để làm việc.

Thí-dụ : Gõ bàn **bằng** thước kẻ; đúc chuông **bằng** đồng.

VIII.—Tiền-từ nguyên-nhân là tiếng chỉ duyên-có.

Thí-dụ : **Tại** câu nói đùa, vì lòng bác ái, **bởi** tính tham, **nhân** dịp tiện.

IX.—Tiền-từ mục-dịch là tiếng chỉ cứu cánh.

Thí-dụ : Cầu chúc **cho** nhau, trao **cho** hương chức.

## Chú ý :

Vị trí của tiền-từ ở đằng **trước** danh-từ hay đại-từ

Tuy nhiên, nếu danh-từ cùng đi với quán-từ, thời dĩ nhiên tiền-từ đứng **trước** quán-từ.

Thí-dụ : Trên **cái** nón.

Sau **bức** màn.

Cũng thế, nếu đại-từ cùng đi với trạng-từ, thời cố nhiên tiền-từ đứng **trước** trạng-từ.

Thí-dụ : Thuận nói với **chính** tôi.

## 前 詞

亦名前置詞、前列詞、介詞、介下詞。

前詞是置在名詞或代詞之前，以指其關連性的。

例如：前院，後座。

分為九類：系屬前詞，位置前詞，轉運前詞，起點前詞，到點前詞，期限前詞，器物前詞，原因前詞，目的前詞。

I.— 系屬前詞是指所有性的詞。

例如：民之國。

II.— 位置前詞是指地點的詞。

例如：於池，在校，於天，於地，於房，於市，於林，近泉，鄰家，橫巷，正門。

III.— 轉運前詞是指轉換地點的詞。

例如：爬上灘，推下岩，跑出院，步入階，跳過籬笆，游下



河，飛返巢，適免抽役，看着舅母。

IV.— 起點前詞是指地點時間開始的詞。

例如：自鎮南閘門，自早上……

V.— 到點前詞是指地點時間抵達詞。

例如：以至金甌嘴，以至傍晚……

過去美國，把卷宗過去寫字樓。

VI.— 期限前詞是指時間期限的詞。

例如：於三個月內，於兩星期內，前一天，後半夜，每一小時。

VII.— 器物前詞是指原料或工具的詞。

例如：敲案以介尺，鑄鐘以銅。

VIII.— 原因前詞是指原故的詞。

例如：為着謊言，由於博愛心，原由於貪念，趁着便利機會。

IX.— 目的前詞是指究竟的詞。

例如：互相祝頌。交給鄉職。

注意：前詞位置是站在名詞或代名詞之前。

若名詞配有冠詞，則前詞當然站在冠詞之前。（中文則在名詞之後）

例如：件帽上。幅幔後。

若是代詞配有狀詞，則前詞當然站在狀詞之前（中文則在名詞之後）

例如：阿順與我本人說。

## Liên - từ

Liên-từ là tiếng nối hai tiếng trong một câu hoặc câu trên với câu dưới.

Thí-dụ : Bác với cô đến nhà bà ; muốn thì làm ; nó nghĩ rằng anh viết.

Có chín loại :

1, Liên-từ đối-tiếp :

Và, cùng, với, cùng với, và, lại, và lại, và chẳng, và nữa, lại nữa ;

2, Liên-từ phân-ly :

Hay, hay là, hoặc, hoặc là, cũng không, cũng chẳng ;

3, Liên-từ phản-nghịch :

Song (le), nhưng (mà), dù (mà), dầu (mà), thế mà, vậy mà, dù thế, dầu thế, dầu thế, dù vậy, dầu vậy, dầu vậy, tuy (nhiên), tuy thế, tuy vậy, tuy (rằng), dù (rằng), dầu (rằng), cho rằng, còn, còn như, đến như, chí như, bèn, mới, hướng chi, hướng hồ, hướng nữa, phương chi ;

4, Liên-từ điều-kiện :

Nếu, nếu... thì, nếu như, nếu mà, nếu không,



nếu thế, nếu vậy, hễ, mà, hễ mà, giá, giá mà, giả (như), giả sử, phỏng như, ví phỏng, ví dù, ví dầu, ví thử, nhược bằng, miễn là, cốt là, quý hồ;

5, Liên-từ nguyên-nhân:

Bởi, vì, bởi vì, bởi chẳng, vì rằng, vì chưng, nguyên vì, chính vì, chính tại.

6, Liên-từ cứu-cánh:

Đề, đề cho, cốt đề, hòng, hầu, ngõ hầu, kéo, kéo lại, kéo mà, kéo nữa, kéo nữa mà, cho khỏi, đề cho khỏi, cốt cho khỏi;

7, Liên-từ thời-gian:

Khi, lúc, buổi, khi nào, lúc nào, bao giờ, mỗi khi, mỗi lúc, mỗi buổi, mỗi lần, trước lúc, trước buổi, đang khi, đang lúc, đang buổi, trước lúc, trong khi, trong lúc, trong buổi, sau khi, sau lúc, sau buổi, (cho) đến khi, (cho) đến lúc, (cho) đến buổi, (cho) đến nơi, (cho) đến nước;

8, Liên-từ tương-tự:

Như, như thế, như vậy, cũng như, ví như, dường như, cảm như, cảm bằng, thế nào, ... thế ấy;

9, Liên-từ kế-tiếp:

Nên, nên chi, cho nên, thế nên, vậy nên, bởi thế, bởi vậy, bởi đấy, bởi đó, vì thế, vì vậy, hóa ra, thành thử, thì ra, cho hay, thế mới hay, hèn chi, hèn gì, thảo nào, bảo (làm) sao.

## 連 詞

連詞是連絡兩逗句，或上句與下句的詞。

例如：伯與姑到阿婆家；想着就做；他想着是你寫的。

有九類連詞：

1. 對接連詞：和，共，與，與共，且，來，而且，且夫，況且，還又；
2. 分離連詞：或，或者，或是，亦不；
3. 反逆連詞：可是，但係，雖，雖然，縱然是，然而，還，還如，至如，於是，然後，況夫，況且是；
4. 條件連詞：若，如，若果是，若不，若如是，如若，而，假如，假使，譬如，譬若，總之，主要是，貴乎哉；
5. 原因連詞：由於，因為，原因，原為，正為，正是；
6. 究竟連詞：俾，俾得，本為，希冀，致令，致如斯，以免，俾得免；
7. 時間連詞：期，當，當着，那時候，每一次，每早上，每一回，之前，之間，之後，以至，及乎，致令，致如斯；
8. 相似連詞：如，如此，如是，亦如；譬如，形如，樣如，等如，怎樣...這樣；
9. 繼接連詞：故，故此，因此，是以，因而，正是，變為，成為，原來，此所以，原來如此，什麼，怎樣的。



## Thán - từ

**Cũng gọi là tán thán-từ, cảm thán-từ  
cảm-động-từ, khai đầu-từ.**

Thán-từ là tiếng nói lên sự xúc-động hay một cảm-tình nào.

Thí-dụ : **Rõ khồ !** tôi đã bảo mà !

Đó là lời kêu biểu diễn các tình-ý :

1, Vui :

**A ! a ha ! hì hì ! ô ! ồ !**

2, Buồn :

**Ôi ! ôi thôi ! thôi xong ! thế là thôi !**

3, Tức giận :

**Ứ ! hứ ! hừ ! chà !**

4, Đau đớn :

**Chết ! chết rồi ! khồ ! khốn khồ ! khốn nạn !**

**đến khồ ! rõ khồ !**

**ay ! ái ! ái chà ! .... thay ! ối ! hỡi ôi ! than**

**ôi ! thương ôi ! thương hại ! tội nghiệp !**

5, Ngạc-nhiên :

**Ô ! ô hay ! ô kìa ! ơ kìa ! ủa ! Trời ! à ! ồ !**

**ối ! cha chả ! ấy chết ! quái ! lạ ! quái lạ !**

**lạ chưa ! lạ nhỉ !**

6, Kinh sợ :

**Trời ơi ! Trời đất ơi ! chết cha ! chết chửa !**

7, Sực nhớ :

**À ! ờ ! ừ nhỉ !**

8, Khen :

**Hay ! tốt ! tuyệt !**

9, Chê :

**Ê ! êu ! chao ôi ! ối chà !**

10, Gọi :

**... ơi ! hỡi... ơi ! đây ! này ! bớ !**

11, Giục :

**... đi ! ... rồi ! dô ta !**

12, Đe :

**Khốn ! khốn cho... ! giờ hồn ! liệu hồn !**

**coi chừng ! ý tứ !**

13, Dặn :

**Nhá (Nhé) ! ..., nhá (nhé) ! ... đừng ! chớ !**

14, Bảo im :

**Xst ! im ! ắng ! nín ! câm !**



## 歎 詞

亦名贊歎詞，感歎詞，感動詞，開頭詞。

歎詞是情感上觸發所呼出的詞。

例如：苦哉！我已聲明了！

這是情意上所演達的呼聲。

1. 喜的：啊！哈！哈哈！嘻嘻！啊啊！
2. 哀的：唉！喲！啊呀！啊喲！
3. 忿怒的：唔，可怒呀！
4. 痛苦的：死的！苦的！窘苦的！噫嘻！嗚呼！哀哉！
5. 愕然的：啊！嘻！天啊！哎喲！異哉！
6. 驚恐的：天呀！天地呀！死了！死了嗎？
7. 暮憶的：啊！唔！
8. 褒揚的：好！很好！絕好的！
9. 貶抑的：咳！呀！
10. 呼喚的：啊！這裏！這個！喂！
11. 催促的：去！滾蛋！啊呀！
12. 抑制的：苦了，提神！提防！仔細！
13. 吩咐的：呢！不要呀！
14. 制止的：裁！靜！默靜！

## Trợ - từ

Trợ-từ là tiếng ở cuối câu để thêm vẻ hoạt động cho nó.

Thí-dụ : Ngài mắng cả tôi ư?

Các vẻ hoạt-động được biểu-diễn bằng những cách sau đây :

1, Trình bày :

Thưa bác, xong rồi ạ !

2, Khoe khoang :

Chị tôi đẹp lắm cơ (kia) !

3, Dăn dò :

Đừng đi giẫm mìn nhà (nhé) !

4, Rủ rê :

Hãy múa xem, nào !

5, Hỏi han :

Anh không đi dạo à ?

Em thêu khéo nhỉ ?

Ông đánh cháu ư (ru) ?

Con lười thế hử ?

Ngươi hiểu chứ ?

Mày điên hả ?

Ai hỏi gì vậy ?

Bà bảo gì thế ?



## 助 詞

助詞是幫助語尾使到活動的詞。

例如：你連我也要罵嗎？

它的活動有如下的表演方式：

1. 陳述的：敬告先生，完了呢！
2. 矜誇的：她是很美麗的！
3. 吩咐的：不要再去霖雨吧！
4. 邀請的：儘可跳舞吧！
5. 詢問的：你不去逛嗎？

你綉得很巧妙呢？

你打孫兒嗎？

兒子，你這樣懶惰嗎？

你知道嗎？

你瘋了嗎？

那一個問呢？

你怎樣吩咐呢？

## Phân Tích Từ Loại

*Phân tích từ loại là việc phân giải, theo văn phạm, các tiếng trong câu hoặc trong mệnh-đề, và sắp đặt chúng vào mỗi từ loại.*

Khi đã học biết mười từ loại : (danh-từ, đại-từ, động-từ, trạng-từ, quán-từ, phó từ, tiền-từ, liên-từ, thán-từ và trợ-từ). thời việc phân tích kia sẽ dễ.

Thí-dụ : "*Lá vàng bay tựa những chiếc thuyền trôi giạt trên làn sóng thảm*". ("Thu cảm" của Khái-Hung).

**Lá** : Danh-từ chung, cụ thể.

**Vàng** : Trạng-từ tính-trạng, chỉ hình thái bề ngoài của danh-từ "lá".

**Bay** : Nội động-từ chỉ động tác của danh-từ "lá".

**Tựa** : Phó-từ thể cách, chỉ cách thức của động-từ "bay".

**Những** : Trạng-từ lượng số, chỉ thể thức cho danh từ "thuyền".

**Chiếc** : Quán-từ chung, đứng trước danh-từ "thuyền" để chỉ loài của nó.

**Thuyền** : danh-từ chung, cụ thể.



**Trôi giạt :** Nội động-từ kép, chỉ động-tác của danh-từ "thuyền".

**Trên :** Tiền-từ vị-trí, đặt trước danh-từ "sóng" qua quán-từ "làn".

**Làn :** Quán-từ riêng, đứng trước danh-từ "sóng".

**Sóng :** Danh-từ chung, cụ thể.

**Thẳm :** Trạng-từ tình-trạng, chỉ hình thái bề ngoài của danh-từ "sóng".

## 分 析 詞 類

分析詞類是分解的工作，根據文範，把句裏或命題裏的各語，編排它入各詞類

當學過了十個詞類（名詞，代詞，動詞，狀詞，冠詞，副詞，前詞，連詞，歎詞與助詞）則那分析工作將很容易了。

舉例：慨興「秋感」文裏句，「黃葉飛似那些船隻飄蕩於瀾波渺渺」。

葉：普通名詞，具體的。

黃：情狀狀詞，指「葉」名詞的外表形態。

飛：內動詞，指「葉」名詞的動作。

似：體格副詞，指「飛」動詞的格式。

那些：數量狀詞，指「船」名詞的體格。

隻：普通冠詞，站在「船」名詞前，以指它的類別。

船：普通名詞，具體的。

飄蕩：拼合內動詞，指「船」名詞的動作。

於：位置副詞，透過「瀾」冠詞而站在「波」名詞之前。

瀾：特別冠詞，站在「波」名詞之前。

波：普通名詞，具體的。

渺渺：情狀狀詞，指「波」名詞外表的形態。

## Câu văn

I. — **Câu văn** là đơn vị câu nói hay câu viết lập thành bởi sự xếp đặt có nghĩa-lý của những lời phô diễn việc xác định, hỏi han, truyền khiến, ước ao, hay than thở; nói kiêu khác, câu văn phô diễn ý tưởng hay cảm-tình.

II. — Thường câu văn gồm ba **yếu tố chính**:

1) chủ-từ, 2) động từ, 3) túc-từ hay thuộc-từ.

1) **Chủ-từ** là tiếng mà người ta quyết hay chối cái gì về nó.

Thí-dụ: **Bác** ăn cơm. "Bác" làm chủ-từ cho "ăn".

**Đi** không tham của, "Đi" làm chủ-từ cho "không tham".

2) **Động-từ** là tiếng chỉ động-tác, thụ-động, hay trạng-thái của chủ-từ.

Thí-dụ: Cô **uống** nước. "Uống" làm ngoại động-từ cho "cô".

Đình **bị** cha **mắng**. "Bị mắng" làm bị động-từ cho "Đình".

Giáp **trở** nên khôn. "Trở nên" làm đồng động-từ cho "Giáp".



3) **Túc-từ** là tiếng làm trọn nghĩa cho tiếng động-từ trong câu văn.

Thí-dụ : Ất học **bài**. "Bài" làm túc-từ cho "học".

3a) **Thuộc-từ** là tiếng quy về chủ-từ ở trong câu văn và để sau động-từ là đặt rõ hay hiểu ngầm, cùng để sau những đồng động-từ khác tượng-tự.

Thí-dụ : Loan là **cháu**. "Cháu" làm thuộc-từ cho "Loan" (qua động-từ "là" đặt rõ).

Bính **giỏi**. "Giỏi" làm thuộc-từ cho "Bính" (qua động-từ "là" hiểu ngầm).

Mậu xem ra **dốt**. "Dốt" làm thuộc-từ cho "Mậu".

III. — 1) Trong ít nhiều trường-hợp câu văn thiếu **chủ-từ**.

Thí-dụ : **Có tôi.**

**Nên nghĩ.**

**Cần hỏi.**

**Phải xem.**

2) Lúc trong câu có tiếng danh-từ làm thuộc-từ đặt sau các tiếng phó-từ chỉ định (**này, đây, nọ, đó, kia, kia, ấy, đấy**), thì động-từ "là" có khi không đặt rõ :

Thí-dụ : "**Này chồng, này mẹ, này cha**"; (Kiều); có khi lại đặt rõ :

Thí-dụ : "**Này là em ruột, này là em dâu**" (Kiều).

2a. — Lúc trong câu có tiếng trạng-từ làm thuộc-từ thì **động-từ** "là" không đặt rõ.

Thí-dụ : Kỵ khôn ngoan. "Kỵ" làm "chủ từ", "khôn ngoan" làm thuộc-từ, còn "là" làm động-từ, không đặt rõ.

3) Trong mấy trường-hợp khác, câu văn thiếu **túc-từ** đặt rõ.

Thí-dụ : Ông viết. "Ông" làm chủ-từ, "viết" làm động-từ, còn "**bài, thư, thơ, sách, v. v.**" làm túc-từ, không đặt rõ.

3a) Lúc trong câu có nội động-từ, thời cả **túc-từ** đặt ngầm cũng thiếu.

Thí-dụ : Bà đứng. "Bà" làm chủ-từ, "đứng" làm động-từ, còn túc từ không có.

IV. — Ít nhiều câu chỉ có một trong ba yếu tố chính ; còn thiếu hai.

1) Câu văn chỉ có **chủ-từ**, còn thiếu động-từ với túc-từ hay thuộc-từ.

Thí-dụ : **Ai ?** Hiểu ngầm : (Ai) **gõ cửa ?** (Ai) **là chú ?**



2) Câu văn chỉ có **động-từ**, còn thiếu chủ từ với túc-từ.

Thí-dụ : **Nói !** Hiểu ngầm : **Anh** (nói) **chuyện (đi) !**

3) Câu văn chỉ có **túc-từ**, còn thiếu chủ-từ với động-từ.

Thí-dụ : **Cam**. Hiểu ngầm : **Cô** ăn (cam).

3a) Câu văn chỉ có **thuộc-từ**, còn thiếu chủ-từ với động-từ.

Thí-dụ : **Đẹp**. Hiểu ngầm : **Em** **hiện** ra (đẹp).

V. — Các loại từ sau đây có thể làm **chủ-từ**:

1) **Danh-từ**.

Thí-dụ : **Gió** rung hoa.

2) **Đại-từ**.

Thí-dụ : **Ngài** tiếp khách.

3) **Động-từ**.

Thí-dụ : **Suy** là cần.

4) **Trạng-từ**.

Thí-dụ : **Xinh** có lợi.

5) **Cả một câu**.

Thí-dụ : **Ăn cơm** mới không nên nói truyện cũ.

VI. — Chỉ có tiếng động-từ mới làm **động-từ** trong câu văn được mà thôi. Người nào tưởng tiếng

trạng-từ có thể đứng thay cho động-từ, thời sai, vì không hiểu rằng : trong câu có tiếng động-từ là không đặt rõ.

Thí-dụ : Chai **đầy** nước. Trạng-từ "đầy" là thuộc-từ, còn động-từ "là" (chai là đầy nước) thì hiểu ngầm.

VII. — Các loại từ sau đây có thể làm **túc-từ** :

1) **Danh-từ**.

Thí-dụ : Cậu xem **báo**.

2) **Đại-từ**.

Thí-dụ : Thím yêu **tôi**.

3) **Động-từ**.

Thí-dụ : Anh ưa **vẽ**.

VIII. — Các loại từ sau đây có thể làm **thuộc-từ** :

1) **Danh-từ**, **đại-từ**, **động-từ**, với trạng-từ đặt

sau động-từ là.

Thí-dụ : Quýt là **cây**. Kẻ ấy là **tôi**.

Học là **học**, chơi là **chơi**. Nhịn là **tốt**.

2) Trạng-từ đặt sau những đồng động-từ

khác tương tự đồng động-từ là.

Thí-dụ : Trời coi như **xấu**. Vui hóa ra **tẻ**.

VIII. — Mỗi yếu-tố chính trong câu văn có thể kèm theo **yếu-tố phụ**. Yếu-tố phụ gọi là **bổ ngữ**.

1) Nếu là danh-từ, **chủ-từ** có thể đi với trạng-từ.



Thí-dụ : **Đồ** **cỗ** có giá.

Nếu là đại-từ, **chủ-từ** có thể đi với trạng-từ.

Thí-dụ : **Chính** **tôi** thấy nó.

Nếu là động-từ, **chủ-từ** có thể đi với phó-từ.

Thí-dụ : **Yêu** **quá** hóa mê.

Nếu là trạng-từ, **chủ-từ** có thể đi với phó-từ.

Thí-dụ : **Oan** **lắm** phải kêu.

- 2) **Động-từ** có thể đi với phó-từ, hay với động từ khác.

Thí-dụ : **Sửu** **nhớ** **đúng** câu.

**Dần** **mong** **gặp** mẹ.

- 3) Nếu là danh-từ, **túc-từ** có thể đi với trạng-từ.

Thí-dụ : **Mão** **đọc** **sách** **xấu**.

Nếu là đại-từ, **túc-từ** có thể đi với trạng-từ.

Thí-dụ : **Ta** **dạy** **chính** **người**.

Nếu là động-từ, **túc-từ** có thể đi với phó-từ, hay danh-từ.

Thí-dụ : **Nó** **thích** **đùa** **dai**.

**Liều** **muốn** **ăn** **canh**.

- 3a) Nếu là danh-từ, **thuộc-từ** có thể đi với trạng-từ.

Thí-dụ : **Thìn** là **người** **ngu**.

Nếu là đại-từ, **thuộc-từ** có thể đi với trạng-từ.

Thí-dụ : **Ngo** là **chính** **hắn**.

Nếu là động-từ, **thuộc-từ** có thể đi với phó-từ, hay với danh-từ.

Thí-dụ : **Học** là **học-hăng**, **chơi** là **chơi khỏe**.

**Xem** là **xem kịch**.

Nếu là trạng-từ, **thuộc-từ** có thể đi với phó-từ, với danh-từ, hay với động-từ.

Thí-dụ : **Hương** **trở** ra **thơm** **ngát**.

**Tiệm** **xem** như **vắng** **người**.

**Mùi** **trở** thành **khéo** **nói**.

### IX.— Các Thứ Câu

Tùy theo ý nghĩa của ba yếu-tố chính, câu chia ra nhiều thứ :

- 1) Câu nhận định (tức là câu quyết).

Thí-dụ : **Lý** **thêm** **mặn**.

- 2) Câu phủ-định (tức là câu chối).

Thí-dụ : **Hạnh** **không** **thích** **đào**.

- 3) Câu mệnh-lệnh (tức là câu truyền).

Thí-dụ : **Mai**, **hãy** **làm** **tính** !

**Lan**, **đừng** **mê** **ngủ** !

- 4) Câu cảm-thán (tức là câu than).

Thí-dụ : **Thương** **hỡi** ! **Lê** **đã** **thành** **người** **thiên** **cồ**.

- 5) Câu nghi-vấn (tức là câu hỏi).

Thí-dụ : **Huệ** **có** **nón** **không** ?



## 6) Câu hoài-nghi (tức là câu ngờ).

Thí-dụ: Dễ thường, Cúc ghét Thông. ...

Ta có thể chuyển biến ba yếu-tố chính mà thay đổi ý-nghĩa của câu văn, để chúng trở thành sáu thứ câu cùng nói về một việc.

Thí dụ: 1. Hạnh đọc báo.

2. Hạnh không đọc báo.

3. Hạnh, đừng đọc báo!

3a. Hạnh, hãy đọc báo!

4. Ôi! Hạnh cứ đọc báo mãi!

5. Hạnh có đọc báo không?

6. Có lẽ Hạnh đang đọc báo.

## 文 句

I. 文句是語句或文句的單位，構成由於編排所演述的詞句是有意義的，它具確定，詢問，命令，希望或嗟嘆的；換言之，文句是演述意想或感情。

II. 普通文句具有三個主要素：1) 主詞，2) 動詞，3) 足詞或屬詞。

1. 主詞是人們對它有決定性或否定性的詞。

舉例：伯吃飯，「伯」是吃的主詞。

姨不貪財。「姨」是不貪的主詞。

2. 動詞是指動作，受動，或狀態屬於主動的詞。

舉例：姑飲水。「飲」是姑的外動詞。

丁被父責。「被責」是丁的被動詞。

甲變為聰明。「變為」甲的同動詞。

3. 足詞是完整動詞在文句裏意義的詞。

舉例：乙讀課文。「課文」是「讀」的足詞。

3a. 屬詞是朝向文句裏的主詞，置在「是」動詞之後，顯明化或會意化，同置於相似同動詞之後。

舉例：驚是侄「侄」是「驚」的屬詞（透過顯明化「是」動詞之後）

丙優。「優」是「丙」的屬詞（透過會意化「是」動詞之後）

戊看來拙。「拙」是「戊」的屬詞。

III. 1. 一些場合裏，欠缺主詞。

舉例：有我。要休息。須要問。應要看。

2. 當句裏有名詞做屬詞而它在指定代詞之後者（這個，這裏，那個，那邊……）則動詞「是」有時不顯明化。

舉例：這夫，這母，這父（翹傳）

有時顯明化。舉例：這是胞弟，這是弟婦。（翹傳）

2a. 當句裏有狀詞為屬詞，則「是」動詞不顯明化。

舉例：己伶俐。「己」是主詞，「伶俐」是屬詞，至於「是」做動詞，不顯明化。

3. 其他各場合裏，文句欠缺顯明化足詞。

舉例：翁寫「翁」是主詞，「寫」是動詞，至於課文，書信，詩，書等等做足詞者皆省畧。

3a. 當句裏有內動詞，則暗藏之足詞亦省去。

舉例：婆立。「婆」是主詞，「立」是內動詞，至於足詞則沒有。



舉例：學要學得高興，玩要玩得痛快，

看是看得認真。

若是狀詞，屬詞可與副詞，名詞或動詞並行。

舉例：香變成芬芳。店看來少人，味變成難言。

## IX. 各種句。

隨着三主要素的意義，句可分多類。

1. 認定句（決定的）李愛吃李子。
2. 否定句（否定的）李不愛吃桃。
3. 命令句（傳令的）梅可籌算了！蘭不要酣睡。
4. 感歎句（感歎的）傷哉！梨已成千古人了！
5. 疑問句（詢問的）蕙有帽子嗎？
6. 懷疑句（疑惑的）很可能菊憎惡松。

我們可以把三要素轉變而更換文意 同一事情化為六句。

舉例：1. 李讀報。

2. 李不讀報。

3. 李不要讀報。

3a. 李應要讀報。

4. 啊！李永是讀報呢！

5. 李有讀報嗎？

6. 可能李正在讀報。

## Các Thứ Mệnh-Đề

Dưới phương diện khác, câu quen gọi là mệnh-đề.

Câu nào chỉ gồm có một chủ-từ, một động-từ, với một túc-từ hay thuộc-từ, thì gọi là mệnh-đề đơn.

Thí-dụ : Sơn trèo núi.

Trâu là vật.

Vì mệnh-đề đơn tự mình có đủ ý nghĩa và tự đứng một mình, nên cũng gọi là mệnh-đề độc-lập.

Lúc nhiều câu đi với nhau, song không phụ-thuộc vào nhau, thì gọi là mệnh-đề kép.

Thí-dụ : Thân đi, Thân đứng, Thân quỳ.

Mệnh-đề kép có khi là đồng cách, có khi là thác nhập.

a) Mệnh-đề đồng cách gồm những câu độc-lập đặt kề nhau, song không nối kết vào nhau.

Thí-dụ : Phương nhớ mẹ, Phương buồn, Phương khóc.

b) Mệnh-đề thác-nhập gồm những câu độc-lập nối kết vào nhau bằng các liên từ.

Thí-dụ : Dậy suy tưởng và đo đắn.

Tuất nghỉ lâu nhưng vẫn mệt.

Khi nhiều câu đi với nhau và phụ-thuộc vào



nhau, thời có một mệnh-đề chính và một hay nhiều mệnh-đề tùy.

**Mệnh-đề-chính** phô diễn ý tưởng then chốt và khiến trị mệnh đề tùy.

Thí-dụ : **Thầy muốn** rằng các đệ-tử phải thương yêu nhau. "Thầy muốn" là mệnh-đề chính, "rằng" là liên-từ nối hai mệnh-đề với nhau, "các đệ-tử phải thương yêu nhau" là mệnh-đề tùy.

1) **Mệnh-đề-tùy** do một liên-từ thắt buộc với mệnh-đề chính để làm trọn nghĩa hay đề thêm ý tưởng về cảnh huống.

Thí-dụ : Ta quen phần-năm **lúc cơ-hội đã qua**. "Ta quen phần-năm" là mệnh-đề-chính, "lúc" là liên-từ nối hai mệnh-đề với nhau, "cơ-hội đã qua" là mệnh-đề tùy.

2) **Mệnh-đề-tùy** có thể là bổ sung, quan-hệ, hay trạng-huống.

a) **Mệnh-đề bổ-sung** gồm một hay nhiều câu tùy làm đầy đủ ý-nghĩa cho câu chính.

Thí-dụ : Hỡi ngò rằng **Tý chạy đua và giết giải**.

b) **Mệnh-đề quan-hệ** gồm một hay nhiều câu tùy nói rõ thêm chi tiết của chủ-từ hay túc-từ trong câu chính.

Thí-dụ : Việc mà anh nói với cha, hỏng rồi.

Tỵ tránh người mà hấn khinh.

c) **Mệnh-đề trạng-huống** gồm một hay nhiều câu tùy nói rõ thêm hoàn-cảnh của động-từ trong câu chính.

Thí-dụ : Bao giờ Thúy thuộc bài xong, nó mới ăn bữa sáng.

Hồng sẽ mua xe hơi, nếu hấn đủ tiền.

Bích không ưa toán pháp, dầu va học đại số hàng tuần.

Vì Quang xử hấn hoi, nên được Minh yêu quý.

Thanh mua quà để tặng Liêm.

Đêm khuya, trong văn-phòng sạch-sẽ, ngồi bên ngọn đèn điện tán xanh, Giao chăm chỉ viết bài.

## 各 種 命 題

· 在某場合下，句常喚為命題。

凡句祇一主詞，一動詞與一足詞或屬詞，則喚為單命題。

舉例：阿山爬山。牛是物類。

因為單命題本身具有意義而獨立的，故又名為獨立命題。

當多句子並行，但互不附屬者，則名為複命題。

舉例：申行，申立，申跪。



複命題有時是同格的，有時是插格的。

a) 同格命題包括有多獨立句相繼，但有連結性的。

舉例：方思，方問，方哭。

b) 插入命題包括有多句以連詞互相綴結。

舉例：西思想和算算。

戊休息已久但仍很疲倦。

當多句並行與互相附屬，則有一正命題與一或幾個附隨命題。

正命題是演述的關鍵與調遣隨命題的。

舉例：師欲云各弟子須互相親愛。「師欲」是正命題，「云」是連結兩命題之連詞，「各弟子須互相親愛」為隨

命題。

隨命題由一個連詞與正命題結合俾完整意義或增加景況的意

義。

舉例：我們恆悔懊當機會已過。「我們恆悔懊」是正命題，

「當」是結合兩命題的連詞，「機會已過」是隨命題。

2. 隨命題可能是補充的，關係的，或狀況的。

a) 補充命題包括一或多隨句俾補充正句之意義。

舉例：亥以為云子賽跑並拿標。

b) 關係命題包括一或多隨句，說明主題之各枝節或作正句之足詞。

舉例：你對父親所說之事，糟了。

阿子迴避他所輕蔑的人。

c) 狀況命題包括一或多隨句，述明正句裏動詞之環境。

舉例：何時阿翠讀熟了課文，她才進早餐。

阿紅將買汽車，如她有足夠錢的話。

阿碧不愛數學，雖然她每星期有學代數。

因為阿光判處分明，故得到阿明敬愛。

阿清購果俾阿康。

靜夜，在清淨文房裏，坐於青光電燈旁，阿蛟注意在做功課。

## Bí-quyết luật hỏi (?) ngã (~)

### 上上聲與下上聲定律秘訣

Muốn biết một chữ nào đọc âm hỏi hay ngã và đánh dấu hỏi hay ngã, ta nên tìm hiểu những bí-quyết dưới đây:

要知道某一字的讀音與調聲是屬上上或下上聲我們應尋求下述的各秘訣。

### 1.— Các chữ Hán-Việt 漢越音字

Hễ chữ Trung-Hoa đọc thượng-thượng thanh thì chữ Hán-Việt có dấu hỏi; hễ chữ Trung-Hoa đọc hạ-thượng thanh thì chữ Hán-Việt có dấu ngã.

凡中國語讀上上聲爲？，下上聲爲～

Thí dụ: 舉例:

bảo 保	bĩ 鄙	cửu 久	đồ 賭	hỷ 喜	hổ 虎	kỷ 己
bảo 抱	bĩ 否	cửu 樞	đồ 杜	hỷ 矣	hổ 互	kỷ 技
phản 莚	quỷ 鬼	sĩ 恥	tiền 跣	trĩ 第	xả 捨	
phản 憤	quỷ 櫃	sĩ 士	tiền 錢	trĩ 痔	xả 社	

2.— Phàm chữ Hán-Việt phát-thanh mà có âm đục, (như: 'd l m n ng ngh nh v) thì đều mang dấu ngã.

凡漢越語輔首而濁聲音，皆下上聲。

Thí dụ: 舉例:

dũng 勇	lĩnh 嶺	mỹ 美	nữ 女	ngã 我	nghĩa 義
nhã 雅	vũ 武				



3.— Phàm chữ Nôm cùng nguồn với chữ Hán-Việt  
đều chịu ảnh-hưởng của chữ Hán-Việt.

凡喃語與漢越語同源，則受該漢越語之影響。

Thí dụ : 舉例 :

cổ (cảnh 頸)	nổi (khởi 起)	mỏ (chủy 嘴)	sử (sử 使)
cỗ (cụ 具)	nội (nội 內)	mỡ (đạc 鐸)	sữa (nhũ 乳)

4.— Phàm chữ Việt đọc âm nhẹ nhàng, bổng lên,  
đều mang dấu hỏi, đọc âm nặng-nề, trầm  
xuống, đều mang dấu ngã.

凡越語聲揚輕盈者屬上上聲，聲抑沉重者屬下上聲。

Thí dụ : 舉例 :

nở (nội 動 開)	mở (ngoại 動 開)	rảnh (trì 閒)	vẽ (biểu 現)	bồng (động 飄 起)
nỡ (nhĩ 忍 心)	mỡ (mỡ 貳 貳)	rãnh (rãnh 溝 渠)	vẽ (vẽ 繪 畫)	bồng (bồng 慕 然)

5.— Hễ là điệp-ngữ thì đều căn-cứ vào nguyên-  
tắc luật bát-thanh.

凡雙聲疊韻詞語，都根據調入聲定律原則。

— / ?  
\ • ~

Thí dụ : 舉例 :

ngủ-ngơi (ngủ 休 憩)	lửng-lơ (lửng 飄 搖)	sửng-sốt (sửng 錯 愕)	cải-cách (cải 改 革)
ngĩ-ngợi (ngĩ 思 擬)	lững-lờ (lững 游 移)	sùng-sững (sùng 屹 立)	cãi-cọ (cãi 爭 辯)
ngả-nghiêng (ngả 傾 斜)			
ngã-ngũ (ngã 一 面 倒)			



